



VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử)
NGHIÊM ĐÌNH VỸ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử)
TRỊNH ĐÌNH TÙNG (Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN NGỌC CƠ – ĐÀO TUẤN THÀNH – HOÀNG THANH TÚ
ĐÀO NGỌC HÙNG (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí)
BÙI THỊ THANH DUNG – PHẠM THỊ THU PHƯƠNG – PHÍ CÔNG VIỆT

TÀI LIỆU TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA môn **LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ**

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

LỚP

8

Bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

CBQLGD: cán bộ quản lí giáo dục
CNTT: công nghệ thông tin
CTGDPT: Chương trình giáo dục phổ thông
ĐGĐK: đánh giá định kì
ĐGTX: đánh giá thường xuyên
HTTCDH: hình thức tổ chức dạy học
PPDH: phương pháp dạy học
TBDH: thiết bị dạy học
GQVĐ: giải quyết vấn đề
GD&ĐT: Giáo dục và Đào tạo
GV: giáo viên
HS: học sinh
NXBGDVN: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
SGK: sách giáo khoa
SGV: sách giáo viên



MỤC LỤC

Trang

1. TÌM HIỂU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018 MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8	4
1.1. Đặc điểm môn học	4
1.2. Quan điểm xây dựng chương trình	4
1.3. Mục tiêu chương trình	5
1.4. Yêu cầu cần đạt	5
1.5. Nội dung giáo dục	9
1.6. Phương pháp giáo dục	16
1.7. Đánh giá kết quả giáo dục	18
1.8. Thiết bị dạy học	18
2. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8	19
2.1. Giới thiệu chung	19
2.2. Một số phương pháp dạy học nhằm phát triển năng lực học sinh	28
2.3. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phát triển phẩm chất, năng lực trong môn Lịch sử và Địa lí	35
2.4. Giới thiệu tài liệu bổ trợ, nguồn tài nguyên, học liệu điện tử, thiết bị giáo dục	43
3. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BÀI DẠY THEO SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8	49
3.1. Quy trình thiết kế kế hoạch bài dạy (giáo án)	49
3.2. Bài soạn minh họa	51
4. GỢI Ý BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KÌ	78
4.1. Các bước xây dựng đề kiểm tra	78
4.2. Hướng dẫn xây dựng ma trận đề kiểm tra	79
4.3. Hướng dẫn xây dựng bản đặc tả đề kiểm tra	80
4.4. Đề kiểm tra cuối học kì	83

1 TÌM HIỂU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018

MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8

1.1. Đặc điểm môn học

Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở là môn học có vai trò quan trọng đối với việc hình thành, phát triển cho HS các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung và năng lực khoa học với biểu hiện đặc thù là năng lực lịch sử, năng lực địa lí; tạo tiền đề cho HS tiếp tục học lên cấp trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia đời sống lao động, trở thành những công dân có ích.

Lịch sử và Địa lí là môn học bắt buộc, được dạy học từ lớp 6 đến lớp 9. Môn học gồm các nội dung giáo dục lịch sử, địa lí và một số chủ đề liên môn, đồng thời lồng ghép, tích hợp kiến thức ở mức độ đơn giản về kinh tế, văn hoá, khoa học, tôn giáo,... Các mạch kiến thức lịch sử và địa lí được kết nối với nhau nhằm soi sáng và hỗ trợ lẫn nhau. Ngoài ra, môn học có thêm một số chủ đề mang tính tích hợp, như: bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông; đô thị – lịch sử và hiện tại; văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; các cuộc đại phát kiến địa lí,...

1.2. Quan điểm xây dựng chương trình

Chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp trung học cơ sở tuân thủ các quy định trong Chương trình tổng thể, đồng thời nhấn mạnh một số quan điểm sau:

- Chương trình hướng tới hình thành, phát triển ở HS tư duy khoa học, nhìn nhận thế giới như một chỉnh thể theo cả chiều không gian và chiều thời gian trên cơ sở những kiến thức cơ bản, các công cụ học tập và nghiên cứu lịch sử, địa lí; từ đó, hình thành và phát triển các năng lực đặc thù và năng lực chung, đặc biệt là khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn và khả năng sáng tạo.

- Chương trình kế thừa, phát huy ưu điểm của môn Lịch sử và môn Địa lí trong chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và tiếp thu kinh nghiệm phát triển chương trình môn học của các nước tiên tiến trên thế giới. Nội dung môn học bảo đảm trang bị cho HS tri thức phổ thông nền tảng, toàn diện, khoa học; phù hợp với đặc điểm tâm – sinh lí và trình độ nhận thức của HS, có tính đến các điều kiện dạy học của nhà trường Việt Nam.

- Nội dung giáo dục lịch sử được thiết kế theo tuyến tính thời gian, từ thời nguyên thủy qua cổ đại, trung đại đến cận đại và hiện đại; trong từng thời kì có sự đan xen lịch sử thế giới, lịch sử khu vực và lịch sử Việt Nam. Mạch nội dung giáo dục Địa lí đi từ địa lí đại cương đến địa lí khu vực và địa lí Việt Nam. Chú trọng lựa chọn các chủ đề, kết nối kiến thức và kĩ năng để hình thành và phát triển năng lực ở HS, đồng thời coi trọng đặc trưng khoa học lịch sử và khoa học địa lí.

– Chương trình chú trọng vận dụng các phương pháp giáo dục tích cực, nhấn mạnh việc sử dụng các phương tiện dạy học, đa dạng hoá hình thức dạy học và đánh giá kết quả giáo dục nhằm hình thành, phát triển phẩm chất, năng lực ở HS.

– Chương trình bảo đảm liên thông với chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học và chương trình môn Lịch sử, chương trình môn Địa lí cấp trung học phổ thông; thống nhất, kết nối chặt chẽ giữa các lớp học, cấp học và các môn học, hoạt động giáo dục của chương trình giáo dục phổ thông.

– Chương trình có tính mở, cho phép thực hiện mềm dẻo, linh hoạt tùy theo điều kiện của địa phương, đối tượng HS (HS vùng khó khăn, HS có nhu cầu hỗ trợ đặc biệt,...).

1.3. Mục tiêu chương trình

Môn Lịch sử và Địa lí cấp trung học cơ sở góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.

Môn Lịch sử và Địa lí cấp trung học cơ sở hình thành, phát triển ở HS năng lực lịch sử và năng lực địa lí trên nền tảng kiến thức cơ bản, có chọn lọc về lịch sử, địa lí thế giới, quốc gia và địa phương; các quá trình tự nhiên, kinh tế – xã hội và văn hoá diễn ra trong không gian và thời gian; sự tương tác giữa xã hội loài người với môi trường tự nhiên; giúp HS biết cách sử dụng các công cụ của khoa học lịch sử, khoa học địa lí để học tập và vận dụng vào thực tiễn; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào về truyền thống dân tộc, thái độ tôn trọng sự đa dạng của lịch sử thế giới và văn hoá nhân loại, khơi dậy ở HS ước muốn khám phá thế giới xung quanh, vận dụng những điều đã học vào thực tế.

1.4. Yêu cầu cần đạt

1.4.1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Lịch sử và Địa lí cấp trung học cơ sở góp phần hình thành và phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

1.4.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Môn Lịch sử và Địa lí cấp trung học cơ sở hình thành và phát triển ở HS năng lực lịch sử, năng lực địa lí với các biểu hiện được trình bày trong bảng sau:

1.4.2.1. Năng lực lịch sử

Thành phần năng lực	Mô tả chi tiết
TÌM HIỂU LỊCH SỬ	– Bước đầu nhận diện và phân biệt được: các loại hình và dạng thức khác nhau của các nguồn tài liệu cơ bản của khoa học lịch sử, giá trị của tư liệu lịch sử trong việc tái hiện và nghiên cứu lịch sử. – Khai thác và sử dụng được thông tin của một số loại tư liệu lịch sử đơn giản. – Bước đầu nhận diện và phân biệt được: các loại hình tư liệu lịch sử, các dạng thức khác nhau của các nguồn tài liệu cơ bản của khoa học lịch sử, giá trị của tư liệu lịch sử trong việc tái hiện và nghiên cứu lịch sử. – Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử đơn giản dưới sự hướng dẫn của GV trong các bài học lịch sử.
NHẬN THỨC VÀ TƯ DUY LỊCH SỬ	– Mô tả và bước đầu trình bày được những nét chính của các sự kiện và quá trình lịch sử cơ bản với các yếu tố chính về thời gian, địa điểm, diễn biến, kết quả có sử dụng sơ đồ, lược đồ, bản đồ lịch sử,... – Trình bày bối cảnh lịch sử và đưa ra nhận xét về những nhân tố tác động đến sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử, quá trình lịch sử; giải thích được kết quả của sự kiện, diễn biến chính của lịch sử. – Phân tích được những tác động của bối cảnh không gian, thời gian đến các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử. – Mô tả và bước đầu trình bày được những nét chính của các sự kiện lịch sử cơ bản với các yếu tố chính về thời gian, địa điểm, diễn biến, kết quả; diễn biến các trận đánh và cuộc chiến trên lược đồ, bản đồ lịch sử. – Trình bày bối cảnh lịch sử và đưa ra nhận xét về những nhân tố tác động đến sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử, quá trình lịch sử; giải thích được kết quả của sự kiện, diễn biến chính của lịch sử. – Phân tích được những tác động của bối cảnh, không gian, thời gian đến các sự kiện lịch sử, nhân vật lịch sử. – Bước đầu giải thích được mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử, mối quan hệ tác động qua lại của các sự kiện, hiện tượng với hoàn cảnh lịch sử.
	– Trình bày được chủ kiến của mình về một số sự kiện, nhân vật, vấn đề lịch sử,... như lập luận khẳng định hoặc phủ định các nhận định, nhận xét về một sự kiện, hiện tượng, vấn đề hay nhân vật lịch sử.

VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	– Sử dụng kiến thức lịch sử để giải thích, mô tả một số sự kiện, hiện tượng lịch sử trong cuộc sống. – Vận dụng được kiến thức lịch sử để phân tích và đánh giá tác động của một sự kiện, nhân vật, vấn đề lịch sử đối với cuộc sống hiện tại. – Vận dụng được kiến thức lịch sử để giải quyết những vấn đề thực tiễn, đồng thời giải thích các vấn đề thời sự đang diễn ra ở trong nước và thế giới.
--	---

1.4.2.2. Năng lực địa lí

Thành phần năng lực	Mô tả chi tiết
NHẬN THỨC KHOA HỌC ĐỊA LÍ	Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian – Định hướng không gian: biết sử dụng các phương tiện khác nhau, đặc biệt là địa bàn để xác định chính xác phương hướng; biết xác định vị trí địa lí của một địa điểm và phương hướng trên bản đồ; biết phân tích phạm vi, quy mô của một lãnh thổ. – Phân tích vị trí địa lí: biết phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến các quá trình tự nhiên và kinh tế – xã hội. – Phân tích sự phân bố: mô tả được đặc điểm phân bố của đối tượng, hiện tượng địa lí. – Diễn đạt nhận thức không gian: sử dụng được lược đồ trí nhớ để mô tả nhận thức về không gian; sử dụng được lược đồ để diễn tả mối quan hệ không gian giữa các hiện tượng, sự vật địa lí; mô tả được một địa phương với các dấu hiệu đặc trưng về tự nhiên, dân cư và kinh tế. Từ đó hình thành ý niệm về bản sắc của một địa phương, phân biệt địa phương này với địa phương khác. Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (tự nhiên, kinh tế – xã hội) – Phân tích các mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong thiên nhiên + Mô tả được một số hiện tượng và quá trình địa lí trên Trái Đất; mô tả được sự phân hoá của thiên nhiên các châu lục; mô tả được các đặc điểm chủ yếu của thiên nhiên Việt Nam; giải thích được một số nhân tố ảnh hưởng đến sự phân hoá thiên nhiên Việt Nam. + Sơ đồ hoá để mô tả được sự tương tác giữa các hiện tượng và quá trình tự nhiên. + Nhận biết và phân tích được quan hệ nhân quả trong mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên trong một số tình huống.

	– Phân tích các mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong kinh tế – xã hội. + Mô tả được sự phân hoá không gian của các hiện tượng dân cư, quần cư, kinh tế, văn hoá; giải thích được một số nhân tố tác động tới sự phân hoá đó qua một ví dụ cụ thể. + Tìm được các minh chứng về mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong sự phát triển, phân bố dân cư và các ngành kinh tế. + Sơ đồ hoá để mô tả được sự tương tác giữa các hiện tượng và quá trình kinh tế – xã hội. + Nhận biết và vận dụng được một số tình huống phân tích quan hệ nhân quả trong đời sống kinh tế – xã hội. – Phân tích tác động của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tới sự phân bố dân cư và sản xuất. + Phân tích được tác động của các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến việc lựa chọn phương thức khai thác tự nhiên của dân cư các châu lục. + Đánh giá được tác động của các điều kiện tự nhiên, cơ sở tài nguyên đến sự phân bố dân cư, sự phát triển các ngành kinh tế và hình thành cơ cấu kinh tế thông qua ví dụ cụ thể về địa lí Việt Nam. – Phân tích tác động của xã hội loài người lên môi trường tự nhiên + Phân tích được cách thức mà con người ở các châu lục, ở các vùng miền của nước ta đã khai thác, sử dụng và bảo vệ tự nhiên.
TÌM HIỂU ĐỊA LÍ	Sử dụng các công cụ của địa lí học – Khai thác tài liệu văn bản: tìm được nội dung địa lí trong một đoạn văn; biết đặt tiêu đề, chú thích cho một bức ảnh, tranh vẽ từ góc nhìn địa lí; biết tìm kiếm tài liệu địa lí phục vụ cho một bài tập dự án về địa lí địa phương hay một chủ đề về địa lí Việt Nam. – Sử dụng bản đồ: nêu được các yếu tố bản đồ; biết đọc bản đồ tỉ lệ nhỏ về địa lí tự nhiên, địa lí dân cư, địa lí kinh tế để rút ra các thông tin, tri thức cần thiết; biết sử dụng tỉ lệ bản đồ để xác định khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm; biết đọc lát cắt địa hình. – Tính toán, thống kê: kể được tên được một số đại lượng đo các hiện tượng, quá trình tự nhiên; vận dụng được một số chỉ tiêu về gia tăng dân số, phân bố dân cư và một số chỉ tiêu đo sự phát triển kinh tế và cơ cấu kinh tế.

	– Phân tích biểu đồ, sơ đồ: biết đọc biểu đồ khí hậu (nhiệt độ, lượng mưa); biết đọc các dạng biểu đồ thông dụng trong phân tích động thái, cơ cấu, quy mô và đặc điểm phân bố của hiện tượng và đối tượng địa lí; đọc hiểu các sơ đồ, mô hình đơn giản. Tổ chức học tập ở thực địa Biết chuẩn bị điều kiện cần thiết trước khi thực hiện khảo sát thực địa; biết sử dụng một số công cụ đơn giản và thông dụng để thực hiện quan sát, quan trắc ngoài thực địa; biết ghi chép nhật kí thực địa; biết viết thu hoạch sau một ngày thực địa. Khai thác internet phục vụ môn học Biết lấy thông tin về tự nhiên, kinh tế – xã hội từ những trang web được giáo viên giới thiệu; biết xác định các từ khóa trong tìm kiếm thông tin theo chủ đề; biết đánh giá thông tin tiếp cận được; có kĩ năng tải xuống các tài liệu media và lưu giữ tài liệu làm hồ sơ cho một bài tập được giao.
VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	Cập nhật thông tin, liên hệ thực tế Biết tìm kiếm các thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật tri thức, số liệu,... về các địa phương, quốc gia được học, về xu hướng phát triển trên thế giới và trong nước; biết liên hệ thực tế để hiểu sâu sắc hơn kiến thức địa lí. Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn Có khả năng hình thành và phát triển ý tưởng về một chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn; có khả năng trình bày kết quả một bài tập dự án của cá nhân hay của nhóm.

1.5. Nội dung giáo dục

1.5.1. Nội dung khái quát

Môn Lịch sử và Địa lí cấp trung học cơ sở gồm phân môn Lịch sử và phân môn Địa lí, mỗi phân môn được thiết kế theo mạch nội dung riêng. Mức độ tích hợp được thể hiện ở ba cấp độ: tích hợp nội môn (trong từng nội dung giáo dục lịch sử và giáo dục địa lí); tích hợp nội dung lịch sử trong những phần phù hợp của bài Địa lí và tích hợp nội dung địa lí trong những phần phù hợp của bài Lịch sử; tích hợp theo các chủ đề chung.

Mạch nội dung của phân môn Lịch sử được sắp xếp theo logic thời gian lịch sử từ thời nguyên thủy, qua cổ đại, trung đại, đến cận đại và hiện đại. Trong từng thời kì, không gian lịch sử được tái hiện từ lịch sử thế giới, khu vực đến Việt Nam để đối chiếu, lí giải, làm sáng rõ những vấn đề lịch sử.

Mạch nội dung của phân môn Địa lí được sắp xếp theo logic không gian là chủ đạo, đi từ địa lí tự nhiên đại cương đến địa lí các châu lục, sau đó tập trung vào các nội dung của địa lí tự nhiên Việt Nam, địa lí dân cư và địa lí kinh tế Việt Nam.

Mặc dù hai mạch nội dung được sắp xếp theo logic khác nhau, nhưng nhiều nội dung dạy học liên quan được bố trí gần nhau để hỗ trợ nhau. Bốn chủ đề chung mang tính tích hợp cao được phân phối phù hợp với mạch nội dung chính của mỗi lớp.

1.5.2. Nội dung chương trình Lịch sử và Địa lí 8

1.5.2.1. Nội dung Lịch sử

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII	
– Cách mạng tư sản Anh	– Xác định được trên bản đồ thế giới địa điểm diễn ra các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.
– Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.	– Trình bày được những nét chung về nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa, tính chất của cách mạng tư sản.
– Cách mạng tư sản Pháp	– Nêu được một số đặc điểm chính của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu ở Anh, Pháp, Mỹ.
– Cách mạng công nghiệp	– Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp. – Nêu được những tác động quan trọng của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống.
ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XIX	
– Quá trình xâm lược Đông Nam Á của thực dân phương Tây	– Trình bày được những nét chính trong quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào các nước Đông Nam Á.
– Tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội của các nước Đông Nam Á	– Nêu được những nét nổi bật về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.
– Cuộc đấu tranh chống ách đô hộ của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á	– Mô tả được những nét chính về cuộc đấu tranh của các nước Đông Nam Á chống lại ách đô hộ của thực dân phương Tây.
VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII	
– Xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn	– Nêu được những nét chính về sự ra đời của Vương triều Mạc.

– Những nét chính trong quá trình mở cõi từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVII – Khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVII – Phong trào Tây Sơn	– Giải thích được nguyên nhân bùng nổ xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn. – Nêu được hệ quả của xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn. – Trình bày được khái quát về quá trình mở cõi của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII. – Mô tả và nêu được ý nghĩa của quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn. – Nêu được một số nét chính (bối cảnh lịch sử, diễn biến, kết quả và ý nghĩa) của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII. – Nêu được tác động của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII. – Trình bày được một số nét chính về nguyên nhân bùng nổ và mô tả được một số thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn: lật đổ chúa Nguyễn, chúa Trịnh, vua Lê; đánh bại quân Xiêm xâm lược (1785) và đại phá quân Thanh xâm lược (1789),... – Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và đánh giá được vai trò của Nguyễn Huệ – Quang Trung trong phong trào Tây Sơn.
CHÂU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ CUỐI THẾ KỈ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX	
– Sự hình thành của chủ nghĩa đế quốc – Các nước Âu – Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX – Phong trào công nhân và sự ra đời của chủ nghĩa Mác	– Mô tả được những nét chính về quá trình hình thành của chủ nghĩa đế quốc. – Trình bày những nét chính về Công xã Pa-ri (1871) và ý nghĩa lịch sử của việc thành lập nhà nước kiểu mới – nhà nước của giai cấp vô sản đầu tiên trên thế giới. – Nhận biết được những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX. – Nêu được sự ra đời của giai cấp công nhân. – Trình bày được một số hoạt động chính của C. Mác, Ph. Ăng-ghe-nơ và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học. – Mô tả được một số hoạt động tiêu biểu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX (phong trào công nhân, sự ra đời và hoạt động của các Đảng và các tổ chức cộng sản,...).

– Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918)	– Nêu được nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất. – Phân tích, đánh giá được hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) đối với lịch sử nhân loại.
– Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	– Nêu được một số nét chính (nguyên nhân, diễn biến, tác động và ý nghĩa lịch sử) của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.
SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC, KỸ THUẬT, VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT TRONG CÁC THẾ KỈ XVIII – XIX	
– Một số thành tựu khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật của nhân loại trong các thế kỉ XVIII – XIX	– Mô tả được một số thành tựu tiêu biểu về khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.
– Tác động của sự phát triển khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX	– Phân tích được tác động của sự phát triển khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.
CHÂU Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX	
– Trung Quốc	– Mô tả được quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc. – Trình bày được sơ lược về Cách mạng Tân Hợi. – Nhận biết được nguyên nhân thắng lợi và nêu được ý nghĩa của Cách mạng Tân Hợi.
– Nhật Bản	– Nêu được những nội dung chính của cuộc Duy tân Minh Trị. – Trình bày được ý nghĩa lịch sử của cuộc Duy tân Minh Trị. – Trình bày được những biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.
– Ấn Độ	– Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX.
– Đông Nam Á	– Nêu được một số sự kiện về phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX	
– Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX	– Mô tả được sự ra đời của nhà Nguyễn. – Trình bày được những nét chính về tình hình chính trị, sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của Việt Nam thời nhà Nguyễn. – Mô tả được quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các vua Nguyễn.
– Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	– Nêu được quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam (1858 – 1884). – Nhận biết được nguyên nhân, một số nội dung chính trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước. – Trình bày được một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương và cuộc khởi nghĩa Yên Thế.
– Việt Nam đầu thế kỉ XX	– Nêu được tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của người Pháp đối với xã hội Việt Nam. – Giới thiệu được những nét chính về hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Tất Thành.

1.5.2.2. Nội dung Địa lí

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
ĐẶC ĐIỂM VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ VIỆT NAM	
– Đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ – Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam	– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí. – Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam.
ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM	
– Đặc điểm chung của địa hình – Các khu vực địa hình. Đặc điểm cơ bản của từng khu vực địa hình – Ảnh hưởng của địa hình đối với sự phân hoá tự nhiên và khai thác kinh tế – Đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam. Các loại khoáng sản chủ yếu	– Trình bày được một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam. – Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình: địa hình đồi núi; địa hình đồng bằng; địa hình bờ biển và thềm lục địa – Tìm được ví dụ chứng minh ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên và khai thác kinh tế. – Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam. – Phân tích được đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu và vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản.

ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU VÀ THUỶ VĂN VIỆT NAM

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá đa dạng
- Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn Việt Nam

- Trình bày được đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của Việt Nam.
- Vẽ và phân tích được biểu đồ khí hậu của một số trạm thuộc các vùng khí hậu khác nhau.
- Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam.
- Phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn Việt Nam.
- Tìm ví dụ về giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.
- Phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.

- Đặc điểm sông ngòi. Chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn
- Hồ, đầm và nước ngầm
- Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta

- Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt
- Phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp.
- Phân tích được vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng của nước ta.
- Lấy ví dụ chứng minh được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông.

ĐẶC ĐIỂM THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM

- Đặc điểm chung của lớp phủ thổ nhưỡng
- Đặc điểm và sự phân bố của các nhóm đất chính
- Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên đất ở Việt Nam
- Đặc điểm chung của sinh vật
- Vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam

- Chứng minh được tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.
- Trình bày được đặc điểm phân bố của ba nhóm đất chính.
- Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.
- Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng của đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản.
- Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất.
- Chứng minh được sự đa dạng của sinh vật ở Việt Nam.
- Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam.

BIỂN ĐẢO VIỆT NAM	
– Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam – Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông – Môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam	– Xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam. – Trình bày được đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam. – Xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc; trình bày được các khái niệm vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam). – Nêu được đặc điểm môi trường biển đảo và vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam. – Trình bày được các tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam.

1.5.2.3. Chủ đề chung

VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG	
– Quá trình hình thành và phát triển châu thổ; chế độ nước của các dòng sông chính	– Trình bày được quá trình hình thành và phát triển châu thổ; mô tả được chế độ nước của các dòng sông chính.
– Quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự các dòng sông	– Trình bày được quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long.
BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG	
– Phạm vi các vùng biển và hải đảo Việt Nam	– Xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển và hải đảo Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).
– Đặc điểm môi trường và tài nguyên biển, đảo	– Trình bày được những nét chính về môi trường, tài nguyên thiên nhiên; phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
– Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam	– Trình bày được quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.

1.6. Phương pháp giáo dục

1.6.1. Định hướng chung

– Đề cao vai trò chủ thể học tập của HS, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc; tập trung rèn luyện kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, bồi dưỡng phương pháp học tập, năng lực tự học để HS có thể tiếp tục tìm hiểu, mở rộng vốn văn hoá cần thiết cho bản thân.

– Vận dụng các phương pháp, KTDH một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng HS và điều kiện cụ thể. Phối hợp sử dụng các PPDH truyền thống (thuyết trình, đàm thoại,...) theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của HS với việc tăng cường sử dụng các PPDH tiên tiến để cao vai trò chủ thể học tập của HS (thảo luận, tranh luận, đóng vai, dự án,...). Đa dạng hoá và sử dụng linh hoạt các HTTCDH: Kết hợp các hình thức học cá nhân, học nhóm, học ở lớp, học ngoài thực địa, học theo dự án học tập,... Chú trọng các PPDH có tính đặc trưng môn học.

– Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, sử dụng hợp lí và có hiệu quả các TBDH như: mô hình hiện vật, tranh ảnh lịch sử, băng ghi âm lời nói của các nhân vật lịch sử,...; bản đồ, sơ đồ, các bản thống kê, so sánh,...; phim video; các phiếu học tập có các nguồn sử liệu; phần mềm dạy học,... nhằm minh hoạ bài giảng của GV và hỗ trợ các hoạt động học tập của HS.

1.6.2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cho học sinh

1.6.2.1. Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua nội dung môn học và các hoạt động thu thập, phân tích dữ liệu, tham quan dã ngoại, khảo sát thực địa, tiếp xúc với các nhân chứng lịch sử,... hình thành và bồi dưỡng ở HS nhận thức và tình cảm về lịch sử nhân loại, về quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, về mối quan hệ giữa xã hội và môi trường, về sự lựa chọn các con đường phát triển của các quốc gia, về đất nước và con người Việt Nam. Từ đó, hình thành và phát triển ở HS các phẩm chất yêu nước, yêu quê hương, yêu thiên nhiên; ý thức, niềm tin và hành động trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, bảo vệ di sản văn hoá nhân loại; biết yêu quý người lao động, tôn trọng những giá trị nhân văn khác nhau, rèn luyện sự tự tin, trung thực, khách quan.

1.6.2.2. Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

– Năng lực tự chủ và tự học được hình thành, phát triển ở HS thông qua việc tự tổ chức, quản lí các hoạt động học tập; tự tìm kiếm, tổ chức và phân tích nguồn thông tin, tri thức bổ sung; đặt và trả lời các câu hỏi lịch sử và địa lí; thực hiện những nhiệm vụ được phân công khi tham quan dã ngoại, khảo sát thực địa và trong các tình huống làm việc độc lập khác.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác được hình thành và phát triển ở HS thông qua việc thực hiện và phối hợp cùng các thành viên khác trong nhóm, trong lớp thực hiện những nhiệm vụ được phân công trong học tập, thảo luận, nghiên cứu, tham quan dã ngoại, khảo sát thực địa,...

– Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo được hình thành, phát triển ở HS thông qua việc thực hiện các hoạt động học tập tích cực, như: nghiên cứu tài liệu, thu thập và phân tích tư liệu, làm dự án nghiên cứu, thuyết trình, tranh luận,...

1.6.3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển năng lực lịch sử, năng lực địa lí

1.6.3.1. Phương pháp hình thành, phát triển năng lực lịch sử

Năng lực lịch sử của HS được hình thành, phát triển thông qua việc tổ chức, hướng dẫn HS đọc hiểu, giải mã các văn bản lịch sử (kênh hình, kênh chữ, hiện vật lịch sử,...), từ đó tái hiện quá khứ, nhận thức sự thật lịch sử, đưa ra suy luận, đánh giá về bối cảnh, nguồn gốc, sự tiến hoá của sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử và quá trình phát triển lịch sử; trở thành “người đóng vai lịch sử”, hay “người làm lịch sử” để khám phá kiến thức lịch sử, vận dụng sáng tạo những hiểu biết về lịch sử, văn hoá, xã hội Việt Nam và thế giới vào các tình huống học tập và thực tiễn cuộc sống.

1.6.3.2. Phương pháp hình thành, phát triển năng lực địa lí

Để hình thành, phát triển năng lực địa lí cho HS, GV lựa chọn các kiến thức thực tế tiêu biểu, sử dụng hiệu quả các phương tiện trực quan như mô hình, bản đồ, video clip,... để hình thành các biểu tượng địa lí;... hướng dẫn HS học từ thấp đến cao về các mối liên hệ và quan hệ nhân quả diễn ra trong thiên nhiên, trong xã hội và trong mối quan hệ giữa xã hội, con người và môi trường.

Để hình thành, phát triển năng lực địa lí cho HS, GV hướng dẫn HS tham gia vào quá trình tìm kiếm, sắp xếp, phân tích thông tin bằng cách khai thác tri thức từ các nguồn tư liệu bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, hình ảnh, số liệu,... kết hợp với quan sát thực địa; chú trọng phát triển tư duy không gian, với các câu hỏi: “Cái gì?”, “Ở đâu?”, “Như thế nào?”, “Các hình mẫu không gian?”, “Các đặc trưng của một địa phương, quốc gia?”; khơi dậy và nuôi dưỡng trí tò mò, sự ham hiểu biết khám phá của HS đối với thiên nhiên và đời sống xã hội, thái độ tích cực đối với phát triển bền vững; rèn luyện khả năng và thói quen liên hệ với thực tế địa phương, đất nước để phát triển tư duy địa lí;...

Một trong những biện pháp quan trọng nhất để học địa lí là rèn luyện kĩ năng sử dụng các công cụ học tập như: bản đồ, atlas, biểu đồ, bảng số liệu thống kê, một số ứng dụng trong điện thoại như la bàn, bản đồ chỉ đường, hệ thống định vị toàn cầu, nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế,... tranh ảnh, đĩa DVD tra cứu các tài liệu đa phương thức, sách e-book,...

Các hình thức tổ chức dạy học cũng cần được đa dạng hoá: kết hợp các hình thức học cá nhân, học nhóm, học ở lớp, trên thực địa, học theo dự án học tập,...

1.7. Đánh giá kết quả giáo dục

Đánh giá kết quả giáo dục trong chương trình môn Lịch sử và Địa lí phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Mục tiêu đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình môn Lịch sử và Địa lí và sự tiến bộ của HS để hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động dạy của giáo viên và hoạt động học của HS.
- Căn cứ đánh giá là yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù lịch sử và địa lí được qui định trong Chương trình tổng thể và chương trình môn Lịch sử và Địa lí.
- Bên cạnh nội dung lí thuyết, cần tăng cường đánh giá các kĩ năng của HS như: làm việc với bản đồ, atlas, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin, sử dụng các dụng cụ học tập ngoài trời, sử dụng công nghệ và thông tin truyền thông trong học tập,... Đánh giá khả năng vận dụng tri thức vào những tình huống cụ thể, không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức lịch sử hay địa lí làm trung tâm của việc đánh giá.
- Đa dạng hoá các hình thức đánh giá, tăng cường ĐGTX đối với tất cả HS bằng các hình thức khác nhau: đánh giá qua việc quan sát các hoạt động trên lớp; đánh giá qua hồ sơ học tập, sản phẩm học tập; đánh giá qua báo cáo kết quả thực hiện dự án học tập, báo cáo kết quả thực hành, bài thuyết trình về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập. Tạo điều kiện để HS được tham gia vào quá trình đánh giá kết quả giáo dục.
- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua ĐGTX, định kì, trên cơ sở đó tổng hợp việc đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của HS.

1.8. Thiết bị dạy học

Thiết bị dạy học tối thiểu môn Lịch sử và Địa lí bao gồm một số loại hình như sau:

- Các bản đồ treo tường (về thế giới, các khu vực, Việt Nam) phù hợp với nội dung từng chủ đề của từng lớp học và phù hợp với đặc điểm nhận thức của HS;
- Các tập Atlas địa lí tự nhiên đại cương, Atlas địa lí các châu lục và Atlas địa lí Việt Nam, tập bản đồ lịch sử;
- Mô hình hiện vật, tranh ảnh lịch sử, băng ghi âm lời nói của các nhân vật lịch sử,...;
- Các mẫu vật về tự nhiên;
- Các tranh ảnh (in trên giấy, hình digital tĩnh và động), các sơ đồ, lược đồ, các video clip được biên tập cho mục đích giáo dục, phù hợp với nội dung của từng chủ đề;
- Các phiếu học tập có các nguồn sử liệu; các tờ bài tập (bản đồ, lược đồ, biểu đồ, sơ đồ);
- Các dụng cụ, thiết bị thông thường để quan sát tự nhiên (địa bàn, nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế);

- Một số dụng cụ thực hành, thực địa;
- Các thư viện digital chứa các kho tư liệu dạy học Lịch sử và Địa lí;
- Phần mềm dạy học. Ở những địa phương có điều kiện nên tổ chức các phòng bộ môn.

Việc sử dụng các thiết bị dạy học có mục đích chủ yếu nhằm tạo điều kiện cơ sở vật chất kĩ thuật để tổ chức các hoạt động học tập, tự tìm tòi tri thức lịch sử và địa lí của HS một cách tích cực, sáng tạo.

2 HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8

2.1. Giới thiệu chung

2.1.1. Quan điểm biên soạn

- *Bảo đảm tính khoa học, đồng thời đảm bảo tính vừa sức với HS*

Nội dung biên soạn phải đảm bảo tính khoa học, tính chính xác của khoa học Lịch sử, Địa lí, bám sát nội dung và yêu cầu cần đạt của Chương trình Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở nói chung và Chương trình Lịch sử và Địa lí lớp 8 nói riêng, được Bộ GD&ĐT ban hành năm 2018. Tuy vậy, những kiến thức cung cấp cho HS lớp 8 được lựa chọn sao cho phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí và trình độ nhận thức của HS. Có những nội dung chỉ đưa ra cho HS chấp nhận mà không giải thích, chứng minh.

- *Hướng vào việc hình thành các năng lực chung và năng lực đặc thù của Lịch sử và Địa lí cho HS*

- + Một số năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- + Một số năng lực đặc thù của Lịch sử: Tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học vào việc khám phá kiến thức mới, giải quyết những nhấn đề thực tiễn phù hợp với năng lực và trình độ nhận thức của HS.
- + Một số năng lực đặc thù của Địa lí: Nhận thức khoa học địa lí; tìm hiểu địa lí; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tế.
- *Tăng tính thực tiễn*

Tăng cường gắn nội dung môn học với thực tiễn, nhằm rèn luyện cho HS năng lực vận dụng tri thức lịch sử – địa lí vào thực tiễn để hiểu sâu hơn kiến thức đã học và giải quyết một số vấn đề của thực tiễn ở mức độ đơn giản.

– Chú trọng đổi mới phương pháp dạy của GV và phương pháp học của HS

SGK được biên soạn theo hướng tạo điều kiện để GV tổ chức các hoạt động học tập của HS. Bên cạnh việc cung cấp kiến thức, SGK cũng chú trọng đến cách thức làm việc để HS có thể tự khám phá, lĩnh hội kiến thức.

2.1.2. Giới thiệu cấu trúc sách và cấu trúc bài học

2.1.2.1. Cấu trúc sách và kế hoạch dạy học

Ngoài Lời nói đầu, mục lục, bảng giải thích thuật ngữ, bảng phiên âm, sách có 3 phần: phần Lịch sử (7 chương), phần Địa lí (4 chương), phần chủ đề chung (2 chủ đề).

a) Phần Lịch sử

Theo CTGDPT môn Lịch sử và Địa lí lớp 8 của Bộ GD&ĐT, chương trình phần Lịch sử bao gồm mạch nội dung kiến thức được sắp xếp theo trình tự: lịch sử thế giới thời cận đại với sự thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu và sự phát triển trên tất cả các lĩnh vực của chủ nghĩa tư bản thế giới; về lịch sử các nước châu Á như Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, khu vực Đông Nam Á trước làn sóng xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây; về lịch sử Việt Nam từ đầu thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX. Tuân thủ quan điểm biên soạn là học lịch sử thế giới và khu vực để hiểu rõ hơn lịch sử dân tộc nên nội dung lịch sử Việt Nam được dành thời lượng nhiều hơn.

Phần Lịch sử gồm 7 chương, mỗi chương có từ 1 đến 5 bài học với thời lượng một hoặc nhiều tiết, tùy thuộc yêu cầu cần đạt của Chương trình. Tuy nhiên, trong SGK không quy định số tiết cụ thể cho mỗi mục đó nhằm tạo điều kiện cho sự sáng tạo và chủ động của cơ sở giáo dục và GV. Tùy theo điều kiện cụ thể ở từng địa phương và khả năng của GV mà có thể tăng hoặc giảm thời lượng cho từng nội dung cụ thể, hoặc có thể thay đổi thứ tự cấu trúc nội dung song vẫn đảm bảo giúp HS đạt được yêu cầu cần đạt của chương và trong mỗi nội dung cụ thể.

Cuối sách có *Bảng tra cứu thuật ngữ*, *Bảng phiên âm* các tên riêng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt. Sau mỗi thuật ngữ và tên riêng nước ngoài đều ghi rõ số trang trong SGK mà tên riêng đó xuất hiện để GV và HS dễ tra cứu.

Nội dung SGK phần Lịch sử lớp 8 có thể được phân bổ như sau:

Stt	Chương, bài	Số tiết
1	Chương 1. CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII	6
	Bài 1. Cách mạng tư sản Anh và Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ	2
	Bài 2. Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII	2
	Bài 3. Cách mạng công nghiệp (nửa sau thế kỉ XVIII – giữa thế kỉ XIX)	2

2	Chương 2. ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX	2
	Bài 4. Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX	2
3	Chương 3. VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII	11
	Bài 5. Cuộc xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn	2
	Bài 6. Công cuộc khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	2
	Bài 7. Khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII	2
	Bài 8. Phong trào Tây Sơn	2
	Bài 9. Tình hình kinh tế, văn hoá, tôn giáo trong các thế kỉ XVI – XVIII	3
4	Chương 4. CHÂU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ CUỐI THẾ KỈ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX	7
	Bài 10. Sự hình thành của chủ nghĩa đế quốc ở các nước Âu – Mỹ (cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX)	2
	Bài 11. Phong trào công nhân từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học	3
	Bài 12. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) và Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	2
5	Chương 5. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC, KỸ THUẬT, VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT TRONG CÁC THẾ KỈ XVIII – XIX	2
	Bài 13. Sự phát triển của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX	2
6	Chương 6. CHÂU Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX	5
	Bài 14. Trung Quốc và Nhật Bản từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	3
	Bài 15. Ấn Độ và Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	2
7	Chương 7. VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX	11
	Bài 16. Việt Nam dưới thời Nguyễn (nửa đầu thế kỉ XIX)	3
	Bài 17. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược từ năm 1858 đến năm 1884	3
	Bài 18. Phong trào chống Pháp trong những năm 1885 – 1896	2
	Bài 19. Phong trào yêu nước chống Pháp ở Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1917	3

b) Phần Địa lí

Nội dung SGK phần Địa lí 8 được biên soạn theo CTGDPT năm 2018 do Bộ GD&ĐT ban hành, bao gồm 4 chương với 12 bài học. Mỗi chương tìm hiểu về một vấn đề của tự nhiên Việt Nam, trong mỗi chương có từ 2 – 5 bài học, tùy theo nội dung của yêu cầu cần đạt trong chương trình mà mỗi bài học có thể từ 1 – 5 tiết. Nội dung lí thuyết và thực hành được thiết kế lồng ghép, có thể là những bài thực hành riêng, cũng có thể là những nội dung thực hành trong các bài học.

Sau các chương, bài có phần giải thích thuật ngữ, bảng phiên âm, giúp cho HS và GV có thể tìm hiểu, tra cứu thêm về các thuật ngữ, khái niệm, tên nước ngoài được sử dụng trong sách.

Nội dung SGK phần Địa lí lớp 8 có thể được phân bổ như sau:

Stt	Chương, bài	Số tiết*
1	Chương 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM	12
	Bài 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam	3
	Bài 2. Địa hình Việt Nam	5
	Bài 3. Khoáng sản Việt Nam	4
2	Chương 2. KHÍ HẬU VÀ THUỶ VĂN VIỆT NAM	15
	Bài 4. Khí hậu Việt Nam	3
	Bài 5. Thực hành: Vẽ và phân tích biểu đồ khí hậu	2
	Bài 6. Thuỷ văn Việt Nam	5
	Bài 7. Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta	3
	Bài 8. Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn Việt Nam	2
3	Chương 3. THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM	9
	Bài 9. Thổ nhưỡng Việt Nam	5
	Bài 10. Sinh vật Việt Nam	4
4	Chương 4. BIỂN ĐẢO VIỆT NAM	7
	Bài 11. Phạm vi Biển Đông. Vùng biển đảo và đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam	4
	Bài 12. Môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam	3

(* số tiết chỉ là gợi ý, GV tùy thực tế nhận thức của lớp học để điều chỉnh cho phù hợp với 43 tiết phần Địa lí)

2.1.2.2. Cấu trúc bài học

Mỗi bài học sẽ có cấu trúc gồm bốn phần: mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng; tuân thủ theo hướng dẫn cấu trúc bài học ở Thông tư 33.

– *Mở đầu*: Phần mở đầu thường được đặt ra dưới dạng các câu hỏi, các vấn đề có liên quan đến nội dung bài học. Mục đích của hoạt động này là xác định nhiệm vụ, vấn đề học tập HS cần giải quyết; kết nối với những điều HS đã biết, nêu vấn đề nhằm kích thích tư duy, tạo hứng thú đối với bài mới.

– *Hình thành kiến thức mới*:

Nhằm tạo điều kiện cho HS khám phá kiến thức mới, nội dung của chương trình được thể hiện một cách đồng bộ trên cả hai kênh: chữ và hình.

Kênh hình trong SGK (hình ảnh, hình vẽ, bản đồ,...) chủ yếu là những nguồn kiến thức, một phần không thể thiếu của nội dung bài học.

Trong phần hình thành kiến thức mới, ở mỗi mục đều có các câu hỏi gợi ý cho GV hướng dẫn HS khai thác, lĩnh hội kiến thức. Đồng thời, cũng tạo điều kiện để HS có thể tự tiếp cận, khai thác kiến thức qua việc trả lời các câu hỏi đó.

Ngoài các nội dung chính, còn có các nội dung bổ trợ có liên quan đến nội dung chính, nhằm mở rộng kiến thức cho HS qua mục *Em có biết*. Những nội dung này không yêu cầu GV phải dạy nên cũng không làm nặng thêm nội dung bài học.

– *Luyện tập*: Phần này bao gồm những câu hỏi, bài tập HS cần trả lời, hoàn thành ngay trên lớp, qua đó giúp HS củng cố kiến thức mới học và rèn luyện kỹ năng, đồng thời GV cũng biết được mức độ nắm vững kiến thức và kỹ năng của HS.

– *Vận dụng*: Phần này giúp HS vận dụng kiến thức đã học, kỹ năng đã hình thành vào tình huống mới trong học tập, vào thực tiễn để hiểu sâu sắc hơn nội dung đã học hoặc để giải quyết một số vấn đề thường gặp trong cuộc sống ở mức độ đơn giản.

Ví dụ về cấu trúc một bài học:

Bài 3. Khoáng sản Việt Nam

Bài 3

KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam.
- Phân tích được đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu và vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản.



Việt Nam nằm ở vị trí giao thoa của hai vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và Địa Trung Hải, đồng thời trải qua lịch sử hình thành lãnh thổ lâu dài, nên nước ta có nguồn khoáng sản phong phú và đa dạng. Hãy kể tên một số khoáng sản ở nước ta mà em biết. Các khoáng sản đó phân bố ở đâu trên lãnh thổ nước ta?

1 Đặc điểm chung của khoáng sản Việt Nam

Khoáng sản Việt Nam được hình thành do sự tác động của nhiều nhân tố, như vị trí địa lý, địa chất,... nên có một số đặc điểm:

– Cơ cấu: Khoáng sản nước ta khá phong phú và đa dạng.

– Trên lãnh thổ Việt Nam đã thăm dò được hơn 60 loại khoáng sản khác nhau như khoáng sản năng lượng (than, dầu mỏ, khí tự nhiên,...), kim loại (sắt, bô-xít,...), phi kim loại (a-pa-tít, đá vôi,...).

– Trữ lượng: Phần lớn các mỏ khoáng sản ở nước ta có trữ lượng trung bình và nhỏ, không thuận lợi cho việc khai thác và quản lý tài nguyên khoáng sản.

– Phân bố: Khoáng sản nước ta phân bố ở nhiều nơi, nhưng tập trung chủ yếu ở miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên.

Sự phong phú, đa dạng của khoáng sản do Việt Nam ở vị trí giao nhau giữa các vành đai sinh khoáng, đồng thời có lịch sử phát triển địa chất lâu dài và phức tạp nên có nhiều loại khoáng sản.

Em có biết?

Dựa vào tính chất công dụng, có thể sắp xếp khoáng sản thành một số nhóm:

- Khoáng sản năng lượng: than, dầu mỏ, khí tự nhiên...
- Khoáng sản kim loại:
 - + Kim loại đen: sắt, mangan, crom.
 - + Kim loại màu: đồng, chì, kẽm, ni-ken, bô-xít, thiếc, titan, vàng...
- Khoáng sản phi kim loại: đá quý, a-pa-tít, sét, cao lanh, đá vôi, cát sỏi xây dựng, nước khoáng...

Dựa vào quá trình hình thành, chia thành khoáng sản nội sinh và khoáng sản ngoại sinh.

Các mỏ nội sinh thường hình thành ở các vùng có đứt gãy sâu, uốn nếp mạnh, có hoạt động magma xâm nhập hoặc phun trào, như vùng núi Đông Bắc, vùng núi Tây Bắc, dãy Trường Sơn...

Các mỏ ngoại sinh hình thành từ quá trình trầm tích tại các vùng biển nông, vùng bờ biển hoặc các vùng trũng được bồi đắp, lắng đọng vật liệu từ các vùng uốn nếp cổ có chứa quặng...

Đưa vào các kiến thức đã học (về vị trí địa lý, địa hình,...), thông tin mục 1 và hình 3.3, hãy trình bày và giải thích đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản ở nước ta.

2 Đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu

– Than đá: Tổng trữ lượng khoảng 7 tỉ tấn, phân bố chủ yếu ở bể than Quảng Ninh. Dầu mỏ và khí tự nhiên: Tổng trữ lượng khoảng 10 tỉ tấn dầu quy đổi, phân bố chủ yếu ở vùng thềm lục địa phía đông nam.

– Bô-xít: Tổng trữ lượng khoảng 9,6 tỉ tấn, phân bố tập trung ở Tây Nguyên (Đắk Nông, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum,...), ngoài ra còn có ở một số tỉnh phía bắc (Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang,...).

– Sắt: Tổng trữ lượng khoảng 1,1 tỉ tấn, phân bố chủ yếu ở khu vực Đông Bắc (Thái Nguyên, Lào Cai, Hà Giang,...) và Bắc Trung Bộ (Hà Tĩnh).

– A-pa-tít: Tổng trữ lượng khoảng 2 tỉ tấn, phân bố tập trung ở Lào Cai.

– Titan: Tổng trữ lượng khoảng 663 triệu tấn, phân bố rải rác ở ven biển từ Quảng Ninh đến Bà Rịa – Vũng Tàu.

– Đá vôi: Tổng trữ lượng lên đến 8 tỉ tấn, phân bố chủ yếu ở vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ.



Hình 3.1. Giàn khoan dầu khí Đại Hùng 1, Bà Rịa – Vũng Tàu



Hình 3.2. Mỏ khai thác than, Quảng Ninh

Đưa vào thông tin trong mục 2 và hình 3.3, hãy phân tích đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu của Việt Nam.

3 Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản

– Nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú, đa dạng, gồm cả khoáng sản năng lượng, khoáng sản kim loại và khoáng sản phi kim loại. Trong đó, nhiều loại khoáng sản có trữ lượng lớn, chất lượng tốt như than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên, sắt, bô-xít,... là nguồn cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp cũng như đảm bảo an ninh năng lượng cho quốc gia.

– Nhiều mỏ khoáng sản đã được phát hiện và đưa vào khai thác phục vụ cho phát triển kinh tế và đời sống. Tuy nhiên, khai thác và sử dụng khoáng sản còn chưa hợp lý, nhiều nơi công nghệ khai thác còn lạc hậu,... gây lãng phí, ảnh hưởng xấu đến môi trường và phát triển bền vững. Một số loại khoáng sản bị khai thác quá mức dẫn tới nguy cơ cạn kiệt, vì vậy cần phải sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản.

– Một số giải pháp nhằm sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản:

+ Phát triển các hoạt động điều tra, thăm dò; khai thác, chế biến; giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái và cảnh quan.

+ Đẩy mạnh đầu tư, hình thành ngành khai thác, chế biến đồng bộ, hiệu quả với công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại.

+ Phát triển công nghệ chế biến các loại khoáng sản, hạn chế xuất khẩu khoáng sản thô.

+ Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

+ Tăng cường tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong hoạt động khai thác và sử dụng khoáng sản.

Đưa vào thông tin mục 3, hãy phân tích vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản ở Việt Nam.

Luyện tập – Vận dụng



Hãy vẽ sơ đồ thể hiện sự đa dạng của tài nguyên khoáng sản Việt Nam.



Tìm hiểu về một loại khoáng sản chủ yếu ở Việt Nam (ý nghĩa, trữ lượng, phân bố, tình hình khai thác, sử dụng,...).



Hình 3.3. Bản đồ phân bố một số khoáng sản ở Việt Nam

2.1.3. Những điểm mới cơ bản của Chương trình và sách giáo khoa

2.1.3.1. Điểm mới của chương trình môn học

a) Phần Lịch sử

– Về chương trình, SGK phần Lịch sử lớp 8 mới có sự tương đồng về thời gian với chương trình SGK hiện hành là lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam từ đầu thế kỉ XVI đến năm 1918 nhưng lại giảm nội dung lịch sử thế giới (giai đoạn 1918 – 1945) và tăng nội dung lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX.

– Chương trình phần Lịch sử được sắp xếp có sự kết hợp chặt chẽ giữa lịch đại và đồng đại của lịch sử thế giới, lịch sử khu vực và lịch sử dân tộc. Trong cùng một thời kì lịch sử, HS được học từ xa đến gần, từ cái chung đến cái cụ thể. Điều đó sẽ giúp HS có cách tiếp cận rõ hơn về thế giới, khu vực, dân tộc, giúp các em có cách nhìn đa chiều, từ thế giới nhìn về Việt Nam và từ Việt Nam nhìn ra thế giới.

– Chương trình 2018 nói chung, phần lịch sử nói riêng được xây dựng theo cách tiếp cận mới, từ tiếp cận nội dung, lấy kiến thức làm trọng tâm, là thước đo đánh giá chất lượng dạy học. HS được học nhiều kiến thức lịch sử, được tiếp cận phát triển năng lực, giảm bớt kiến thức lịch sử cụ thể, hạn chế phải học thuộc nhiều sự kiện, hiện tượng, số liệu lịch sử; tăng cường, chú trọng hơn quá trình tự lĩnh hội kiến thức cho HS, lấy năng lực nhận thức, năng lực vận dụng kiến thức lịch sử, sự hứng thú học tập của HS là mục tiêu của dạy và học lịch sử (Ví dụ: giảm đến mức tối đa diễn biến của các cuộc chiến tranh, cách mạng, khởi nghĩa,...).

– SGK chương trình 2018 có nhiều điểm mới so với SGK chương trình 2006 từ cấu trúc đến cách trình bày. Mỗi chương là một vấn đề lớn tương đối độc lập hoặc của một giai đoạn lịch sử. Ví dụ chương 1 “*Châu Âu và Bắc Mỹ nửa sau thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII*” phản ánh nội dung cơ bản của lịch sử thế giới thời kì này đó là các cuộc cách mạng tư sản đầu thời cận đại và cách mạng công nghiệp lần thứ nhất. Trong mỗi chương lại có các bài (từ 1 đến 5 bài). Hầu hết các bài được dạy học trong 2 đến 3 tiết.

– Cấu trúc của mỗi bài cũng khác với SGK lịch sử trước đây. Ở đầu mỗi bài, SGK cung cấp những yêu cầu cần đạt, giúp cho cả GV và HS hướng tới mục tiêu, mức độ về kiến thức cần phải đạt được. So với SGK cũ, bài viết trong SGK lần này được trình bày theo cấu trúc (tiến trình) bài học từ khởi động (kích hoạt) tính tích cực của HS bằng cả kênh hình và kênh chữ, thường bằng một câu hỏi gợi mở, tạo hứng thú học tập cho HS. GV có thể sáng tạo cách khởi động bài học bằng nhiều cách khác nhau như trò chơi, đố vui, diễn kịch lịch sử. Phần *Hình thành kiến thức mới* cũng được trình bày gọn hơn, rõ hơn, hấp dẫn hơn bằng cả kênh hình và kênh chữ, tư liệu, tuyến phụ và câu hỏi sau mỗi mục. Điều đó giúp các em có thể tự học theo SGK. Đặc biệt, sau phần *Hình thành kiến thức mới*, SGK còn trình bày khá rõ ràng những câu hỏi luyện tập, vận dụng giúp cho GV và HS phát triển năng lực vận dụng lịch sử vào cuộc sống.

b) Phần Địa lí

– Nội dung SGK Lịch sử và Địa lí lớp 8 phần Địa lí – Kết nối tri thức với cuộc sống đã thể hiện đầy đủ nội dung và bám sát yêu cầu cần đạt theo Chương trình môn Lịch sử – Địa lí 2018.

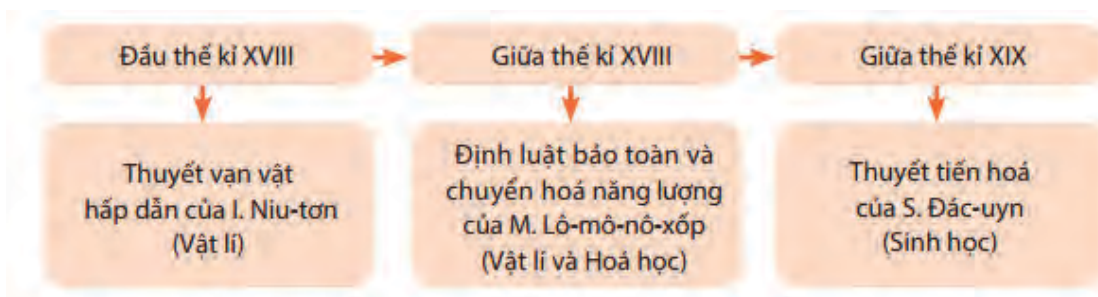
– SGK phần Địa lí lớp 8 mới không còn các nội dung về châu Á, các quy luật địa lí, đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam, các miền địa lí tự nhiên, chỉ còn các nội dung về các vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và các thành phần tự nhiên của Việt Nam.

– SGK Lịch sử và Địa lí lớp 8 phần Địa lí mới có bao gồm một số nội dung mà trước đây chưa được đề cập đến trong SGK hiện hành, điều này thể hiện tính cập nhật, hiện đại của Chương trình cũng như SGK mới. Một số nội dung như: Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam; ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với sự phân hoá tự nhiên và khai thác kinh tế; vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản; một số hệ thống sông lớn, hồ đầm, nước ngầm; vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội; tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn Việt Nam.

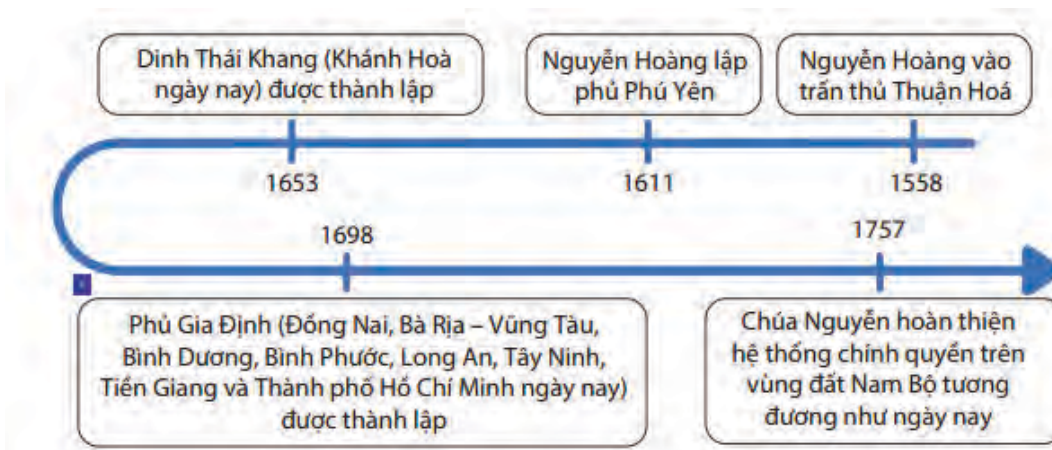
2.1.3.2. Những điểm nổi bật về nội dung sách

a) Phần Lịch sử

– Căn cứ vào yêu cầu cần đạt của Chương trình, nội dung thông tin được cung cấp rất ngắn gọn, cơ bản, phần còn lại là cung cấp tư liệu (bằng chữ viết, lược đồ, sơ đồ, tranh ảnh, mô hình, bảng số liệu,...). Sau đó thường có các câu hỏi/bài tập mà dựa vào đó GV có thể tổ chức các hoạt động tự nhận thức cho HS. Các em sẽ được trình bày quan điểm, hiểu biết của mình về lịch sử; biết phân biệt đúng, sai; biết nhận xét, đánh giá,... chủ động hơn trong việc tự rút ra kiến thức, tự thực hành và vận dụng kiến thức hoặc liên hệ với cuộc sống, chứ không chỉ học thuộc hoặc bị động lĩnh hội những kiến thức có tính bắt buộc từ SGK hay GV cung cấp như trước đây. Từ đó, góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử độc lập và năng lực nhận thức khoa học ở HS.



– Khi biên soạn về một sự kiện, tiến trình lịch sử, các tác giả không chú trọng trình bày về diễn biến với những mốc thời gian chi tiết, mà nếu có thì được thiết kế rất ngắn gọn, dễ hiểu, sinh động dưới dạng đồ hoạ. Các mốc thời gian thể hiện tiến trình lịch sử chủ yếu được thể hiện trên trục thời gian, gắn với hình ảnh tiêu biểu, dễ ghi nhớ (nếu có).



– Hoạt động luyện tập, vận dụng – kết nối kiến thức với cuộc sống rất được chú trọng, được thể hiện cả trong nội dung bài học và đặc biệt là trong các câu hỏi, bài tập luyện tập và vận dụng cuối mỗi bài.

– Như trên đã nói, khi trình bày nội dung, các tác giả SGK không cung cấp các kiến thức một cách chi tiết mà chỉ đề cập những nội dung rất cơ bản, súc tích, ngắn gọn. Sau mỗi đơn vị kiến thức thường có các trích đoạn tư liệu hoặc tranh ảnh, lược đồ, sơ đồ,... kèm theo. Dựa vào đó, GV có thể hướng dẫn HS hoạt động nhận thức để tìm hiểu, khai thác rút ra các kiến thức cơ bản, trọng tâm, đồng thời rèn luyện các kĩ năng môn học có trong bài. Cuối mỗi bài là các câu hỏi, bài tập cũng được biên soạn theo các mức độ khác nhau: ôn tập, củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng, vận dụng/kết nối. Các câu hỏi, bài tập luyện tập kiến thức, kĩ năng nhằm giúp HS biết trình bày, giải thích các hiện tượng, vấn đề lịch sử hay địa lí, biết suy luận, đánh giá, tranh luận đúng sai,... về một vấn đề nào đó trong bài. Các yêu cầu vận dụng nhằm giúp HS biết liên hệ giữa các nội dung, vấn đề lịch sử vừa được học để bước đầu lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống hiện nay.

b) Phần Địa lí

Những điểm mới của Chương trình phân môn Địa lí so với Chương trình môn Địa lí trước kia

Nội dung Địa lí lớp 8 hiện hành	Nội dung Địa lí lớp 8 (2018)
1. Thiên nhiên, con người ở các châu lục – Châu Á – Tổng kết địa lí tự nhiên và địa lí các châu lục	Địa lí tự nhiên Việt Nam: – Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Địa hình Việt Nam

2. Địa lí Việt Nam – Vị trí địa lí, giới hạn – Vùng biển Việt Nam – Lịch sử phát triển của tự nhiên Việt Nam – Địa hình Việt Nam – Khí hậu Việt Nam – Thuỷ văn Việt Nam – Đất Việt Nam – Sinh vật Việt Nam – Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam – Các miền địa lí tự nhiên	– Khoáng sản Việt Nam – Khí hậu Việt Nam – Thuỷ văn Việt Nam – Thổ nhưỡng Việt Nam – Sinh vật Việt Nam – Biển đảo Việt Nam Chủ đề chung 1. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long Chủ đề chung 2. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông
--	---

2.2. Một số phương pháp dạy học nhằm phát triển năng lực học sinh

Các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học Lịch sử – Địa lí cần được thể hiện ở mức độ phù hợp với các hoạt động học tập được gợi ý ở SGK. Những gợi ý sau đây chỉ mang tính chất tham khảo, GV hoàn toàn chủ động trong việc chọn những phương pháp và hình thức dạy học phù hợp với cách dạy học của mình; phù hợp với điều kiện của lớp học, trường học, đối tượng HS, cũng như môi trường xung quanh;... đảm bảo để các em được tham gia học tập một cách tích cực và có thể đạt được các mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực môn học một cách hiệu quả nhất.

2.2.1. Phần Lịch sử

Xu hướng đổi mới phương pháp dạy học nói chung, môn Lịch sử ở trường phổ thông cơ sở là “lấy HS làm trung tâm”. “Lấy HS làm trung tâm” trong dạy học lịch sử chính là phát huy tính tích cực, độc lập nhận thức của người học, chủ yếu là phát triển khả năng tư duy. Nhưng trên thực tế đã xuất hiện hai thái cực:

Một là, quá tích cực hưởng ứng các phương pháp dạy học mà thế giới đang áp dụng nên một bộ phận GV đã tuyệt đối hoá các phương pháp dạy học từ bên ngoài truyền thụ vào (dạy học nhóm, sử dụng công nghệ thông tin, kĩ thuật dạy học “bể cá”,...) và thường phủ nhận sạch trơn các phương pháp đã được sử dụng trước đây (thuyết trình, thông báo, tường thuật,...), xem đó là những phương pháp “truyền thống” lạc hậu.

Hai là, phản đối (thậm chí rất gay gắt) những phương pháp dạy học “nhập ngoại”, trung thành tuyệt đối với các phương pháp truyền thống.

Cần phải hiểu rằng, đổi mới phương pháp dạy học lịch sử không phải là thay đổi mục tiêu, hay xoá bỏ mọi kinh nghiệm quý giá của các nhà giáo dục đã được đúc kết trong thực tiễn dạy học ở trường phổ thông từ trước đến nay, mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả thiết thực, bằng những quan niệm đúng đắn với những

hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp. Vì theo Chủ tịch Hồ Chí Minh: “*Không phải cái gì cũ cũng bỏ hết, không phải cái gì cũng làm mới, cái gì cũ mà xấu thì bỏ. Cái gì cũ mà không xấu nhưng phiền phức thì phải sửa đổi cho hợp lí. Cái gì mà tốt phải phát triển thêm. Cái gì mới mà hay thì ta làm*”.

Nói cách khác, mục đích của việc đổi mới phương pháp dạy học lịch sử không phải là xoá bỏ mọi phương pháp truyền thống đã được thừa nhận và sử dụng hiệu quả trước đó, thay thế hoàn toàn bằng các phương pháp dạy học hiện đại, mà là thay đổi cách sử dụng chúng theo hướng tích cực, chủ động (ngược với hướng tiêu cực, thụ động), kiên quyết loại bỏ tận gốc những sai lầm của việc dạy học một chiều, nhồi nhét kiến thức, không phát huy được năng lực nhận thức độc lập, trí tuệ của HS, tạo nên niềm vui, sự hứng thú cho HS trong quá trình học tập. Phương pháp dạy học lịch sử luôn phù hợp với nội dung dạy học, nội dung nào thì phương pháp ấy, không có phương pháp vạn năng cho mọi nội dung dạy học khác nhau. Chúng ta có thể nghiên cứu Bảng so sánh đặc trưng của hai kiểu phương pháp dạy học truyền thống và dạy học đổi mới như sau:

Nội dung so sánh	Phương pháp dạy học truyền thống	Phương pháp dạy học đổi mới
Quan niệm	Học là quá trình tiếp thu và lĩnh hội, qua đó hình thành kiến thức, kĩ năng, tư tưởng, tình cảm.	Học là quá trình kiến tạo; HS tìm tòi, khám phá, phát hiện, luyện tập, khai thác và xử lí thông tin,... tự hình thành hiểu biết, năng lực và phẩm chất.
Bản chất	Truyền thụ tri thức, truyền thụ và chứng minh chân lí của GV.	Tổ chức hoạt động nhận thức cho HS. Dạy HS cách tìm ra chân lí.
Mục tiêu	Chú trọng cung cấp tri thức, kĩ năng, kĩ xảo. Học để đối phó với thi cử. Sau khi thi xong thì những điều đã học thường bị bỏ quên hoặc ít dùng đến.	Chú trọng hình thành các năng lực (sáng tạo, hợp tác,...) dạy phương pháp và kĩ thuật lao động khoa học, dạy cách học. Học để đáp ứng những yêu cầu của cuộc sống hiện tại và tương lai. Những điều đã học cần thiết, bổ ích cho bản thân HS và cho phát triển xã hội.
Nội dung kiến thức	Học từ SGK và GV.	Từ nhiều nguồn khác nhau: SGK, GV, các tài liệu khoa học phù hợp, bảo tàng, thực tế,... gắn với vốn hiểu biết, kinh nghiệm, nhu cầu, bối cảnh, môi trường địa phương và vấn đề HS quan tâm.

Phương pháp	Các phương pháp diễn giảng, truyền thụ kiến thức một chiều.	Các phương pháp giúp HS tìm tòi, phát hiện và giải quyết vấn đề; dạy học trao đổi – tương tác; ứng dụng công nghệ thông tin;...
Hình thức tổ chức	Cố định: Giới hạn trong công thức 2 + 2 + 4 (HS học từ GV; thiết bị dạy học là phấn – bảng và 4 bức tường của lớp học; GV đối diện với cả lớp).	Cơ động, linh hoạt: Học ở lớp, ở phòng thí nghiệm, ở hiện trường, trong thực tế; học cá nhân, học đôi bạn, học theo nhóm; cả lớp đối diện với GV.

Như vậy, đổi mới phương pháp dạy học lịch sử ở trường phổ thông là đổi mới cách thức tổ chức hoạt động nhận thức cho người học và triển khai nội dung dạy học để đạt được mục tiêu dạy học tốt nhất. Quá trình đổi mới này cần tiến hành trên cả ba góc độ:

Một là, cải tiến, hoàn thiện các phương pháp dạy học đang sử dụng để góp phần nâng cao hiệu quả, tiến tới nâng cao chất lượng của việc dạy học.

Hai là, bổ sung, phối hợp với nhiều phương pháp dạy học khác để khắc phục những mặt hạn chế của các phương pháp đang sử dụng nhằm đạt mục tiêu dạy học đề ra.

Ba là, từng bước thay đổi, tiến tới loại bỏ phương pháp dạy học cũ mang tính áp đặt, nhồi nhét kiến thức bằng các phương pháp mới, ưu việt để nâng cao hiệu quả dạy học.

Chương trình môn Lịch sử được xây dựng theo định hướng phát triển năng lực, vì vậy, phương pháp dạy học chủ đạo là tích cực hoá hoạt động của người học. Phương pháp dạy học tích cực chú trọng tổ chức cho HS thực hiện các hoạt động học tập gắn với những tình huống của cuộc sống; gắn hoạt động trí tuệ với hoạt động thực hành, thực tiễn; tăng cường tự học, làm việc trong nhóm nhằm phát triển các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung (năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo) và năng lực lịch sử cho HS, đáp ứng mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông.

Kiến thức môn lịch sử nói chung, lớp 8 THCS nói riêng rất có ưu thế để giáo dục phẩm chất, đạo đức nhân cách cho HS. GV có thể sử dụng bảng tiêu chí nói trên để xác định mục tiêu dạy học, khai thác triệt để kiến thức lịch sử để từng bước góp phần giáo dục cho HS, thực hiện mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông. Trong dạy học, tính giáo dục phải được định hướng với sự kết hợp chặt chẽ giữa kiến thức và giáo dục. Đó chính là sự thống nhất biện chứng giữa dạy học và giáo dục.

2.2.2. Phần Địa lí

2.2.2.1. Định hướng về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học

Luật Giáo dục, điều 28.2 đã ghi “Phương pháp giáo dục phổ thông phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của HS; phù hợp với đặc điểm của từng lớp học, môn học; bồi dưỡng phương pháp tự học, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, tác động đến tình cảm, đem lại niềm vui, hứng thú học tập cho học sinh”.

Theo đó, định hướng về PPDH và HTTC DH Địa lí là:

a) Về phương pháp dạy học

“Tích cực hoá hoạt động học tập của HS, nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của HS trong học tập”. Do đó, GV phải là người tổ chức, chỉ đạo, điều khiển các hoạt động học tập tự giác, chủ động và sáng tạo của HS. GV cần tạo điều kiện để HS trở thành chủ thể nhận thức, HS cần phải thực sự hoạt động để đạt được không chỉ kiến thức, kỹ năng của môn học, mà quan trọng hơn là tiếp thu được cách học, rèn luyện thói quen và khả năng tự học.

Các hoạt động học tập bao gồm: hoạt động mở đầu, hoạt động khám phá kiến thức mới, hoạt động luyện tập và hoạt động vận dụng được thực hiện với sự hỗ trợ của các TBDH.

b) Về hình thức tổ chức dạy học

Các hoạt động dạy học nói trên được tổ chức trong và ngoài khuôn viên nhà trường thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hành trên lớp; tham quan, khảo sát thực địa, thực hiện các dự án học tập ngoài nhà trường,...

Tùy theo mục tiêu, nội dung học tập, HS được tổ chức làm việc độc lập (cá nhân), làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HS được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2.2.2.2. Một số giải pháp

a) Đổi mới trong việc lập kế hoạch bài học

Để có thể phát huy được tính tích cực, chủ động của HS trong hoạt động học tập, việc lập kế hoạch bài học hiện nay không đơn thuần chỉ là việc tóm tắt những nội dung chính của SGK, mà giáo án phải là một bản thiết kế các hoạt động của GV và HS trên lớp.

b) Đổi mới trong tổ chức dạy học trên lớp

Dạy học trên lớp được tiến hành thông qua tổ chức các hoạt động học tập của HS:

– Tổ chức và hướng dẫn HS hoạt động với các TBDH Địa lí

Do đặc trưng về nội dung, phương pháp nghiên cứu và PPDH Địa lí, nên việc tổ chức và hướng dẫn hoạt động học tập của HS trước hết là hướng dẫn HS khai thác kiến thức từ các TBDH như bản đồ, tranh ảnh địa lí, video,... Các TBDH này cũng chính là những nguồn kiến thức địa lí.

Từ đó, HS vừa có kiến thức, vừa được rèn luyện các kĩ năng và phương pháp học tập địa lí; đồng thời cũng hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu địa lí (sử dụng các công cụ của Địa lí học).

– *Tổ chức, hướng dẫn HS thu thập, xử lí thông tin trong SGK*

SGK phần Địa lí 8 được biên soạn theo tinh thần cung cấp các tình huống, các thông tin đã được lựa chọn kĩ để GV có thể tổ chức, hướng dẫn HS thu thập và xử lí thông tin.

+ *Thu thập thông tin*: Hoạt động thu thập thông tin của HS được tiến hành qua việc quan sát lược đồ, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, hình vẽ,... (kênh hình) và qua bài viết (kênh chữ) trong SGK.

+ *Xử lí thông tin*: Thông qua các câu hỏi, bài tập trong mỗi bài, GV hướng dẫn HS căn cứ vào các thông tin đã thu thập được để rút ra những kết luận cần thiết về các biểu tượng, khái niệm, các mối quan hệ địa lí.

Thông qua hoạt động thu thập và xử lí thông tin, HS sẽ có được phương pháp học tập, biết cách thu thập và xử lí thông tin từ các nguồn tài liệu địa lí khác. Từ đó hình thành năng lực tự học.

– *Tổ chức hoạt động của HS theo những hình thức học tập khác nhau*

Để có thể tích cực hoá hoạt động học tập của HS thì ngoài hình thức tổ chức học tập theo lớp như hiện nay, nên tổ chức cho HS học tập cá nhân và học tập theo nhóm.

+ *Hình thức học tập cá nhân*: Hình thức học tập cá nhân tạo điều kiện cho mỗi HS trong lớp được suy nghĩ, được tự làm việc một cách tích cực để khai thác và lĩnh hội kiến thức mới. Đồng thời, hình thức này cũng tạo điều kiện để HS bộc lộ năng lực tự học của mỗi người.

+ *Hình thức học tập theo nhóm*: Trong nhóm nhỏ, mỗi cá nhân đều phải nỗ lực, bởi mỗi cá nhân được phân công một phần công việc và toàn nhóm phải phối hợp với nhau để hoàn thành nhiệm vụ chung. Do đó, hình thức này không chỉ phát huy cao độ suy nghĩ của mỗi cá nhân, mà còn tạo điều kiện để HS được nói, được trao đổi nhiều hơn, hình thành nên mối quan hệ giao tiếp trò – trò. Thông qua sự hợp tác tìm tòi, thảo luận, tranh luận trong nhóm, ý kiến của mỗi cá nhân được bộc lộ, được điều chỉnh, khẳng định hay bác bỏ, qua đó người học nâng mình lên một trình độ mới, hứng thú và tự tin trong học tập. Hình thức học tập theo nhóm còn tạo điều kiện rèn luyện cho HS năng lực giao tiếp và hợp tác.

c) Phối hợp sử dụng các PPDH truyền thống với việc tăng cường sử dụng các PPDH và các KTDH tích cực

– PPDH truyền thống

+ Phương pháp giảng dạy dùng lời (thuyết trình, giảng giải, đàm thoại).

+ Phương pháp sử dụng các phương tiện trực quan (bản đồ, tranh ảnh địa lí, biểu đồ, mô hình,...).

Các PPDH này luôn là các phương pháp quan trọng, chúng có những ưu điểm và nhược điểm nhất định. Vì vậy, để đạt được mục tiêu của chương trình mới, cần cải tiến các PPDH truyền thống nhằm khai thác những ưu điểm và hạn chế những nhược điểm của chúng.

Ví dụ trước khi thuyết trình về ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến sự hình thành đặc điểm tự nhiên Việt Nam, GV có thể nêu một số câu hỏi cho HS suy nghĩ như: Vị trí nội chí tuyến ảnh hưởng đến thành phần tự nhiên nào? Vì sao cùng nằm trên một vĩ độ với một nước Tây Á mà Việt Nam không bị khô nóng như vậy? Các câu hỏi này HS có thể không trả lời được, song việc đặt câu hỏi trước khi thuyết trình sẽ thu hút sự tập trung của HS vào vấn đề GV sẽ thuyết trình. Như vậy phương pháp thuyết trình truyền thống đã được cải tiến thành phương pháp thuyết trình nêu vấn đề.

– Một số PPDH tích cực

Ngoài các PPDH truyền thống, cần tăng cường sử dụng một số PPDH có nhiều khả năng hình thành và phát triển ở HS những phẩm chất, năng lực theo mục tiêu của chương trình mới. Đó là:

+ Phương pháp giải quyết vấn đề

Bản chất của PPDH GQVĐ là đặt ra cho HS các vấn đề nhận thức có chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết, chuyển HS vào tình huống có vấn đề, kích thích họ tự học và có mong muốn giải quyết vấn đề.

Vấn đề là câu hỏi hay nhiệm vụ đặt ra mà việc giải quyết chúng chưa có quy luật sẵn hoặc những tri thức, kĩ năng sẵn có chưa đủ để giải quyết, mà còn khó khăn, cản trở cần vượt qua.

Tình huống có vấn đề xuất hiện khi một cá nhân đứng trước một mục đích muốn đạt tới, nhận biết một nhiệm vụ cần giải quyết nhưng chưa biết bằng cách nào, chưa đủ kiến thức – kĩ năng để giải quyết.

Trong dạy học GQVĐ, GV đưa HS vào tình huống có vấn đề rồi giúp HS giải quyết vấn đề đặt ra. Thông qua việc GQVĐ, HS vừa lĩnh hội được kiến thức, kĩ năng vừa nắm được phương pháp nhận thức, phát triển tư duy tích cực, sáng tạo.

Đặc biệt PPDH GQVĐ có nhiều khả năng hình thành và phát triển ở HS năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Ví dụ: Khi dạy mục Tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất

GV có thể nêu vấn đề: Vì sao phải chống thoái hoá đất ở nước ta?

Tình huống có vấn đề : HS phải trả lời được câu hỏi GV nêu ra, nhưng chưa đủ kiến thức để đưa ra câu trả lời.

GV giúp HS GQVĐ bằng các câu hỏi có tính gợi mở hơn:

Đất bị thoái hoá sẽ ảnh hưởng tới trồng trọt thế nào?

Tình trạng thoái hoá đất ở Việt Nam hiện nay như thế nào?

Vấn đề đã được giải quyết: Cần chống thoái hoá đất ở Việt Nam do đất bị thoái hoá sẽ ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của cây trồng, đến năng suất và sản lượng của cây trồng, thậm chí nhiều diện tích đất bị trơ sỏi đá, hoang mạc hoá không thể trồng trọt được. Việt Nam hiện nay có hơn 10 triệu ha (chiếm gần 30% diện tích tự nhiên) đất bị thoái hoá ở các mức độ khác nhau, nên vấn đề chống thoái hoá đất ở nước ta là rất cấp thiết.

+ Dạy học hợp tác theo nhóm nhỏ: Bản chất của PPDH hợp tác theo nhóm nhỏ là phương pháp tổ chức cho HS học tập theo các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề/thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến nội dung bài học.

PPDH hợp tác theo nhóm nhỏ có nhiều ưu điểm nổi bật đến mức phương pháp này đã trở thành đặc trưng căn bản của dạy học hiện đại. Thực tế dạy học ở các nước phát triển đã chứng tỏ rằng hoạt động nhóm nếu được tổ chức tốt sẽ làm tăng đáng kể chất lượng của giờ học.

Dạy học hợp tác theo nhóm nhỏ là PPDH có nhiều khả năng hình thành, phát triển ở HS năng lực giao tiếp và hợp tác.

+ Dạy học dự án

Dạy học dự án là một phương pháp dạy học, trong đó người học thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành, tạo ra các sản phẩm có thể giới thiệu. Nhiệm vụ này được người học thực hiện với tính tự lực cao trong toàn bộ quá trình học tập, từ việc xác định mục đích, lập kế hoạch đến việc thực hiện dự án, kiểm tra, điều chỉnh, đánh giá quá trình và kết quả thực hiện. Làm việc nhóm là hình thức cơ bản của dạy học dự án.

Dạy học dự án có khả năng hình thành và phát triển ở HS nhiều năng lực như: năng lực tự chủ, tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực nhận thức khoa học địa lí; tìm hiểu địa lí; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tế.

– Một số KTDH tích cực để nâng cao hiệu quả của các PPDH

KTDH là những động tác, cách thức hành động của GV và HS trong các tình huống hành động nhỏ nhằm thực hiện và điều khiển quá trình dạy học.

Các KTDH chưa phải là các PPDH độc lập, có tới hàng ngàn các KTDH khác nhau. Hiện nay người ta đặc biệt chú trọng các KTDH tích cực như:

- + Kỹ thuật động não (công não): Là kỹ thuật giúp cho HS trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề nào đó. HS được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng.
- + Kỹ thuật phòng tranh: Kỹ thuật này có thể sử dụng cho hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm. Sau khi GV nêu câu hỏi/vấn đề, mỗi thành viên/cặp đôi/nhóm phác hoạ những ý tưởng về cách giải quyết vấn đề trên giấy và dán lên tường xung quanh lớp học như một triển lãm tranh. GV cho HS cả lớp đi xem “triển lãm” và yêu cầu HS có ý kiến bình luận hoặc bổ sung sau khi xem.
- + Kỹ thuật khăn trải bàn: HS được chia thành các nhóm nhỏ từ 4 đến 6 người, mỗi nhóm sẽ có một tờ giấy A0 đặt trên bàn như một chiếc khăn trải bàn. Chia giấy A0 thành phần chính giữa và phần xung quanh, tiếp tục chia phần xung quanh thành 4 hoặc 6 phần tùy theo số thành viên của nhóm. Mỗi HS sẽ viết ý kiến của mình vào một phần xung quanh, sau đó thảo luận nhóm, tìm ra những ý tưởng chung và viết vào phần giữa của giấy A0.
- + Sơ đồ tư duy: Là một sơ đồ nhằm trình bày một cách rõ ràng những ý tưởng hay kết quả làm việc của cá nhân/nhóm về một chủ đề.

Cách tiến hành:

- Viết tên chủ đề/ý tưởng chính ở trung tâm.
- Từ chủ đề/ý tưởng chính ở trung tâm vẽ các nhánh chính, trên mỗi nhánh chính viết một nội dung lớn của chủ đề hoặc các ý tưởng có liên quan xoay quanh ý tưởng ở trung tâm nói trên.
- Từ mỗi nhánh chính vẽ tiếp các nhánh phụ để viết tiếp những nội dung thuộc nhánh chính đó.
- Tiếp tục như vậy ở các tầng phụ tiếp theo.

2.3. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

2.3.1. Một số vấn đề chung

– Mục tiêu đánh giá kết quả học tập là cung cấp thông tin kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của HS để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học. Phương thức đánh giá cần bảo đảm độ tin cậy, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, không gây áp lực lên HS.

– Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình các môn học. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của HS.

– Kết quả giáo dục được đánh giá bằng hình thức định tính (dựa vào các nhận xét) và định lượng (đánh giá định lượng bằng số) thông qua đánh giá thường xuyên, định

kì; kết hợp việc đánh giá của GV với tự đánh giá lẫn nhau của HS. Trên cơ sở đó tổng hợp kết quả đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của HS.

2.3.2. Nội dung, hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá

2.3.2.1. Phần Lịch sử

Hình thức: Gồm hai hình thức là đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

a) Đánh giá thường xuyên

ĐGTX hay còn gọi là đánh giá quá trình là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động giảng dạy môn học, cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS nhằm mục tiêu cải thiện hoạt động giảng dạy, học tập. ĐGTX chỉ những hoạt động kiểm tra đánh giá được thực hiện trong quá trình dạy học, có ý nghĩa phân biệt với những hoạt động kiểm tra đánh giá trước khi bắt đầu quá trình dạy học một môn học nào đó (đánh giá đầu năm/đánh giá xếp lớp) hoặc sau khi kết thúc quá trình dạy học môn học này (đánh giá tổng kết). ĐGTX được xem là đánh giá về quá trình học tập hoặc về sự tiến bộ của người học.

– ĐGTX tập trung vào những nội dung chính sau đây:

- Theo dõi sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập, rèn luyện được giao.
- Sự hứng thú, tự tin, cam kết, trách nhiệm của HS khi thực hiện các hoạt động học tập cá nhân.
- Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm.

– Phương pháp và công cụ đánh giá:

Phương pháp kiểm tra, ĐGTX có thể là kiểm tra viết, quan sát, thực hành, đánh giá qua hồ sơ và sản phẩm học tập.

Công cụ có thể dùng là phiếu quan sát, các thang đo, bảng kiểm tra, thẻ kiểm tra/ phiếu kiểm tra, các phiếu đánh giá tiêu chí, phiếu hỏi, hồ sơ học tập, các loại câu hỏi vấn đáp,... được GV tự biên soạn hoặc tham khảo từ các tài liệu hướng dẫn. GV có thể thiết kế các công cụ từ các tài liệu tham khảo cho phù hợp với từng tình huống, bối cảnh đánh giá dạy học, đánh giá giáo dục (mang tính chủ quan của từng GV). Công cụ sử dụng trong ĐGTX có thể được điều chỉnh để đáp ứng mục tiêu thu thập những thông tin hữu ích điển hình ở từng HS, do vậy không nhất thiết dẫn tới việc cho điểm.

– Khi tiến hành đánh giá thường xuyên, người đánh giá cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Cần xác định rõ mục tiêu để từ đó xác định được phương pháp hay kĩ thuật sử dụng trong ĐGTX.

+ Các nhiệm vụ ĐGTX được đề ra nhằm mục đích hỗ trợ, nâng cao hoạt động học tập. ĐGTX nhấn mạnh đến tự đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của bài học và phương hướng cải thiện để đáp ứng tốt hơn nữa.

+ Việc nhận xét trong ĐGTX tập trung cung cấp thông tin phản hồi, chỉ ra các nội dung cần chỉnh sửa, đồng thời đưa ra lời khuyên cho hành động tiếp theo (ngay trước mắt HS phải làm gì và làm bằng cách nào).

+ Không so sánh HS này với HS khác, hạn chế những lời nhận xét tiêu cực, trước sự chứng kiến của các bạn học, để tránh làm thương tổn HS.

+ Mọi HS đều có thể thành công, GV không chỉ đánh giá kiến thức, kỹ năng,... mà phải chú trọng đến đánh giá các năng lực, phẩm chất (tự quản, tự học, hợp tác, giải quyết vấn đề,... tự tin, trách nhiệm, đoàn kết yêu thương) trên nền cảm xúc/niềm tin tích cực,... để tạo dựng niềm tin, nuôi dưỡng hứng thú học tập.

+ ĐGTX phải thúc đẩy hoạt động học tập, tức là giảm thiểu sự trừng phạt/đe dọa/chê bai HS, đồng thời tăng sự khen ngợi, động viên.

– Trong dạy học môn Lịch sử, ĐGTX thường được thực hiện trên lớp học và thực hiện bằng một số phương pháp, kỹ thuật sau:

+ Quan sát trên lớp để thu thập thông tin về HS thông qua tri giác trực tiếp và ghi chép trung thực những hoạt động, hành vi, phản ứng, thái độ, sắc thái tình cảm,... trong các tình huống cụ thể. Bằng quan sát, GV đánh giá được các thao tác, hành vi, các phản ứng, kỹ năng thực hành, kỹ năng giải quyết vấn đề,... từ đó nhận xét kết quả học tập của HS. Khi quan sát, GV chú ý sử dụng phiếu để ghi lại nội dung quan sát. Phiếu nên thiết kế dưới dạng bảng kiểm tra để dễ sử dụng. Mỗi lần quan sát chỉ nên tập trung vào một vài nội dung nhất định (ví dụ vào tính tự chủ trong hoạt động cá nhân ở tình huống thực tế, khả năng hợp tác trong hoạt động nhóm,...) và một số ít HS (2 – 3 HS). GV cũng cần chú ý vị trí quan sát để thu được thông tin chính xác.

+ Hỏi vấn đáp (phỏng vấn, đàm thoại, kiểm tra miệng) nhằm thu thập thông tin về việc học tập từ đầu cho đến cuối giờ học. Mỗi câu hỏi có một chức năng nhất định như kiểm tra lại kiến thức đã học, phát hiện ra vấn đề mới, kết luận rút ra từ bài học, thu hút HS vào bài học,... Khi HS trả lời cũng chính là lúc các em được rèn luyện và phát triển năng lực ngôn ngữ và giao tiếp. Các câu hỏi GV đưa ra cần rõ ràng, dễ hiểu.

+ Nghiên cứu sản phẩm của HS: Đó là các bài tập về nhà, bài tập ở lớp, bản kế hoạch làm việc, vở ghi bài, báo cáo thực hành, báo cáo thực địa, các dự án học tập, hồ sơ học tập, bài kiểm tra trên giấy,... hoặc phần trình bày miệng kết quả làm việc của HS.

+ Tự đánh giá: Đó là nét riêng của hình thức đánh giá quá trình. Ở đây, HS được tự liên hệ kết quả của nhiệm vụ mà các em thực hiện với mục tiêu đặt ra từ đầu, qua đó HS sẽ học cách đánh giá các nỗ lực và tiến bộ cá nhân, biết cách nhìn lại quá trình học tập và tự phát hiện những điểm cần thay đổi để hoàn thiện bản thân. GV cần tạo cơ hội để HS tham gia vào quá trình thiết lập những mục tiêu học tập của bản thân, từ đó các em có thể phản ánh lại quá trình học tập của mình.

+ Đánh giá đồng đẳng: là quá trình HS/nhóm HS đánh giá công việc, kết quả làm việc lẫn nhau. HS đánh giá lẫn nhau theo tiêu chí định sẵn. GV có vai trò hướng dẫn, huấn luyện việc đánh giá đồng đẳng và coi như một phần của hoạt động học.

Đánh giá đồng đẳng không chỉ cung cấp thông tin về kết quả học tập mà còn phản ánh được phẩm chất của HS như tính trung thực, linh hoạt, trí tưởng tượng, sự đồng cảm, tinh thần trách nhiệm,... của HS. Cách đánh giá này còn giúp người đánh giá và người được đánh giá phát triển các năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề.

Để ĐGTX, việc đầu tiên GV cần làm là xây dựng được hệ thống nhiệm vụ có mức độ yêu cầu khác nhau. Có thể thực hiện đánh giá theo các bước sau:

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện hành động thể hiện các năng lực, kĩ năng cần đánh giá. Muốn vậy, GV cần:

+ Thiết kế công cụ để đánh giá trước, trong và sau khi thực hiện quá trình dạy học. (VD: Phiếu khảo sát năng lực, phẩm chất của HS trước khi học tập; để kiểm tra cuối chương của chương trình môn học nhằm đo lường việc đạt chuẩn đầu ra của môn học. Chú trọng kĩ thuật thiết kế câu hỏi tự luận, câu hỏi mở và hướng dẫn chấm điểm).

+ Xây dựng các bài tập, nhiệm vụ và tiêu chí cho các đánh giá như: báo cáo khoa học, báo cáo thực hành, biểu đồ, biểu bảng theo chủ đề, bảng ghi hoạt động ngoại khoá,...; các dự án, nhiệm vụ học tập; phóng sự phỏng vấn, xemina, sinh hoạt câu lạc bộ, thảo luận nhóm, diễn đàn khoa học,...

+ Thiết lập mẫu biểu quan sát trên lớp với kĩ thuật lựa chọn những hoạt động, kĩ năng, những cá nhân hoặc nhóm cần phải quan sát ở một giờ học cụ thể.

• Thiết lập mẫu tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng, bản tường trình sự kiện, nhật kí học tập,...

Bước 2. Thu thập các minh chứng về năng lực cần đánh giá. Tùy theo các năng lực khác nhau mà sử dụng các công cụ khác nhau để thu thập minh chứng về các năng lực này. Đó có thể là phiếu học tập, hồ sơ dự án, sản phẩm dự án hoặc thông qua quan sát trực tiếp,...

Bước 3. Đánh giá thông qua so sánh các minh chứng thu được với các tiêu chí chất lượng của hành vi đã mô tả trong cấu trúc năng lực. Ví dụ quen thuộc nhất của việc này là đối chiếu bài làm của HS với đáp án của GV. Với các hoạt động phức tạp hơn như thuyết trình, báo cáo trải nghiệm,... cần sử dụng bảng đánh giá theo tiêu chí (Rubric) để hỗ trợ quá trình so sánh này nhằm đảm bảo tính khách quan trong đánh giá.

b) Đánh giá định kì

ĐGĐK là đánh giá kết quả giáo dục của HS sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS so với yêu cầu cần đạt được quy định trong CTGDPT và sự hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất HS.

– Mục đích chính của ĐGĐK là thu thập thông tin từ HS để đánh giá thành quả học tập và giáo dục sau một giai đoạn học tập nhất định. Dựa vào kết quả này để xác định thành tích của HS, xếp loại HS và đưa ra kết luận giáo dục cuối cùng.

– Nội dung ĐGĐK tập trung vào việc đánh giá mức độ thành thạo của HS ở các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực sau một giai đoạn học tập (giữa kì/cuối kì).

– Thời điểm ĐGĐK thường được tiến hành sau khi kết thúc một giai đoạn học tập (giữa kì/cuối kì).

– Phương pháp ĐGĐK có thể là kiểm tra viết trên giấy hoặc trên máy tính; thực hành; đánh giá thông qua sản phẩm học tập.

– Công cụ ĐGĐK có thể là các câu hỏi, bài kiểm tra, dự án học tập, sản phẩm nghiên cứu,...

Khi tiến hành ĐGĐK đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Đa dạng hoá trong sử dụng các phương pháp và công cụ đánh giá.

+ Chú trọng sử dụng các phương pháp, công cụ đánh giá được những biểu hiện cụ thể về thái độ, hành vi, kết quả sản phẩm học tập của HS gắn với các chủ đề học tập và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.

+ Tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra, đánh giá trên máy tính để nâng cao năng lực tự học cho HS.

– ĐGĐK thông thường được thực hiện dưới các dạng kiểm tra viết. Xét theo dạng thức của bài kiểm tra có hai loại là kiểm tra viết dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan.

+ Phương pháp kiểm tra viết dạng tự luận

Là phương pháp GV thiết kế câu hỏi, bài tập, HS xây dựng câu trả lời hoặc làm bài tập trên bài kiểm tra viết. Một bài kiểm tra tự luận thường có ít câu hỏi, mỗi câu hỏi phải viết nhiều câu để trả lời và cần phải có nhiều thời gian để trả lời, nó cho phép một sự tự do tương đối nào đó để giải quyết các vấn đề đặt ra.

Câu tự luận thể hiện ở hai dạng:

Thứ nhất là câu có sự trả lời mở rộng, là loại câu có phạm vi rộng và khái quát. HS tự do biểu đạt tư tưởng và kiến thức.

Thứ hai là câu tự luận trả lời có giới hạn, các câu hỏi được diễn đạt chi tiết, phạm vi câu hỏi được nêu rõ để người trả lời biết được độ dài ước chừng của câu trả lời. Bài kiểm tra với loại câu này thường có nhiều câu hỏi hơn bài tự luận với câu tự luận có sự trả lời mở rộng. Nó đề cập tới những vấn đề cụ thể, nội dung hẹp hơn nên đỡ mơ hồ hơn đối với người trả lời; do đó việc chấm điểm dễ hơn và có độ tin cậy cao hơn.

+ Phương pháp kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan

Một bài trắc nghiệm khách quan thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu thường được trả lời bằng một dấu hiệu đơn giản hay một từ, một cụm từ. Câu trắc nghiệm khách quan bao gồm các loại sau:

Loại câu nhiều lựa chọn: Là loại câu thông dụng nhất, còn gọi là câu đa phương án, gồm hai phần là phần câu dẫn và phần lựa chọn.

Loại câu đúng – sai: Thường bao gồm một câu phát biểu để phán đoán và đi đến quyết định là đúng hay sai.

Loại câu điền vào chỗ trống: Loại câu này đòi hỏi trả lời bằng một hay một cụm từ cho một câu hỏi trực tiếp hay một câu nhận định chưa đầy đủ.

Loại câu ghép đôi: Loại câu này thường bao gồm hai dãy thông tin gọi là các câu dẫn và các câu đáp. Hai dãy thông tin này có số câu không bằng nhau, một dãy là danh mục gồm các tên hay thuật ngữ và một dãy là danh mục gồm các định nghĩa, đặc điểm,... Nhiệm vụ của người làm bài là ghép chúng lại một cách thích hợp.

Để đánh giá kết quả học tập của HS, cần kết hợp cả hai hình thức, đánh giá quá trình (đánh giá thường xuyên) và đánh giá kết quả (đánh giá định kì). Trong mỗi hình thức đánh giá lại phải biết kết hợp nhiều loại câu hỏi, bài tập,... khác nhau để quá trình và kết quả đánh giá được toàn diện, phong phú và chính xác.

2.3.2.2. Phần Địa lí

a) Nội dung đánh giá

* *Kiến thức:* Theo yêu cầu cần đạt của chương trình môn Lịch sử và Địa lí 8.

* *Các phẩm chất, năng lực được quy định trong chương trình tổng thể*

– Các phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm,...

– Các năng lực chung : năng lực tự chủ, tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực GQVĐ và sáng tạo.

* *Các kĩ năng và năng lực đặc thù của môn học*

– Nhận thức khoa học Địa lí: Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến sự hình thành đặc điểm tự nhiên, phân tích các mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong thiên nhiên, phân tích được tác động của các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến việc lựa chọn phương thức khai thác tự nhiên của từng khu vực, phân tích tác động của con người đến các thành phần tự nhiên.

– Tìm hiểu địa lí: Sử dụng các công cụ của địa lí học: bản đồ, biểu đồ, các bảng thống kê,...; biết tìm kiếm thông tin theo chủ đề và phục vụ cho việc hoàn thành bài tập được giao từ internet và các nguồn thông tin khác.

– Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tế: Mục đích để hiểu sâu sắc hơn kiến thức địa lý; có khả năng trình bày kết quả một bài tập dự án của cá nhân hay của nhóm.

b) Hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá

*** Các bài kiểm tra định kì**

- Số lượng: 2 bài giữa kì, 2 bài cuối kì.
- Hình thức: Bài viết, dự án học tập, bài thực hành.

– Dạng câu hỏi: Trắc nghiệm là phương pháp thông dụng để lượng giá trong giáo dục. Trắc nghiệm có hai hình thức cơ bản là trắc nghiệm tự luận (gọi tắt là tự luận) và trắc nghiệm khách quan (gọi tắt là trắc nghiệm). Thực tế kiểm tra, đánh giá cho thấy cả hai phương pháp tự luận và trắc nghiệm đều là những phương pháp hữu hiệu để ĐGKQHT của HS.

+ Tự luận là hình thức kiểm tra với các câu hỏi mở, yêu cầu HS phải tự trình bày ý kiến trong một bài viết để giải quyết vấn đề nêu ra. Tự luận là kiểu trắc nghiệm thuận lợi cho việc kiểm tra, đánh giá cách diễn đạt và khả năng tư duy, năng lực giải quyết vấn đề của HS. Đồng thời, việc sử dụng phương pháp tự luận giúp cho GV có thể đánh giá được các mức độ nhận thức của HS như: biết, hiểu, vận dụng. Tuy vậy, tính khách quan của phương pháp này có thể bị hạn chế.

+ Trắc nghiệm là hình thức kiểm tra mà trong đó các đề kiểm tra thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu nêu ra một vấn đề cùng với những thông tin cần thiết, sao cho HS chỉ phải trả lời vấn đề đối với từng câu.

Một số hình thức trắc nghiệm cơ bản thường được sử dụng trong ĐGKQHT là:

+ Trắc nghiệm đúng – sai

Ví dụ:

Điền chữ “Đ” vào ô trống nếu câu đó là đúng hoặc chữ “S” nếu câu đó là sai

- ☐ a) Khí hậu nước ta có tính cận nhiệt đới gió mùa
- ☐ b) Khí hậu nước ta phân hoá đa dạng theo chiều bắc – nam, đông – tây và theo độ cao
- ☐ c) Biến đổi khí hậu làm biến đổi các yếu tố khí hậu và thuỷ văn nước ta.
- ☐ d) Khí hậu có ít ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

+ Trắc nghiệm điền khuyết

Ví dụ: Chọn các cụm từ cho trước trong ngoặc (3,44 triệu km², Thái Bình Dương, 100°Đ, 3°N) và điền vào các chỗ chấm dưới đây cho phù hợp.

“Biển Đông là một biển thuộc, trải rộng từ khoảng vĩ độ đến vĩ độ 26°B và từ khoảng kinh độ đến kinh độ 121°Đ. Với diện tích khoảng, Biển Đông lớn thứ hai ở Thái Bình Dương và thứ ba trên thế giới.”

- + Trắc nghiệm ghép đôi
- + Trắc nghiệm nhiều lựa chọn

Ví dụ: Khoanh tròn vào chữ cái đầu câu trả lời đúng

Phần lớn lãnh thổ nước ta có địa hình

- A. núi cao.
- B. đồi núi thấp.
- C. đồng bằng.
- D. cao nguyên cao.

** Quan sát các hoạt động học tập trên lớp*

Các hoạt động học tập trên lớp bao gồm các hoạt động như: thực hiện các nhiệm vụ do GV giao cho cá nhân, cặp hay nhóm; tham gia xây dựng bài, trả lời các câu hỏi của GV,...

Khi quan sát các hoạt động của HS, GV có thể đánh giá được:

- Mức độ nắm vững kiến thức của HS.
- Kỹ năng, đồng thời cũng là năng lực tìm hiểu địa lí (khai thác thông tin từ bài viết, sử dụng các công cụ của địa lí học như bản đồ, biểu đồ, các bảng số liệu,...).
- Năng lực tự chủ và tự học của HS (khi HS hoạt động độc lập, cặp đôi hoặc nhóm).
- Năng lực giao tiếp và hợp tác (khi HS hoạt động cặp đôi hoặc nhóm).

** Sản phẩm học tập ở trên lớp*

Các sản phẩm học tập trên lớp có thể là các câu trả lời của HS, các phiếu học tập đã hoàn thành, các báo cáo kết quả làm việc cặp đôi, nhóm. Các sản phẩm này có thể được đánh giá định tính (nhận xét của GV) hoặc định lượng (cho điểm) tùy thuộc vào mục đích đánh giá của GV.

** Các bài trình bày về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, thực hiện dự án học tập*

Với các nhiệm vụ học tập giao cho HS (cá nhân, cặp hoặc nhóm) thực hiện ngoài nhà trường (ở nhà) đòi hỏi HS phải có sản phẩm cụ thể. Các sản phẩm có thể là các đoạn viết ngắn của HS; các bài viết, hình ảnh thu thập, sưu tầm được theo từng chủ đề, từng nội dung học tập.

Nếu HS được GV giao nhiệm vụ thực hiện một dự án học tập ngoài thực địa thì sản phẩm sẽ là kết quả thực hiện dự án. GV sẽ yêu cầu HS trình bày trước lớp các sản phẩm đã hoàn thành. Trên cơ sở đó, GV sẽ đánh giá kết quả làm việc của HS.

Việc đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của HS bằng phương pháp quan sát các hoạt động học tập, các sản phẩm học tập của HS, qua đó GV có thể đánh giá được một số phẩm chất của HS như: chăm chỉ (luôn cố gắng thực hiện nhiệm vụ được giao; thích đọc sách báo, tìm tư liệu trên mạng internet để mở rộng hiểu biết; có ý thức vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào đời sống); có trách nhiệm với môi trường sống (có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường,...).

Tóm lại:

– Việc đánh giá kiến thức, kĩ năng của HS chủ yếu qua các bài kiểm tra và thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học. Còn đánh giá năng lực có thể qua nhiều hình thức đánh giá khác nhau và được đánh giá ở mọi thời điểm trong quá trình dạy học (ĐGTX).

– Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS sẽ được kết hợp giữa đánh giá bằng nhận xét và đánh giá bằng điểm số, tức là kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kì.

2.4. Giới thiệu tài liệu bổ trợ, nguồn tài nguyên, học liệu điện tử, thiết bị giáo dục

2.4.1. Hướng dẫn sử dụng sách giáo viên

2.4.1.1. Cấu trúc sách giáo viên

SGV được biên soạn gồm ba phần: phần Lịch sử, phần Địa lí và phần Chủ đề chung. Mỗi phần lại chia ra hai phần: Phần một. Hướng dẫn chung và Phần hai. Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể.

Phần một đề cập các nội dung như: I. Mục tiêu, yêu cầu cần đạt; II. Giới thiệu SGK Lịch sử và Địa lí 8; III. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; IV. Đánh giá kết quả học tập. Phần hai là hướng dẫn dạy học các bài học cụ thể được sắp xếp theo đúng trình tự trong SGK.

2.4.1.2. Hướng dẫn sử dụng SGV

Trước hết, GV cần đọc kĩ phần một để nắm được khái quát mục tiêu và nội dung của chương trình Lịch sử và Địa lí lớp 8. Phần này cũng gợi ý một số phương pháp kĩ thuật dạy học có khả năng phát triển năng lực của HS và một số vấn đề về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS để GV tham khảo trong quá trình giảng dạy.

Phần hướng dẫn giảng dạy các bài cụ thể bao gồm các bài tương ứng với bài học trong SGK. Mỗi bài được thiết kế bao gồm nhiều hoạt động của GV và HS, nhằm tạo điều kiện để GV tổ chức các hoạt động học tập của HS, đồng thời HS cũng có thể tự lực khai thác và lĩnh hội thông tin. Trong mỗi bài, ngoài phần mở đầu, phần luyện tập và vận dụng, mỗi hoạt động trong phần hình thành kiến thức mới tương ứng với một đơn vị kiến thức trong SGK.

Kế hoạch bài học trong SGV chỉ mang tính chất gợi ý cho GV, GV có thể vận dụng sáng tạo các kế hoạch bài học trong SGV cho phù hợp với đối tượng HS và với điều kiện dạy học của nhà trường. Một số lưu ý khi vận dụng các kế hoạch bài học trong SGV:

– Do SGK trình bày các nội dung khá ngắn gọn, vì vậy với mỗi bài học, GV có thể sử dụng một số thông tin bổ sung (Mục IV. Tư liệu tham khảo) nhằm làm rõ thêm biểu tượng, khái niệm lịch sử, địa lí hoặc khắc sâu, mở rộng kiến thức cho HS. Tuy vậy, những thông tin chọn lọc đưa vào bài dạy phải cần thiết và phù hợp với từng nội dung, tránh làm quá tải bài dạy và giờ học nặng nề thêm.

– Hình thức tổ chức hoạt động cần phù hợp với điều kiện và không gian của lớp học; khi tổ chức cho HS làm việc theo cặp đôi hoặc theo nhóm nhỏ, GV cần lưu ý dành thời gian cho HS suy nghĩ và làm việc cá nhân trước khi trao đổi cặp đôi hoặc thảo luận nhóm.

– Thời gian dành cho mỗi hoạt động ít hay nhiều tùy thuộc vào trình độ nhận thức của HS.

– Sản phẩm là những kiến thức cơ bản mà HS cần có được sau mỗi hoạt động. Tuy vậy, sau mỗi hoạt động, HS không thể nêu đầy đủ và chính xác những kiến thức như SGK, nên cần phải có sự uốn nắn, bổ sung và hoàn thiện kiến thức của GV sau khi HS báo cáo kết quả làm việc.

2.4.2. Cam kết hỗ trợ giáo viên, cán bộ quản lý trong việc sử dụng nguồn tài nguyên sách và học liệu điện tử

Trong bối cảnh việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong giáo dục được Đảng và Nhà nước định hướng và chỉ đạo xuyên suốt tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 – 11 – 2013 của Ban Chấp hành Trung ương 8 khoá XI, Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 – 6 – 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25 – 01 – 2017 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy – học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025”, NXBGDVN đã khẩn trương triển khai việc ứng dụng CNTT trong công tác tập huấn GV sử dụng các bộ SGK của NXBGDVN, cũng như phát triển các công cụ và học liệu điện tử giúp khai thác tối ưu giá trị của các bộ SGK.

Cụ thể hơn, kể từ năm 2019, NXBGDVN giới thiệu hai nền tảng sau: *Thứ nhất*, nền tảng sách điện tử – **Hành trang số** cho phép người dùng truy cập phiên bản số hoá của SGK mới và các học liệu điện tử bám sát Chương trình, SGK mới, qua đó giúp phong phú hoá tài liệu dạy và học, đồng thời khuyến khích người dùng ứng dụng các công cụ CNTT trong quá trình tiếp cận chương trình mới. Song hành cùng Hành trang số, nền tảng tập huấn GV trực tuyến – Tập huấn hỗ trợ GV toàn quốc trong việc tiếp cận các tài liệu tập huấn, hỗ trợ và hướng dẫn giảng dạy Chương trình, SGK mới vào bất kỳ thời điểm trong năm học. Các tài liệu chính thống được cung cấp từ NXBGDVN xuyên suốt tới các cấp quản lý giáo dục và GV sử dụng bộ SGK. NXBGDVN cam kết thực hiện việc hỗ trợ GV, CBQL trong việc sử dụng nguồn tài nguyên sách và học liệu điện tử sử dụng hai nền tảng Hành trang số và Tập huấn như sau:

* Tiếp tục cập nhật nguồn tài nguyên sách dồi dào

Trong năm 2022, NXBGDVN thường xuyên cập nhật thông tin, cung cấp kho tài nguyên bao gồm: học liệu điện tử hỗ trợ việc dạy và học, công cụ hỗ trợ giảng dạy và

tự luyện tập, tài liệu tập huấn GV,... xuyên suốt trong năm. Tiến độ cập nhật kho tài nguyên sẽ đồng hành với tiến trình thay SGK theo CTGDPT 2018. Dự kiến khối lượng học liệu điện tử được đăng tải trên *Hành trang số* trong năm 2022 khoảng hơn 10 000 học liệu, bao gồm lớp 1, 2, 3 và lớp 6, 7, 10 theo Chương trình SGK mới. Ngoài ra, tài nguyên tập huấn GV trực tuyến và các thông tin giới thiệu về bộ SGK sẽ được đăng tải nhanh chóng và kịp thời từ giai đoạn đầu năm 2023.

* Đảm bảo cách thức tiếp cận nguồn tài nguyên sách dễ dàng, có tính ứng dụng cao.

Đối với nền tảng sách điện tử *Hành trang số*, việc tiếp cận học liệu điện tử theo sách được thực hiện qua hai bước sau: (1) Người dùng cào tem phủ nhũ phía sau bìa sách để nhận mã sách điện tử; (2) Người dùng đăng nhập trên nền tảng *Hành trang số* và nhập mã sách điện tử đối với cuốn sách mình muốn mở học liệu điện tử. Sau khi hệ thống xác nhận mã sách chính xác, người dùng được mở toàn bộ học liệu điện tử đi kèm cuốn sách.

Đối với nền tảng *Tập huấn GV* trực tuyến, các tài liệu tập huấn được đăng tải rộng rãi và được truy cập bất kì thời điểm trong năm. Người dùng có thể sử dụng tính năng “Trải nghiệm ngay” để tiếp cận tài liệu mà không cần đăng nhập. Các tài liệu có thể xem trực tiếp trên nền tảng hoặc tải về máy phục vụ mục đích học tập.

* Hỗ trợ thường xuyên trong năm học

Nhằm hỗ trợ tối đa các CBQL, GV và HS trên cả nước sử dụng hiệu quả hai nền tảng *Hành trang số* và *Tập huấn* trong dạy và học, cũng như cung cấp thông tin về các nguồn tài nguyên sách được đăng tải, NXBGDVN đã và đang triển khai Đường dây hỗ trợ – 19004503 (hoạt động 08:00-17:00 và từ thứ Hai đến thứ Sáu). Các câu hỏi liên quan tới hai nền tảng trên có thể gửi về địa chỉ email: taphuan.sgk@nxbgd.vn và hotro.hts@aesgroup.edu.vn để được giải đáp.

Ngoài ra, tài liệu hướng dẫn sử dụng cũng được đăng tải trên hai nền tảng và chia sẻ rộng rãi, người dùng có thể trực tiếp tra cứu và tìm hiểu.

2.4.3. Hướng dẫn khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên trong dạy học

2.4.3.1. Giới thiệu về *Hành trang số*

Hành trang số là nền tảng sách điện tử của NXBGDVN, được truy cập tại tên miền hanhtrangso.nxbgd.vn. *Hành trang số* cung cấp phiên bản số hoá của SGK theo CTGDPT 2018 và cung cấp các học liệu điện tử hỗ trợ nội dung SGK và các công cụ hỗ trợ việc giảng dạy, học tập của GV và HS. *Hành trang số* bao gồm ba tính năng chính: Sách điện tử; Luyện tập; Thư viện.

– Tính năng Sách điện tử cung cấp trải nghiệm đọc và tương tác phiên bản số hoá của SGK theo chương trình mới. Trong đó, *Hành trang số* tôn trọng trải nghiệm đọc sách truyền thống với giao diện lật trang mềm mại, mục lục dễ tra cứu, đồng thời cung cấp các công cụ như: phóng to, thu nhỏ, đính kèm trực tiếp các học liệu bổ trợ lên trang sách điện tử, luyện tập trực quan các bài tập trong sách đi kèm kiểm tra, đánh giá,...

Người dùng truy cập SGK mọi lúc mọi nơi, sử dụng đa dạng thiết bị điện thoại, máy tính bảng hay laptop, phục vụ đồng thời việc giảng dạy trên lớp và việc tự học tại nhà.

– Tính năng Luyện tập cung cấp trải nghiệm làm bài tập phiên bản số hoá đối với các bài tập trong SGK và sách bổ trợ của NXBGDVN. Tính năng mang tới giao diện tối giản, thân thiện cùng các công cụ hỗ trợ hành vi tự luyện tập của người dùng như: Kiểm tra kết quả, Gợi ý – Hướng dẫn bài tập, Bàn phím ảo, Tích hợp kết quả luyện tập với Biểu đồ đánh giá năng lực cá nhân. Bên cạnh hệ thống bài tập sắp xếp theo danh mục SGK, sách bổ trợ, *Hành trang số* đồng thời cung cấp hệ thống bài tập tự kiểm tra, đánh giá bám sát Chương trình, SGK mới, giúp người dùng trải nghiệm thêm kho bài tập bổ trợ kiến thức trên lớp.

– Tính năng Thư viện cung cấp hệ thống kho học liệu điện tử bổ trợ Chương trình, SGK mới. Tại đây, người dùng tiếp cận trực quan học liệu điện tử dưới ba định dạng chính: video, gif/hình ảnh, âm thanh. Các học liệu điện tử được sắp xếp khoa học theo mục lục của SGK và bám sát hình ảnh, chương trình, qua đó giúp sinh động và phong phú hoá bài học. *Hành trang số* đồng thời cung cấp hệ thống bài giảng tham khảo, gồm hai nội dung: Bài giảng dạng PowerPoint với các tương tác tham khảo được thiết kế sẵn, song hành cùng Kịch bản dạy học tham khảo. Qua đó, *Hành trang số* mong muốn hỗ trợ GV trong việc thiết kế bài giảng sử dụng học liệu điện tử.

2.4.3.2. Giới thiệu về Tập huấn

Tập huấn là nền tảng tập huấn GV trực tuyến của NXBGDVN, được truy cập tại tên miền: taphuan.nxbgd.vn. *Tập huấn* cung cấp tài liệu tập huấn GV với đa dạng nội dung và định dạng, nhằm hỗ trợ GV toàn quốc trong việc tiếp cận tài liệu tập huấn, hỗ trợ hướng dẫn giảng dạy Chương trình, SGK mới vào bất kì thời điểm trong năm học.

Việc cấp tài khoản trên *Tập huấn* được triển khai có hệ thống, cấp trên thiết lập cho cấp dưới trực thuộc: sở giáo dục và đào tạo cấp tài khoản cho các phòng giáo dục và đào tạo; phòng giáo dục và đào tạo cấp tài khoản cho nhà trường, nhà trường cấp tài khoản cho GV. Việc cấp tài khoản có hệ thống đảm bảo GV được định danh, nhờ vậy các cấp quản lý có thể nắm bắt, đánh giá, quản trị hiệu quả triển khai tập huấn tại địa phương.

– Đối với tài khoản GV: Tính năng “Tập huấn” cung cấp các khoá tập huấn đối với các môn học của các bộ SGK. Các khoá tập huấn đăng tải những tài liệu tập huấn do NXBGDVN biên soạn với các định dạng: PowerPoint, PDF/Word, video,... và được phân loại theo các nhóm nội dung: tài liệu tập huấn, bài giảng tập huấn, tiết học minh hoạ, video tập huấn trực tuyến, video hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học,... hỗ trợ thầy, cô giáo truy cập bất kì thời điểm trong năm học. Mỗi khoá tập huấn đăng tải bài kiểm tra, đánh giá tương ứng, sau khi kết thúc khoá tập huấn, GV thực hiện bài kiểm tra và hệ thống sẽ thực hiện việc chấm điểm tự động.

– Đối với tài khoản cấp quản lý giáo dục (sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo, nhà trường): Tính năng “Tài liệu bổ sung” cho phép các cơ quan quản lý

giáo dục đăng tải các tài liệu tập huấn bổ trợ của địa phương, qua đó các cấp dưới trực thuộc sẽ tiếp cận được nguồn tài nguyên này. Tính năng “Thống kê” cung cấp số liệu thống kê về thông tin định danh và kết quả tập huấn của GV trực thuộc, trong đó các số liệu được hệ thống thể hiện trực quan qua bảng biểu, biểu đồ và có thể trích xuất định dạng excel phục vụ công tác báo cáo của cấp quản lý giáo dục.

2.4.3.3. Giới thiệu về nguồn tài nguyên học liệu điện tử

Nhằm phục vụ công tác tập huấn GV, NXBGDVN đã đăng tải các tài liệu tập huấn của 4 bộ SGK lớp 1 với đa dạng định dạng và nội dung như: video tiết học minh hoạ; tài liệu tập huấn (PDF, PowerPoint, Word); hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học; bài kiểm tra, đánh giá; video lớp học trực tuyến;... Các tài liệu được phân tách theo từng môn học, đảm bảo dễ tiếp cận và sử dụng tại bất kì thời điểm trong năm học. Khoản 2 Điều 2 Thông tư 12/2016/TT-BGDĐT ngày 22 – 4 – 2016 quy định: “Học liệu điện tử là tập hợp các phương tiện điện tử phục vụ dạy và học, bao gồm: sách giáo trình, SGK, tài liệu tham khảo, bài kiểm tra, đánh giá, bản trình chiếu, bảng dữ liệu, các tệp âm thanh, hình ảnh, video, bài giảng điện tử, phần mềm dạy học, thí nghiệm ảo,... Học liệu điện tử được phân làm hai loại: (1) Tương tác một chiều: Học liệu được số hoá dưới các định dạng như video, audio, hình ảnh,..., hình thức tương tác chủ yếu giữa người học và hệ thống là một chiều; (2) Tương tác hai chiều: người học có thể tương tác hai chiều hoặc nhiều chiều với hệ thống, giảng viên và người học khác để thu được lượng kiến thức, kinh nghiệm tối đa. Các sản phẩm có thể kể đến như các sách điện tử tương tác, trò chơi giáo dục, lớp học ảo,...”.

– Đối với học liệu điện tử tương tác một chiều, tính tới tháng 12/2020, NXBGDVN đã đăng tải hơn 6 000 học liệu điện tử đối với 4 bộ SGK lớp 1, tổng số học liệu điện tử được đăng tải trên *Hành trang số* là hơn 10 000 học liệu. Định dạng đa dạng, bao gồm: video, âm thanh, hình ảnh, ảnh động, 3D, slide bài giảng tham khảo, kịch bản tham khảo dạng PowerPoint và PDF,... hỗ trợ GV khai thác tối đa giá trị bộ SGK.

– Đối với tương tác hai chiều, NXBGDVN đã đăng tải hơn 4 100 bài tập tương tác theo Chương trình lớp 1, trong đó các định dạng được lập trình phong phú, theo sát nội dung bài tập trong sách, bao gồm: trắc nghiệm 1 đáp án đúng, trắc nghiệm nhiều đáp án đúng, chọn đúng – sai, điền câu trả lời vào ô trống, điền từ vào chỗ trống, nối hình, select box, tự luận.

Các học liệu điện tử đều bám sát hình ảnh và nội dung của bộ sách, tuân thủ triết lý của mỗi bộ sách, tham vấn SGV, được tác giả hướng dẫn và thẩm định.

2.4.3.4. Hướng dẫn sử dụng nguồn tài nguyên học liệu điện tử trong các hoạt động dạy học

Các thầy, cô giáo có thể linh động sử dụng các nguồn tài nguyên do NXBGDVN cung cấp như sau:

– Đối với kho học liệu điện tử được đính kèm trên trang sách điện tử và được tổng hợp tại tính năng “Thư viện”, các thầy, cô giáo có thể tải về hoặc sử dụng trực tiếp nguồn học liệu dồi dào và bổ ích này đối với việc: biên soạn giáo án, chuẩn bị bài giảng

điện tử; sử dụng làm tư liệu giảng dạy trực tiếp trên lớp cho tiết học sinh động, thú vị và hiệu quả; chia sẻ hoặc tải về thiết bị cá nhân. Qua đó, việc nguồn tài nguyên sẽ hỗ trợ trong việc mang đến hình ảnh sinh động, trực quan, thu hút sự chú ý của HS, nâng cao chất lượng bài giảng.

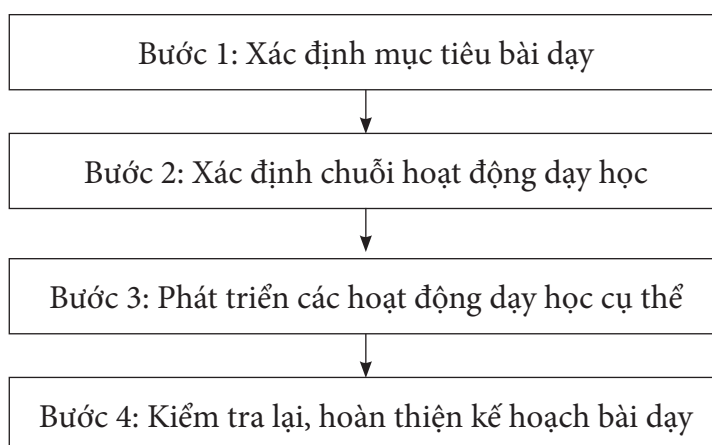
– Đối với kho bài tập tương tác từ SGK, sách bổ trợ, *Hành trang số* cũng cung cấp bài tập tự kiểm tra, đánh giá tại tính năng “Luyện tập”. Với nguồn bài tập phong phú này, GV có thể triển khai nhiều hoạt động giảng dạy: mở trực tiếp bài tập trên nền tảng, hướng dẫn HS làm bài, tương tác, từ đó tổ chức các hoạt động nhóm, tạo không khí học tập trong lớp; giao bài tập về nhà để HS tự thực hành, ôn tập hoặc sử dụng để kiểm tra bài cũ trước khi bắt đầu tiết học; tham khảo các dạng bài tập để đưa vào bài kiểm tra, đánh giá trên lớp.

– Đối với hệ thống bài giảng điện tử dạng PowerPoint song hành là kịch bản dạy học được cung cấp tại tính năng “Thư viện”, các thầy, cô giáo có thể tải trực tiếp về thiết bị cá nhân để trình chiếu giảng dạy trên lớp hoặc tham khảo, tự chỉnh sửa, sáng tạo bổ sung thêm đảm bảo phù hợp với phương pháp giảng dạy của cá nhân. Bài giảng điện tử đã được *Hành trang số* xây dựng hình ảnh và nội dung bám sát SGK và SGV.

– Ngoài ra các thầy, cô giáo cũng được khuyến nghị sử dụng linh hoạt các công cụ hỗ trợ trên nền tảng *Hành trang số* kết hợp cùng máy trình chiếu, trong đó bao gồm các công cụ như: luyện tập trực quan các bài tập đi kèm chấm điểm tự động; đọc sách điện tử; xem trực tiếp các học liệu bổ trợ được đính kèm trên trang sách điện tử,... Như vậy, các thầy, cô giáo có thể truy cập SGK mọi lúc, mọi nơi với đa dạng các thiết bị: điện thoại, máy tính bàn, laptop, máy tính bảng; sử dụng trình chiếu trực tiếp trên lớp học; chủ động sử dụng nghiên cứu tại nhà, hỗ trợ cho quá trình biên soạn giáo án.

3 HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BÀI DẠY THEO SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8

3.1. Quy trình thiết kế kế hoạch bài dạy (giáo án)



Quy trình xây dựng kế hoạch bài dạy môn Lịch sử Địa lí ở trường THCS

3.1.1. Xác định mục tiêu bài dạy

GV xác định mục tiêu bài dạy dựa trên yêu cầu cần đạt trong CTGDPT môn Lịch sử và Địa lí. Căn cứ vào đặc điểm nhận thức, năng lực của HS mà GV có thể thêm yêu cầu cần đạt ở mức độ vừa phải, không gây quá tải.

Trên cơ sở các YCCĐ, GV xác định các năng lực mà bài học góp phần phát triển cho HS, gồm các năng lực địa lí và các năng lực chung. Để xác định các năng lực Địa lí, GV đối chiếu YCCĐ với các biểu hiện của năng lực đặc thù được mô tả trong CTGDPT môn Địa lí, để xác định các năng lực chung, GV đối chiếu với biểu hiện của các năng lực chung trong chương trình tổng thể.

Đối với mục tiêu phẩm chất: GV căn cứ vào YCCĐ, đối chiếu với biểu hiện của các phẩm chất trong CTGDPT tổng thể. Phẩm chất cần phát triển phải gắn với nội dung bài học và được viết cụ thể, rõ ràng.

3.1.2. Xác định chuỗi các hoạt động dạy học

GV xác định chuỗi các hoạt động dạy học thực chất là các hoạt động học của HS, thông qua bốn hoạt động chính: mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng.

3.1.3. Phát triển các hoạt động dạy học cụ thể

Dựa trên chuỗi các hoạt động dạy học đã xác định, GV phát triển thành các hoạt động dạy học cụ thể. GV cần lưu ý đảm bảo mục tiêu các hoạt động cụ thể phải góp phần thực hiện mục tiêu chung của bài dạy. Quá trình này GV cần bám sát các bước của phương pháp và kĩ thuật dạy học được sử dụng. Mỗi hoạt động dạy học sẽ được tiến hành theo 4 bước:

- Chuyển giao nhiệm vụ học tập: nhiệm vụ học tập rõ ràng và phù hợp với khả năng của học sinh, thể hiện ở yêu cầu về sản phẩm mà học sinh phải hoàn thành khi thực hiện nhiệm vụ; hình thức giao nhiệm vụ sinh động, hấp dẫn, kích thích được hứng thú nhận thức của học sinh; đảm bảo cho tất cả học sinh tiếp nhận và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ.
- Thực hiện nhiệm vụ học tập: khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập; phát hiện kịp thời những khó khăn của học sinh và có biện pháp hỗ trợ phù hợp, hiệu quả; không có học sinh bị "bỏ quên".
- Báo cáo kết quả và thảo luận: hình thức báo cáo phù hợp với nội dung học tập và kĩ thuật dạy học tích cực được sử dụng; khuyến khích cho học sinh trao đổi, thảo luận với nhau về nội dung học tập; xử lý những tình huống sư phạm nảy sinh một cách hợp lý.

– Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: nhận xét về quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh; phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và những ý kiến thảo luận của học sinh; chính xác hóa các kiến thức mà học sinh đã học được thông qua hoạt động.

3.1.4. Kiểm tra lại, hoàn thiện kế hoạch bài dạy

Sau khi phát triển các hoạt động dạy học, GV tiến hành xem xét lại tất cả các phần để hoàn thiện kế hoạch bài dạy. Chẳng hạn, GV xem xét lại sự phù hợp giữa các mục tiêu và chuỗi các hoạt động dạy học, sự phù hợp giữa các PPDH, phương tiện dạy học trong từng hoạt động, sự phù hợp của các phương án đánh giá, phân bổ thời gian cho các hoạt động, sự liên kết giữa các hoạt động trong kế hoạch dạy học, sự đa dạng của các hoạt động và phương án dự phòng trong những trường hợp cần thiết.

3.2. Bài soạn minh họa

3.2.1. Phần Lịch sử

3.2.1.1. Hướng dẫn dạy học dạng bài

Như đã đề cập ở phần một: Hướng dẫn chung của tài liệu, phần Lịch sử được cấu trúc thành 7 chương (19 bài học); phần Địa lí được cấu trúc thành 4 chương (12 bài học); phần Chủ đề chung gồm 2 chủ đề: *Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long* và *Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông*. Các bài học được cấu trúc theo 4 hoạt động, như quy định trong Thông tư 33/2017/TT-BGDĐT ban hành ngày 22 – 12 – 2017, gồm: 1. Mở đầu; 2. Hình thành kiến thức mới; 3. Luyện tập; 4. Vận dụng. Ranh giới phân chia các tiết học trong một bài học không cứng nhắc, GV có thể tùy theo tình hình thực tế của lớp học và điều kiện của nhà trường mà linh hoạt điều chỉnh cho phù hợp.

– Trong mỗi bài học, đều có hình ảnh vừa để minh họa cho kênh chữ vừa để HS khai thác, do đó, GV cần tìm hiểu thêm về nội dung, xuất xứ, địa điểm của hình ảnh đó để cung cấp cho HS. Trong hoạt động hình thành kiến thức mới, thông tin nội dung bổ trợ, mở rộng (Kết nối với ngày nay/với địa lí/với văn hoá/với văn học và Em có biết) GV nên khai thác để bổ sung, hỗ trợ, giải thích, mở rộng cho nội dung chính (kênh chữ, tư liệu, hình ảnh,...).

– Cuối mỗi mục trong bài học là các câu hỏi nhằm hình thành kiến thức mới cho HS, GV có thể sử dụng đan xen trong từng mục để tổ chức hoạt động, sau đó GV chốt lại kiến thức để HS nắm được nội dung yêu cầu của chương trình.

– Câu hỏi bài tập mang tính luyện tập ở cuối bài học nhằm củng cố kiến thức, rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức vừa học.

– Câu hỏi mang tính vận dụng ở cuối bài học nhằm sử dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề trong thực tiễn.

3.2.1.2. Hướng dẫn dạy học theo chủ đề

Chương 1. Châu Âu và Bắc Mỹ từ nửa sau thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII

Tên bài	Yêu cầu cần đạt
Bài 1. Cách mạng tư sản Anh và Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ	– Xác định được trên bản đồ thế giới địa điểm diễn ra Cách mạng tư sản Anh và Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ. – Trình bày được những nét chung về nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa, tính chất của Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ. – Nêu được một số đặc điểm chính của Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.
Bài 2. Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII	– Xác định được trên bản đồ thế giới địa điểm diễn ra Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII. – Trình bày được nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa, tính chất của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII. – Nêu được một số đặc điểm chính của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.
Bài 3. Cách mạng công nghiệp (nửa sau thế kỉ XVIII – giữa thế kỉ XIX)	– Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp. – Nêu được những tác động quan trọng của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống xã hội.

– Với bài 1, quan điểm dạy học hướng tới sự phát triển năng lực cho HS, không yêu cầu HS học quá nhiều sự kiện của bài, tăng cường hoạt động của HS trong giờ học, tạo hứng thú học tập cho các em nên bài *Cách mạng tư sản Anh và Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ* mặc dù vẫn dạy học trong 2 tiết song kiến thức đã được tinh giản đi nhiều, không yêu cầu HS phải nhớ, thuộc diễn biến về 2 cuộc cách mạng này mà tập trung tìm hiểu về nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa lịch sử, phát hiện ra những đặc điểm của Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ. Tuy nhiên, không có nghĩa là chỉ dạy theo SGK mà GV nên mở rộng, bổ sung làm sâu sắc hơn kiến thức cần đạt, thông qua những câu chuyện về một số nhân vật lịch sử tiêu biểu, qua tranh, ảnh, tư liệu, phương tiện trực quan.

– Với bài 2, GV cần lưu ý:

+ Bài này được dạy trong 2 tiết với 2 đề mục. Tiết 1 tập trung tổ chức cho HS tìm hiểu nguyên nhân sâu xa và trực tiếp của cuộc cách mạng, tương ứng với tình hình

nước Pháp trước cách mạng. Bài viết trong SGK không trả lời trực tiếp vào câu hỏi đó, song thông qua việc tìm hiểu những nét lớn về nước Pháp trước cách mạng, HS sẽ phát hiện ra nguyên nhân dẫn tới cách mạng.

+ Do thời lượng dành cho mục này khá nhiều nên phương pháp dạy học chủ yếu là hướng dẫn để HS đọc tài liệu trong SGK, kết hợp với hệ thống câu hỏi, trao đổi, thảo luận, học nhóm.

+ Ở tiết 2, GV tập trung hướng dẫn HS đánh giá được kết quả, tính chất, ý nghĩa của cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII. Vì đã tinh giản nhiều kiến thức của bài so với trước đây (về diễn biến cách mạng) nên GV cần mở rộng kiến thức cho HS thông qua các câu chuyện lịch sử, giúp bài học sinh động hơn, hấp dẫn hơn, gây hứng thú học tập của HS đối với môn học.

– Với bài 3, đây là bài học có những kiến thức về kinh tế, những phát minh về khoa học – kĩ thuật nên có nhiều tranh ảnh, câu chuyện hấp dẫn để cụ thể hoá kiến thức trong SGK. Vì vậy, GV cần tổ chức hướng dẫn HS biết rõ vì sao cách mạng công nghiệp diễn ra trước tiên ở nước Anh? Công nghiệp nhẹ, trước hết là ngành dệt lại xuất hiện những phát minh cải tiến kĩ thuật đầu tiên? Vì sao phát minh ra động cơ hơi nước của Giêm Oát có ý nghĩa quan trọng nhất của cuộc cách mạng công nghiệp? Về hệ quả, tác động của cách mạng công nghiệp cần phân tích cả về kinh tế và xã hội.

Chương 2. Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX

Tên bài	Yêu cầu cần đạt
Bài 4. Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX	– Trình bày được những nét chính về quá trình xâm nhập của thực dân phương Tây vào các nước Đông Nam Á. – Nêu được những nét nổi bật về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội ở các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây. – Mô tả được những nét cơ bản của cuộc đấu tranh ở các nước Đông Nam Á chống ách đô hộ của thực dân phương Tây.

– Với bài 4, đây là một trong những bài học khó trong chương trình lịch sử lớp 8. Khó không chỉ là nội dung kiến thức mới, không có trong chương trình 2006 mà còn đề cập đến nhiều nước ở khu vực Đông Nam Á, lại diễn ra trong một thời gian dài (3 thế kỉ) với nhiều nội dung khó và phức tạp. Vì vậy, khi dạy học bài này, GV vừa phải bám sát yêu cầu cần đạt của chương trình, vừa phải tổ chức cho các em ở mức độ cơ bản, khái quát. Phương pháp dạy học bài này cần chú trọng đến cung cấp cho HS một số điểm nhấn về nội dung cơ bản.

Chương 3. Việt Nam từ nửa đầu thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII

Tên bài	Yêu cầu cần đạt
Bài 5. Cuộc xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn	– Nêu được những nét chính về sự ra đời của Vương triều Mạc. – Giải thích được nguyên nhân bùng nổ xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn. – Nêu được hệ quả của xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.
Bài 6. Công cuộc khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	– Trình bày được khái quát công cuộc khai phá vùng đất phía Nam trong các thế kỉ XVI – XVIII. – Mô tả và nêu được ý nghĩa của quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn.
Bài 7. Khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII	– Nêu được một số nét chính (bối cảnh lịch sử, diễn biến, kết quả và ý nghĩa) của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII. – Nêu được tác động của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII.
Bài 8. Phong trào Tây Sơn	– Trình bày được nét chính về nguyên nhân bùng nổ khởi nghĩa Tây Sơn. – Mô tả được một số thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn: lật đổ chính quyền chúa Nguyễn, chúa Trịnh – vua Lê; đánh bại quân Xiêm xâm lược (1785) và đại phá quân Thanh xâm lược (1789),... – Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây Sơn. – Đánh giá được vai trò của Nguyễn Huệ – Quang Trung trong phong trào Tây Sơn.
Bài 9. Tình hình kinh tế, văn hoá, tôn giáo trong các thế kỉ XVI – XVIII	– Nêu được những nét chính về tình hình kinh tế ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII. – Mô tả và nhận xét được những nét chính về sự chuyển biến văn hoá và tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.

– Với bài 5, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để hình thành những kiến thức cơ bản của bài học: Sự ra đời của Vương triều Mạc; nguyên nhân bùng nổ, hệ quả của xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.

+ Bài học này được thiết kế thành ba mục nhỏ, GV lưu ý phân chia thời lượng từng mục nhỏ phù hợp trong tổng thời lượng của bài.

+ Dựa vào mục tiêu bài học, GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, suy luận, nhận xét, nêu ý kiến phản biện,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

– Với bài 6, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để hình thành những kiến thức cơ bản của bài học:

+ Quá trình khai phá vùng đất phía Nam trong các thế kỉ XVI – XVIII: dấu mốc quan trọng là sự kiện năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá, sau đó các chúa Nguyễn tiếp tục chính sách khai hoang, di dân và xây dựng chính quyền để củng cố việc phòng thủ: lập phủ Phú Yên, dinh Thái Khang (Khánh Hoà); dấu mốc tiếp theo là sự kiện phủ Gia Định được thành lập, chúa Nguyễn hoàn thiện hệ thống chính quyền trên vùng đất Nam Bộ tương đương như ngày nay.

+ Quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn: các biện pháp tiến hành, thực thi trong thực tế và ý nghĩa của việc thực thi đó.

+ Bài này được thiết kế thành 2 mục nhỏ, GV lưu ý sắp xếp các mục cho phù hợp với thời lượng từng tiết.

+ Dựa vào mục tiêu bài học, GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận cặp đôi hoặc nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, suy luận, nhận xét,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

– Với bài 7, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để hình thành những kiến thức cơ bản của bài học:

+ Bối cảnh lịch sử: Về chính trị: Chính quyền phong kiến Đàng Ngoài lâm vào khủng hoảng sâu sắc. Vua Lê chỉ còn là bù nhìn, chúa Trịnh nắm giữ mọi quyền hành. Về kinh tế: Nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp ngày càng sa sút. Về xã hội: Đời sống nhân dân cực khổ vì bị bóc lột, bị chiếm đoạt ruộng đất, hạn hán, lụt lội, mất mùa, đói kém,... Cuộc sống khó khăn, bần cùng đã thúc đẩy nông dân vùng lên đấu tranh chống lại chính quyền phong kiến.

+ Diễn biến: Trong khoảng 30 năm giữa thế kỉ XVIII, phong trào nông dân Đàng Ngoài bùng lên khắp các trấn đồng bằng và vùng Thanh – Nghệ, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Hữu Cầu, Hoàng Công Chất và Nguyễn Danh Phương lãnh đạo.

+ Kết quả: tuy các cuộc khởi nghĩa kéo dài hàng chục năm song cuối cùng đều thất bại.

+ Ý nghĩa: Làm cho chính quyền Lê – Trịnh thêm khủng hoảng sâu sắc, toàn diện.

+ Tác động: chúa Trịnh buộc phải thực hiện một số chính sách tiến bộ; chuẩn bị cho phong trào Tây Sơn ở Đàng Trong phát triển mạnh mẽ ra Đàng Ngoài.

+ Bài học này được thiết kế thành 2 mục nhỏ, GV lưu ý phân chia thời lượng từng mục phù hợp trong tổng thời lượng của bài.

+ Dựa vào mục tiêu bài học, GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, thực hành, trao đổi, nhận xét,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

– Với bài 8, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để hình thành những kiến thức cơ bản của bài học.

+ Bài học này được thiết kế thành ba mục nhỏ, trong đó mục 2 có thời lượng dài nhất, GV lưu ý phân chia thời lượng từng mục nhỏ phù hợp trong tổng thời lượng của bài.

+ Dựa vào mục tiêu bài học, GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, suy luận, nhận xét, nêu ý kiến phản biện,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

– Với bài 9, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để hình thành những kiến thức cơ bản của bài học.

+ Bài học này được thiết kế thành 2 mục nhỏ, GV lưu ý phân chia thời lượng từng mục nhỏ phù hợp trong tổng thời lượng của bài.

+ Dựa vào mục tiêu bài học, GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS như: khai thác tư liệu, thực hành, thảo luận nhóm, nhận xét,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

Chương 4. Châu Âu và nước Mỹ từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX

Tên bài	Yêu cầu cần đạt
Bài 10. Sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở các nước Âu – Mỹ (cuối thế kỉ XIX – đầu Thế kỉ XX)	– Mô tả được những nét chính về quá trình hình thành chủ nghĩa đế quốc. – Nhận biết được những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội và đối ngoại của các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

Bài 11. Phong trào công nhân từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học	– Nêu được sự ra đời của giai cấp công nhân. – Trình bày được một số hoạt động chính của C. Mác, Ph. Ăng-ghe-nen và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học. – Trình bày được những nét chính về Công xã Pa-ri (1871) và ý nghĩa lịch sử của việc thành lập nhà nước kiểu mới – nhà nước của giai cấp vô sản đầu tiên trên thế giới. – Mô tả được một số hoạt động tiêu biểu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX (phong trào công nhân, sự ra đời và hoạt động của các Đảng và các tổ chức công nhân,...).
Bài 12. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) và Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	– Mô tả được một số thành tựu tiêu biểu về khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX. – Phân tích được tác động của sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.

– Với bài 10, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để hình thành những kiến thức cơ bản của bài học: Sự hình thành chủ nghĩa đế quốc, đặc điểm của mỗi đế quốc tiêu biểu (Anh, Pháp, Đức và Mỹ); những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối ngoại của các đế quốc.

+ Bài học này được thiết kế thành hai mục nhỏ, GV lưu ý phân chia thời lượng từng mục nhỏ phù hợp trong tổng thời lượng của bài.

+ Dựa vào mục tiêu bài học, GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, suy luận nhận xét, nêu ý kiến phản biện,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

– Với bài 11, đây là bài học đề cập đến phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân phát triển trong thời kì diễn ra các cuộc cách mạng công nghiệp, hình thành như một hệ quả xã hội của các cuộc cách mạng công nghiệp nên đồng đảo về số lượng, sống tập trung trong các thành thị, khu công nghiệp lớn. Giai cấp công nhân công nghiệp (khác với công nhân thời kì công trường thủ công) trở thành một trong hai giai cấp của xã hội tư bản.

+ Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh, giai cấp tư sản ngày càng giàu có, song giai cấp vô sản lại bị áp bức, bóc lột ngày càng thậm tệ. Trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản ngày càng mở rộng ra khắp thế giới, giai cấp tư sản các nước đã phối hợp với nhau để

đối phó với sự đấu tranh của giai cấp vô sản. Vì thế, sự đoàn kết quốc tế giữa công nhân các nước là rất quan trọng, có ảnh hưởng lớn đến sự thành bại của phong trào. Giai cấp công nhân ngày càng trưởng thành thì phong trào đấu tranh diễn ra ngày càng mạnh mẽ với nhiều hình thức khác nhau, chứng tỏ công nhân đã chuyển từ giai đoạn đấu tranh “tự phát” sang “tự giác”.

Trước năm 1848, tuy diễn ra mạnh mẽ, song các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Anh, Pháp, Đức,... vẫn thất bại trước sự đàn áp của chính quyền tư sản, bởi giai cấp công nhân chưa được trang bị hệ thống lí luận cách mạng, chưa có chính đảng tiên phong, sự đoàn kết quốc tế còn yếu.

+ Trong bối cảnh đó, những hoạt động lãnh đạo của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n đã mở ra một chương mới của phong trào công nhân thế giới, trước tiên là ở các nước Tây Âu và Bắc Mỹ. Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học, công lao truyền bá chủ nghĩa Mác vào phong trào công nhân các nước của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, sự thành lập Quốc tế thứ nhất đã soi đường, dẫn lối cho cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản của giai cấp vô sản. Sự thành lập và tồn tại của Công xã Pa-ri (dù chỉ trong 72 ngày) có ý nghĩa lịch sử quan trọng khi thành lập được một nhà nước kiểu mới, chăm lo quyền lợi của giai cấp vô sản. Sự thất bại của Công xã Pa-ri (1871) để lại nhiều bài học đối với phong trào công nhân quốc tế.

+ Sự nghiệp của C. Mác được tiếp tục bởi Ph. Ăng-ghe-n và V. I. Lê-nin trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, đưa đến bước chuyển từ chủ nghĩa Mác sang chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Vì vậy, nhiệm vụ của GV trong bài này là giúp HS nhận thức được bước chuyển biến của phong trào công nhân quốc tế trước và sau khi chủ nghĩa xã hội khoa học ra đời, thấy được công lao to lớn của các lãnh tụ C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n và V. I. Lê-nin đối với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

+ Dạy học vẫn là khoa học, nghệ thuật, vì vậy, ở đây rất cần sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo của GV. GV có thể điều chỉnh tổ chức các hình thức hoạt động theo cả lớp, cặp đôi, cá nhân,... sao cho linh hoạt theo từng đơn vị kiến thức, từng mục và đạt được hiệu quả dạy học. GV nên hướng dẫn HS sưu tầm tư liệu, hình ảnh liên quan đến phong trào công nhân, cũng như các lãnh tụ của giai cấp công nhân thế giới, Công xã Pa-ri, về Quốc tế thứ nhất và Quốc tế thứ hai. Đồng thời, GV hướng dẫn HS biết khai thác các tư liệu được cung cấp để đạt được các yêu cầu về kĩ năng, năng lực và phẩm chất.

– Với bài 12, đây là bài hay, hấp dẫn, dễ dạy vì GV có nhiều kinh nghiệm tổ chức dạy học. Nội dung kiến thức của bài đã được tinh giản đi nhiều, nhất là về diễn biến của Chiến tranh thế giới và tình hình nước Nga cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX. Bài này được dạy trong 2 tiết, tiết 1 về Chiến tranh thế giới thứ nhất và tiết 2 về Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917. Ở tiết 1 tập trung vào nguyên nhân dẫn đến chiến tranh và kết cục của nó; tiết 2 là nguyên nhân, ý nghĩa, ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga.

Chương 5. Sự phát triển của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX

Tên bài	Yêu cầu cần đạt
Bài 13. Sự phát triển của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX	– Mô tả được một số thành tựu tiêu biểu về khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX. – Phân tích được tác động của sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.

– Trong các thế kỉ XVIII – XIX, thắng lợi của chủ nghĩa tư bản đã tạo điều kiện cho sự phát triển của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật.

+ Ở lĩnh vực khoa học tự nhiên, cần nhấn mạnh đến 3 phát minh lớn nhất của thế kỉ này, đó là *Thuyết vạn vật hấp dẫn* của I. Niu-tơn, *Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng* của M. Lô-mô-nô-xốp, *Thuyết tiến hoá* của S. Đác-uyn. Những phát minh này thể hiện sự phát triển của nhân loại trong việc tìm hiểu, khám phá và chinh phục tự nhiên, chống lại những tà thuyết phản khoa học, chứng minh sự đúng đắn của triết học duy vật mác-xít.

+ Thành tựu trong lĩnh vực khoa học – xã hội hết sức quan trọng, nổi bật là sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học – cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử xã hội đương thời.

+ Phương pháp chủ đạo của bài là tổ chức HS làm việc theo nhóm, HS thuyết trình, báo cáo sản phẩm, tương tác HS – HS, GV – HS. GV có thể sử dụng phim tài liệu phản ánh các thành tựu khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật; hoặc kể cho HS một số câu chuyện về các nhà khoa học, các nhà tư tưởng, những phát minh tiêu biểu để gây hứng thú học tập cho các em.

Chương 6. Châu Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

Tên bài	Yêu cầu cần đạt
Bài 14. Trung Quốc và Nhật Bản từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	– Mô tả được quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc. – Nhận biết được nguyên nhân thắng lợi và nêu được ý nghĩa của Cách mạng Tân Hợi. – Nêu được những nội dung chính, ý nghĩa lịch sử của cuộc Duy tân Minh Trị. – Trình bày được những biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

Bài 15. Ấn Độ và Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

- Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX.
- Nêu được một số sự kiện về phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

– Với bài 14, bài này được học trong 2 tiết, gắn liền với 2 nội dung lớn đó là lịch sử Trung Quốc từ giữa thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX và lịch sử Nhật Bản cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

+ Về Trung Quốc: Cần nhấn mạnh ngay từ thế kỉ XVIII và nhất là thế kỉ XIX, các nước tư bản tăng cường xâm chiếm thuộc địa. Trung Quốc – một nước lớn đông dân nhất châu Á, giàu tài nguyên khoáng sản, có truyền thống văn hoá lâu đời cũng đứng trước nguy cơ trở thành miếng mồi cho các nước đế quốc phân chia xâu xé. Thất bại trong cuộc Chiến tranh thuốc phiện (1840 – 1842) Trung Quốc phải kí hoà ước với Anh, mở 5 cửa biển cho Anh tự do thông thương, cắt đất cho Anh. Sau đó phải kí kết nhiều điều ước tương tự với Pháp, Mỹ,... Trung Quốc dần trở thành nửa thuộc địa.

+ Cuộc Cách mạng Tân Hợi dưới sự lãnh đạo của Trung Quốc đồng minh hội, đứng đầu là Tôn Trung Sơn nhằm đánh đổ Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa, xây dựng dân quốc và cách mạng ruộng đất, về bản chất là cách mạng tư sản.

+ Về Nhật Bản: Cuộc Duy tân Minh Trị đã đưa Nhật Bản có những chuyển biến lớn hơn, trở thành đế quốc hùng mạnh ở châu Á. Thực chất, cải cách năm 1868 ở Nhật Bản là cuộc cách mạng tư sản, do liên minh quý tộc tư sản tiến hành từ “trên xuống”. Mặc dù còn nhiều hạn chế song cuộc cách mạng này đã mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển, đưa Nhật Bản trở thành nước có nền công thương nghiệp phát triển, giành được chủ quyền trước sự xâm lược của các nước tư bản phương Tây.

+ Căn cứ vào đối tượng HS ở mỗi lớp, vào phương tiện dạy học mà GV chuẩn bị để lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp. Tuy nhiên, với bài này nên kết hợp giữa tranh ảnh, tư liệu với câu hỏi, bài tập, tổ chức trao đổi, hợp nhóm với giảng giải, thông báo, kể chuyện với GV.

– Với bài 15, bài này được dạy trong 2 tiết, tương ứng với 2 mục lớn trong SGK. Có thể dạy mỗi mục trong SGK 1 tiết, song trọng tâm điểm nhấn của bài là Đông Nam Á.

+ Về Ấn Độ, GV chú ý nhấn mạnh là một nước lớn ở phía Nam châu Á như một lục địa biệt lập, xa cách các nước lân cận bởi những rừng núi cao nhất thế giới, quê hương của những tôn giáo lớn (Ấn Độ giáo, Phật giáo). Từ thế kỉ XVI, thực dân phương Tây đã thăm dò và từng bước xâm nhập vào thị trường phương Đông, nhất là Ấn Độ. Thực dân Anh chiếm ưu thế, độc chiếm thị trường Ấn Độ. Chính sách cai trị của thực dân Anh ở Ấn Độ là “chia để trị” “dùng người Ấn trị người Ấn”, gây mâu thuẫn giữa các tôn giáo, khơi sâu cách biệt về chủng tộc, đẳng cấp trong xã hội.

+ Về Đông Nam Á, cần chú ý giúp HS hệ thống lại quá trình xâm lược của các nước thực dân phương Tây (đã được học ở bài 4), ở bài này GV nhấn mạnh đến các sự kiện đấu tranh tiêu biểu của nhân dân Đông Nam Á.

+ Kết hợp sử dụng lược đồ Ấn Độ, Đông Nam Á với nguồn tài liệu để giúp HS tái hiện lại kiến thức lịch sử của bài.

+ Tổ chức cho HS lĩnh hội kiến thức phù hợp với điều kiện của lớp, trường, khả năng nhận thức của HS. Tổ chức nhiều hơn học theo nhóm, thuyết trình, phản biện.

Chương 7. Việt Nam từ thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

Tên bài	Yêu cầu cần đạt
Bài 16. Việt Nam dưới thời Nguyễn (nửa đầu thế kỉ XIX)	– Mô tả được sự ra đời của nhà Nguyễn. – Nêu được những nét chính về tình hình chính trị, sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội thời Nguyễn. – Mô tả được quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các vua Nguyễn.
Bài 17. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược từ năm 1858 đến năm 1884	– Nêu được quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam (1858 – 1884). – Nhận biết được nguyên nhân, một số nội dung chính trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước.
Bài 18. Phong trào chống Pháp trong những năm 1885 – 1896	Trình bày được một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương và cuộc khởi nghĩa Yên Thế.
Bài 19. Phong trào yêu nước chống Pháp ở Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1917	– Nêu được tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của người Pháp đối với xã hội Việt Nam. – Giới thiệu được những nét chính về hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Tất Thành.

– Với bài 16, đây là bài mở đầu chương 7, trước khi vào bài học mới, GV có thể tóm tắt nội dung của chương: Từ đầu thế kỉ XIX, các nước thực dân phương Tây ngày càng đẩy mạnh sử dụng vũ lực để thực hiện ý đồ xâm chiếm thuộc địa. Ở Việt Nam, Triều Nguyễn được thành lập từ năm 1802 đã tỏ ra lúng túng, không bắt kịp với xu thế thời đại, làm cho đất nước ngày càng lún sâu vào tình trạng lạc hậu, trì trệ và cuối cùng bị biến thành thuộc địa của thực dân Pháp. Trong bối cảnh đó, phong trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân bùng nổ và ngày càng dâng cao. Thực dân Pháp phải mất 26 năm mới có thể áp đặt được ách cai trị trên toàn bộ đất nước Việt Nam (1858 – 1884).

+ Cho đến nay tuy có nhiều ý kiến trái ngược nhau về Vương triều Nguyễn nhưng đã đi đến sự thống nhất đó là phân tích công tội rõ ràng: nhà Nguyễn có những nhược điểm không thể khắc phục được như quan liêu, bảo thủ, cố chấp. Nhưng nhà Nguyễn cũng có rất nhiều ưu điểm không thể phủ nhận trong tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng. Vì thế khi nghiên cứu Triều Nguyễn chúng ta phải đứng ở vị trí

khách quan, trung thực, phải thấy được mặt tích cực, hạn chế của vương triều này, đặc biệt phải tuân thủ tính lịch sử. Khi xem xét, đánh giá Vương Triều Nguyễn phải đặt Triều Nguyễn trong bối cảnh của thế giới: khi chế độ phong kiến đang suy tàn và thế giới tư bản chủ nghĩa đang phát triển. Ở mỗi giai đoạn lịch sử của Vương triều này cần phải xem xét một cách khách quan cả mặt tích cực, hạn chế của nó.

– Với bài 17, cũng như nhiều quốc gia ở phương Đông khác, từ lâu Việt Nam đã trở thành mục tiêu xâm lược của các nước tư bản phương Tây. Tháng 9 – 1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha đánh chiếm bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), rồi đánh vào đất liền tìm cách vượt qua đèo Hải Vân lên Huế. Thực dân Pháp chọn Đà Nẵng làm địa điểm tấn công đầu tiên vì Đà Nẵng có vị trí quân sự quan trọng, hải cảng rộng và sâu, thuận tiện cho tàu chiến triển khai. Hơn nữa, theo cách nhìn của giới quân sự Pháp, Đà Nẵng là cổ hòng của Huế, chỉ cách Huế 100 km về phía Nam, nếu chiếm được Đà Nẵng, người Pháp có khả năng chiếm ngay kinh thành Huế, sớm kết thúc chiến tranh.

+ Quân dân ta đã anh dũng chống giặc, kể sách của Nguyễn Tri Phương được nhân dân tích cực hưởng ứng, đẩy quân Pháp vào tình thế khó khăn.

+ Sau 5 tháng tiến công, Pháp chỉ chiếm được bán đảo Sơn Trà (nhưng dân đã bỏ đi hết). Tháng 2 – 1859, quân Pháp chuyển hướng đánh vào Gia Định.

+ Chiếm được Gia Định rất nhanh chóng nhưng chúng đã rơi vào thế trận “thiên la địa võng” của cuộc chiến tranh nhân dân.

+ Sau chiến tranh ở châu Âu, quân Pháp kéo về Việt Nam (2 – 1861) nhanh chóng tổ chức đánh chiếm các tỉnh Nam Kỳ.

+ Để cứu vãn tình thế, triều đình Huế kí Hiệp ước ngày 5 – 6 – 1862. Những người trực tiếp kí vào văn bản là Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp (hai trọng quan của triều đình được vua Tự Đức giao nhiệm vụ).

+ Pháp cũng muốn hoà hoãn, mặc dù đang ở thế thắng nhưng chúng đang bị sa lầy trong chiến tranh ở Mê-hi-cô, chính giới Pháp chưa thống nhất quan điểm về vấn đề Nam Kỳ. Sau khi Hiệp ước Nhâm Tuất được kí kết, triều đình đã phái người đi kêu gọi nhân dân các tỉnh miền Đông ngừng kháng chiến. Thái độ của triều đình đã không làm nhân dân nản chí. Cuộc kháng chiến từ đây có thêm những đặc điểm mới, không ngừng lan rộng và dâng cao.

+ Về âm mưu mới của Pháp, cần chú ý rằng từ sau năm 1874, chủ nghĩa tư bản ở Pháp đã phát triển mạnh. Việc xâm lược Việt Nam đã trở thành đường lối của bọn tư bản tài phiệt nắm chính quyền ở Pháp chứ không còn là hành động phiêu lưu của nhóm con buôn và các sĩ quan quân đội hiếu chiến như trước.

+ GV cần nhấn mạnh: Bên cạnh các cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp trên chiến trường, lòng yêu nước của quần chúng nhân dân Việt Nam còn được thể hiện bằng nhiều hành động khác nhau, trong đó có việc đề xuất các đề nghị cải cách.

+ Dạy học là khoa học, nghệ thuật, vì vậy, ở đây rất cần sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo của GV. GV có thể điều chỉnh tổ chức các hình thức hoạt động theo cả lớp, cặp đôi, cá nhân,... sao cho linh hoạt theo từng đơn vị kiến thức, từng mục và đạt được hiệu quả dạy học.

– Với bài 18, GV cần lưu ý: trước khi Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi rời khỏi kinh thành ra căn cứ Tân Sở (Quảng Trị), GV có thể nói rõ hơn về cuộc phản công quân Pháp của phái chủ chiến ở kinh thành Huế bất thành.

+ Phe chủ chiến là những người có ý thức chống Pháp (đối lập với phái chủ hoà trong triều đình Huế), hình thành trong thời gian từ năm 1858 – 1884, phái chủ chiến (do Tôn Thất Thuyết cầm đầu) ngày càng mâu thuẫn gay gắt với phái chủ hoà sau khi vua Tự Đức mất (17 – 7 – 1883).

+ Đêm mồng 4, rạng sáng 5 – 7 – 1885, Tôn Thất Thuyết hạ lệnh tấn công quân Pháp ở toà Khâm sứ và đồn Mang Cá. Quân Pháp nhất thời rối loạn, nhưng sau khi củng cố tinh thần, chúng đã mở cuộc phản công chiếm Hoàng thành. Trên đường đi, chúng xả súng tàn sát, cướp bóc hết sức dã man. Hàng trăm người dân vô tội đã bị giết hại.

+ Từ việc diễn giải các tri thức có liên quan đến nguyên nhân cuộc phản công, GV khẳng định tính chất chính nghĩa của hành động chống Pháp do phái chủ chiến chủ trương và sự liên hệ hữu cơ giữa những hành động này với phong trào kháng chiến của nhân dân và sự chuyển biến về tư tưởng của các sĩ phu quan lại yêu nước. Những nhận định này sẽ giúp HS hiểu biết thêm nội dung, tính chất của phong trào diễn ra sau đó.

+ Về phong trào nông dân Yên Thế: Phong trào không bị chi phối bởi khẩu hiệu Cần vương (giúp vua) mà xuất phát từ lòng yêu nước, yêu quê hương, chiến đấu để bảo vệ cuộc sống tự do. Phong trào nổ ra ở nhiều nơi: Tây Nam, Tây Nguyên, Tây Bắc, Việt Bắc, Đông Bắc với hình thức phong phú, được đông đảo bà con các dân tộc thiểu số tham gia.

+ Dạy học là khoa học, nghệ thuật, vì vậy, ở đây rất cần sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo của GV. GV có thể điều chỉnh tổ chức các hình thức hoạt động theo cả lớp, cặp đôi, cá nhân,... sao cho linh hoạt theo từng đơn vị kiến thức, từng mục và đạt được hiệu quả dạy học.

– Với bài 19, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để hình thành những kiến thức cơ bản của bài học: Nêu được tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của người Pháp đối với xã hội Việt Nam; giới thiệu được những nét chính về hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Tất Thành.

+ Bài này được thiết kế thành ba mục nhỏ, GV lưu ý phân chia thời lượng từng mục nhỏ phù hợp trong tổng thời lượng của bài.

+ Dựa vào mục tiêu bài học, GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, suy

luận nhận xét, nêu ý kiến phản biện,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

3.2.1.3. Ví dụ minh họa

BÀI 9. TÌNH HÌNH KINH TẾ, VĂN HOÁ, TÔN GIÁO TRONG CÁC THẾ KỈ XVI – XVIII

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Nêu được những nét chính về tình hình kinh tế Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.
- Mô tả và nhận xét được những nét chính về sự chuyển biến văn hoá và tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.

2. Về năng lực

- Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV.
- Quan sát tranh ảnh, hoàn thiện sơ đồ, bảng để trình bày theo yêu cầu.
- Sưu tầm thông tin từ sách, báo, internet và tư liệu để thực hiện các hoạt động luyện tập, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng lòng yêu nước, trân trọng các thành tựu về kinh tế, văn hoá của dân tộc.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.
- Tranh, ảnh và tư liệu tham khảo liên quan đến nội dung bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để hình thành những kiến thức cơ bản của bài học cho HS.

– GV cần giúp HS nhận thức được:

+ Về tình hình kinh tế, giai đoạn này nền kinh tế Đại Việt có những thay đổi: Kinh tế hàng hoá có sự phát triển so với giai đoạn trước (sự phát triển của thủ công nghiệp, buôn bán trong nước và nhất là với nước ngoài, với nhiều công ti buôn bán đến từ châu Âu, sự hưng thịnh của các đô thị trong cả nước,...). Tình hình nông nghiệp ở Thăng Long ban đầu có sự phát triển so với Thăng Long vì ưu thế của vùng đất mới với nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi,...

+ Về tình hình văn hoá, bên cạnh các hệ tư tưởng, tôn giáo cũ (Nho, Phật, Đạo), có sự xuất hiện của những yếu tố mới như: sự truyền bá Công giáo, cùng với đó là sự xuất hiện của chữ Quốc ngữ. Văn học, nghệ thuật cũng có bước phát triển mạnh mẽ (văn thơ Nôm, văn học dân gian,...).

– Bài học này được thiết kế thành 2 mục nhỏ, GV lưu ý phân chia thời lượng từng mục nhỏ phù hợp với tổng thời lượng của bài.

– Dựa vào mục tiêu bài học, GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS như: khai thác tư liệu, thực hành, thảo luận nhóm, nhận xét,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

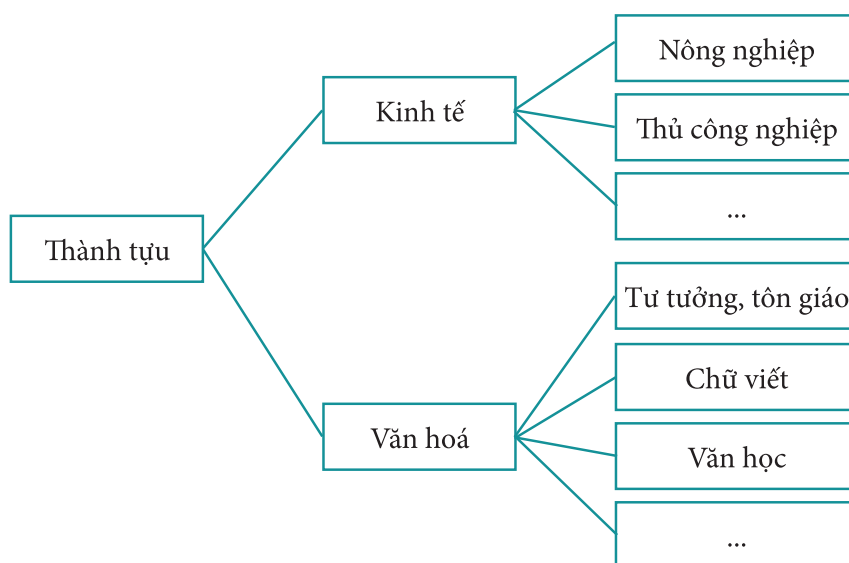
– *Cách 1*: GV sử dụng đoạn thông tin và câu hỏi định hướng trong SGK để tổ chức hoạt động mở đầu bài học, tạo hứng thú cho HS: HS đọc các câu thơ và kể tên các địa danh được nhắc đến. Qua đó, GV có thể đặt câu hỏi: *Nội dung của những câu thơ phản ánh điều gì?*

Kinh Kỳ và Phố Hiến là những địa danh nào hiện nay? HS có thể chia sẻ thêm hiểu biết về các địa danh được nhắc đến và tình hình kinh tế, văn hoá,... của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII. GV chọn các ý phù hợp và kết nối vào bài.

– Cách 2: GV hướng dẫn liên hệ với Bài 5 đã học để HS nhớ lại bối cảnh ở thế kỉ XVI – XVII diễn ra các cuộc xung đột liên miên giữa các tập đoàn phong kiến. Qua đó, GV có thể đặt câu hỏi: *Đất nước bị chia cắt do các cuộc xung đột liên miên giữa các tập đoàn phong kiến trong các thế kỉ XVI – XVII có tác động đến sự chuyển biến về tình hình kinh tế, văn hoá, tôn giáo của Đại Việt như thế nào?* HS có thể chia sẻ những hiểu biết về vấn đề này từ việc đọc sách chuẩn bị bài hoặc tìm kiếm thông tin từ sách, báo, internet. GV chọn các ý phù hợp và kết nối vào bài.

– Cách 3: GV sử dụng Phiếu học tập thiết kế theo sơ đồ/bảng trống một phần thông tin để định hướng cho HS tìm hiểu trong tiến trình tiết học và cuối buổi học sẽ khái quát về các thành tựu kinh tế, văn hoá tiêu biểu thời kì này. Tham khảo mẫu sơ đồ sau:

PHIẾU HỌC TẬP



Trong tiến trình giờ học, HS sẽ tìm hiểu và từng bước hoàn thiện sơ đồ (có thể làm việc cá nhân hoặc theo nhóm/cặp). Sơ đồ sẽ sinh động, hấp dẫn hơn nếu kèm hình ảnh minh hoạ.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Tình hình kinh tế trong các thế kỉ XVI – XVIII

a) Nội dung chính

– Nông nghiệp:

+ Ở Đàng Ngoài: Nền nông nghiệp sa sút nghiêm trọng. Tình trạng lấn chiếm ruộng công thành ruộng tư ngày càng phổ biến. Đời sống nhân dân đói khổ vì tô, thuế, thiên tai, mất mùa.

+ Ở Đàng Trong: Nông nghiệp có bước phát triển. Tình trạng nông dân bị bán cùng hoá cũng diễn ra song chưa nghiêm trọng như Đàng Ngoài.

– Thủ công nghiệp:

+ Duy trì hoạt động của quan xưởng để phục vụ nhu cầu của vua quan, binh lính.

+ Nghề thủ công trong nhân dân: phát triển mạnh mẽ với nhiều làng nghề nổi tiếng khắp Đàng Trong, Đàng Ngoài.

– Thương nghiệp:

+ Buôn bán trong nước mở rộng qua hệ thống các chợ.

+ Buôn bán với nước ngoài phát triển. Các đô thị hưng thịnh và trở thành trung tâm buôn bán lớn, nơi giao thương với các thương nhân nước ngoài như: Thăng Long, Phố Hiến, Thanh Hà, Hội An, Gia Định,...

+ Nửa sau thế kỉ XVIII, các thành thị dần suy tàn do chính sách hạn chế ngoại thương của chính quyền phong kiến.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Hình 9.1 mô tả về cây đèn gốm men lam xám, hiện vật tiêu biểu cho phong cách gốm thời Mạc (thế kỉ XVI) – minh chứng cho sự phát triển của nghề gốm thời kì này.

– Hình 9.2. *Thăng Long – Kẻ Chợ thế kỉ XVII* là tranh vẽ của X. Ba-ron – một thương nhân (có mẹ là người Việt, cha là người Hà Lan). Bức tranh mô tả cảnh Thăng Long – Kẻ Chợ qua góc nhìn của tác giả là khá nhộn nhịp, sầm uất.

– Tư liệu 2 thể hiện sự sầm uất của các đô thị: Phố Hiến (ở Đàng Ngoài), Hội An (ở Đàng Trong) chứng tỏ thương nghiệp của Đại Việt thời kì này khá phát triển.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Nông nghiệp

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong mục và thực hiện yêu cầu: *Hãy giới thiệu nét chính về tình hình nông nghiệp ở Đàng Ngoài và Đàng Trong trong các thế kỉ XVI – XVIII*. GV có thể phát Phiếu học tập (theo mẫu dưới đây) và cho HS hoàn thiện.

PHIẾU HỌC TẬP

Tình hình	Đàng Ngoài	Đàng Trong
Sản xuất nông nghiệp	?	?
Ruộng đất công/ruộng đất khai hoang	?	?
Tình trạng nông dân mất đất	?	?
Thiên tai, mất mùa; tô, thuế,...	?	?

– Sau đó, GV gọi đại diện 1 – 2 HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung cho Phiếu học tập được đầy đủ.

– GV có thể đặt thêm câu hỏi mở rộng: *Vì sao tình hình nông nghiệp ở Đàng Ngoài và Đàng Trong có sự khác nhau?*

+ GV gọi đại diện 1 – 2 HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được các nét chính về tình hình nông nghiệp ở Đàng Ngoài và Đàng Trong như nội dung mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục b. Thủ công nghiệp

– GV hướng dẫn HS quan sát Hình 9.1 và đọc thông tin trong mục, thảo luận cặp đôi và thực hiện các yêu cầu:

+ *Em có nhận xét gì về kĩ thuật sản xuất gốm nói riêng và sản xuất thủ công nghiệp của Đại Việt nói chung trong các thế kỉ XVI – XVIII?*

+ *Nêu dẫn chứng thể hiện sự phát triển của thủ công nghiệp Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.*

– GV có thể cung cấp thêm tư liệu về cây đèn gốm men lam xám: Dòng gốm men lam xám đại diện cho phong cách gốm thời Mạc, tiêu biểu là cây đèn gốm. Cây đèn có chiều cao 73,5 cm, đường kính miệng 16,5 cm, đường kính đáy 22 cm, trọng lượng 12 kg; gồm hai phần rời được khớp lại với nhau. Phần dưới cây đèn giống một chiếc mai bình, phần trên như bông sen nở. Cây đèn được trang trí hoa văn với các đề tài như: rồng yên ngựa, rồng trong lá đề, răng cửa, vạch đứng song song, bông hoa tròn hình ngôi sao 8 cánh nhọn. Trên đèn có khắc thời gian tạo tác là năm 1582 – đời vua Mạc Mậu Hợp. Hiện vật này được công nhận là Bảo vật quốc gia (xem thêm trên trang: <https://baotanglichsu.vn/>).

– GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời trước lớp. GV nhận xét, bổ sung.

Yêu cầu cần đạt: HS nhận xét tình hình sản xuất thủ công nghiệp của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII như nội dung mục a. Nội dung chính ở trên.

Mục c. Thương nghiệp

– GV cho HS khai thác tư liệu 1, 2, đọc thông tin trong mục, làm việc cá nhân và thực hiện yêu cầu: *Hãy nêu những nét chính về tình hình thương nghiệp của Đại Việt trong thế kỉ XVII.*

+ Hướng dẫn HS tìm trong tư liệu những từ/cụm từ thể hiện sự phát triển của các đô thị phố Hiến, Hội An: *có 8 phường thủ công, một số phường chuyên buôn bán, có khá nhiều người nước ngoài đến đây sinh sống hoặc qua lại buôn bán* (tư liệu 1); *cảng thị lớn nhất Đàng Trong, nơi cập bến của nhiều thuyền buôn nước ngoài, người Nhật, người Hoa, thương nhân Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp thường xuyên lui tới...* (tư liệu 2).

+ Sau khi HS trả lời, GV nhận xét và chốt lại ý.

– GV có thể đặt câu hỏi mở rộng: *Vì sao trong hai thế kỉ XVII – XVIII, các đô thị lại khởi sắc và có nhiều thương nhân châu Âu đến giao thương?*

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được nét chính về tình hình thương nghiệp ở Đàng Ngoài và Đàng Trong như nội dung mục a. Nội dung chính ở trên và giải thích được nguyên nhân vì sao trong thời gian này, các đô thị lại khởi sắc và có nhiều thương nhân châu Âu đến giao thương.

Mục 2. Tình hình văn hoá trong các thế kỉ XVI – XVIII

a) Nội dung chính

– Tư tưởng, tôn giáo: Các tôn giáo có từ trước như Phật giáo và Đạo giáo được phục hồi, tôn giáo mới được truyền bá vào nước ta: Công giáo.

– Tín ngưỡng trong nhân dân vẫn giữ được các nét đẹp truyền thống.

– Chữ viết: Chữ Quốc ngữ ra đời và dần được sử dụng phổ biến.

– Văn học: Văn học chữ Nôm phát triển mạnh hơn, đặc biệt là thơ Nôm, truyện Nôm. Các nhà văn, nhà thơ tiêu biểu: Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phùng Khắc Khoan, Đào Duy Từ,... Văn học dân gian có nhiều thể loại phong phú, đặc biệt thời kì này có truyện Trạng, truyện tiểu lâm với những bài học sâu sắc.

– Nghệ thuật dân gian: Nghệ thuật điêu khắc với những tác phẩm chạm khắc tự nhiên, mềm mại mô tả cảnh sinh hoạt thường ngày của nhân dân hoặc tượng Phật rất đặc sắc. Nghệ thuật sân khấu với nhiều loại hình rất đa dạng.

b) Kênh hình cần khai thác

Hình 9.3. Tượng Phật Bà Quan Âm nghìn mắt, nghìn tay ở chùa Bát Tháp (Bắc Ninh) – một thành tựu tiêu biểu của nghệ thuật điêu khắc thời kì này. Tượng cao 235 cm, rộng 200 cm, được coi là một tác phẩm độc nhất vô nhị trong nghệ thuật Phật giáo nói riêng và nghệ thuật tạo hình nói chung của Việt Nam thế kỉ XVII. Tượng được chạm khắc khéo léo với dáng hành đạo, thư thái, có nhiều tầng đầu chống nhau, nhiều lớp cánh tay tạo thành hình vòng tròn nổi.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, khai thác thông tin trong SGK, thực hiện yêu cầu: *Trình bày những nét chính về sự chuyển biến văn hoá, tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.*

+ GV phát Phiếu học tập (theo mẫu dưới đây) cho các nhóm.

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực	Thành tựu
Tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo	
Chữ viết	
Văn học	
Nghệ thuật dân gian	

+ Sau khi HS hoàn thành, GV gọi đại diện từng nhóm trả lời những thành tựu tiêu biểu thuộc từng lĩnh vực. GV nhận xét và chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được những thành tựu văn hoá của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.

– GV cho HS thảo luận cặp đôi: *Hãy nêu nhận xét về sự chuyển biến đó trong các thế kỉ XVI – XVIII. Em ấn tượng với thành tựu nào nhất? Vì sao?*

+ Với các yêu cầu trên, GV hướng dẫn HS thông qua những thành tựu đã trình bày trong Phiếu học tập để rút ra nhận xét theo gợi ý: *Em thấy những thành tựu văn hoá của Đại Việt từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII nhiều hay ít? Có đa dạng không? Những thành tựu đó có giá trị như thế nào đối với ngày nay?*...

+ GV gọi 2 – 3 đại diện cặp đôi trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại ý.

– *Yêu cầu cần đạt:* HS nêu được nhận xét về sự chuyển biến văn hoá, tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.

3. Luyện tập

GV hướng dẫn HS lập bảng tóm tắt nét chính về tình hình kinh tế, văn hoá, tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII. Có thể tham khảo sơ đồ đã giới thiệu hoặc hoàn thiện bảng thống kê theo gợi ý dưới đây:

Lĩnh vực		Sự chuyển biến
Kinh tế	Nông nghiệp	+ Ở Đàng Ngoài: Nông nghiệp sa sút nghiêm trọng. Tình trạng lấn chiếm ruộng công thành ruộng tư ngày càng phổ biến. Đời sống nhân dân đói khổ vì tô, thuế, thiên tai, mất mùa. + Ở Đàng Trong: Nông nghiệp có bước phát triển. Tình trạng nông dân bị bán cùng hoá cũng diễn ra song chưa nghiêm trọng như Đàng Ngoài.
	Thủ công nghiệp	
	Thương nghiệp	
Văn hoá	Tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo	
	Chữ viết	
	Văn học	
	Nghệ thuật	

4. Vận dụng

Câu 1. GV hướng dẫn HS tìm thông tin từ sách, báo và internet về các làng nghề thủ công ở Việt Nam được hình thành từ các thế kỉ XVI – XVIII và vẫn tồn tại, phát triển đến ngày nay. Khi trình bày cần đảm bảo được những nội dung sau:

- Tên làng nghề, địa chỉ.
- Thời gian hình thành, phát triển hưng thịnh.
- Sản phẩm tiêu biểu.
- Vai trò của làng nghề xưa và nay.
- Đề xuất ít nhất một giải pháp để bảo tồn làng nghề.

3.2.2. Phần Địa lí

3.2.2.1. Hướng dẫn dạy các bài lí thuyết

Trong mỗi bài lí thuyết thường có bốn phần: mở bài, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng. Tương ứng với mỗi phần là một hoạt động học tập, các hoạt động này nối tiếp nhau một cách logic. Vì vậy, khi dạy các bài lí thuyết, GV cần hướng dẫn HS tiến hành lần lượt các hoạt động, thông qua các hoạt động này mà HS vừa lĩnh hội được kiến thức, vừa rèn luyện được kĩ năng.

– *Hoạt động mở đầu/khởi động*: Mục tiêu của hoạt động này nhằm tạo điều kiện để HS chia sẻ những hiểu biết, kinh nghiệm của các em về những vấn đề có liên quan đến nội dung bài học, đồng thời cũng tạo tâm thế cho HS tiếp thu bài học mới.

Với hoạt động này, GV nên tổ chức cho HS hoạt động cả lớp và KTDH thường được sử dụng là kĩ thuật động não (cộng não) để có thể huy động được nhiều ý kiến của HS.

Cách tiến hành: GV đưa ra câu hỏi, một vấn đề hoặc một số hình ảnh có liên quan đến nội dung bài học và yêu cầu HS suy nghĩ, đưa ra câu trả lời. GV nên động viên, khuyến khích để HS đưa ra nhiều câu trả lời khác nhau. GV ghi tóm tắt các câu trả lời của HS lên bảng và kết nối những kiến thức HS đã có trong khi dạy bài mới.

GV có thể sử dụng phần mở bài trong SGK hoặc có cách mở bài khác, song các câu hỏi hoặc vấn đề nêu ra cho HS suy nghĩ cần phải gắn gũi với nội dung bài học.

– *Hình thành kiến thức mới*:

Việc hình thành kiến thức mới cho HS thông qua các hoạt động học tập của HS. GV tổ chức cho HS khai thác kiến thức từ kênh chữ và kênh hình, tùy thuộc vào nội dung cần tìm hiểu khó hay dễ, đơn giản hay phức tạp mà GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, cặp đôi hay theo nhóm nhỏ.

Căn cứ vào các câu hỏi trong mỗi phần, GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc. Với những nội dung phức tạp, GV cần gợi ý để HS có thể hoàn thành nhiệm vụ.

Các bước thường tiến hành khi hình thành kiến thức mới:

- + GV yêu cầu HS làm việc cá nhân/cặp đôi/nhóm và giao nhiệm vụ cho HS như đọc thông tin, quan sát hình và trả lời các câu hỏi hay hoàn thành phiếu học tập,...
- + HS làm việc cá nhân/cặp đôi/nhóm.
- + HS trình bày kết quả làm việc.
- + GV tóm tắt và nhận xét sản phẩm học tập của HS. Sau đó GV chuẩn xác và chốt kiến thức.

GV nên tham khảo thêm thông tin ở mục tư liệu tham khảo để khắc sâu, mở rộng kiến thức cho HS hoặc làm phong phú thêm nội dung bài dạy.

– *Luyện tập*: Phần này bản chất là củng cố kiến thức và rèn luyện kĩ năng cho HS, HS cần phải trả lời các câu hỏi, hoàn thành bài tập ngay trên lớp, qua đó GV cũng biết được mức độ nắm vững kiến thức và kĩ năng của HS sau bài học.

Với những câu hỏi, bài tập khó, GV có thể cho HS làm việc theo cặp hay nhóm. Trong khi HS làm việc, GV cần quan sát để kịp thời giúp đỡ HS khi có vướng mắc.

Sau khi HS làm việc, GV yêu cầu HS/cặp hoặc đại diện các nhóm báo cáo.

GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS.

Nhằm tăng tính hấp dẫn của hoạt động luyện tập, GV có thể căn cứ vào các câu hỏi lí thuyết trong SGK và chuyển các câu tự luận thành các câu trắc nghiệm khách quan hoặc các trò chơi, song cần đảm bảo nội dung của phần luyện tập.

– *Vận dụng*: Hoạt động này GV giao cho HS làm việc tại nhà. Căn cứ vào yêu cầu vận dụng cụ thể, GV có thể cho HS hoạt động cá nhân, theo cặp hay nhóm cho phù hợp. GV nên gợi ý cho HS các nguồn để thu thập thông tin, nội dung báo cáo (bài viết, hình ảnh...). Sau đó GV tổ chức cho HS báo cáo vào các giờ học tiếp theo. GV nhận xét, đánh giá sản phẩm hoạt động của HS.

3.2.2.2. Hướng dẫn dạy các bài thực hành

Bài thực hành trong SGK Lịch sử và Địa lí – phần Địa lí có yêu cầu: Vẽ và phân tích biểu đồ khí hậu. GV có thể phân nhóm nhiệm vụ, mỗi cá nhân vẽ một biểu đồ nhiệt độ lượng mưa và dựa vào bảng số liệu để nhận xét về chế độ nhiệt độ và lượng mưa của các trạm khí tượng, so sánh, phân tích được sự khác nhau và nêu nguyên nhân.

3.2.2.3. Ví dụ minh họa

BÀI 6. THỦY VĂN VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU

- Phân tích được đặc điểm mạng lưới sông.
- Xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.
- Phân tích được chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.
- Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.
- Năng lực nhận thức Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, phân tích được sự phân hoá đa dạng của mạng lưới thủy văn Việt Nam.
- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống, phân tích mối quan hệ giữa đặc điểm thủy văn Việt Nam với các thành phần tự nhiên khác.
- Yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ tài nguyên nước.
- Chăm chỉ: yêu khoa học, ham học hỏi, tìm tòi.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Chuẩn bị của GV:
 - + Bản đồ lưu vực các hệ thống sông lớn ở Việt Nam
 - + Một số hình ảnh, video về sông, hồ, đầm của Việt Nam và tại địa phương
- Chuẩn bị của HS:
 - + SGK.

- + Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có).

III. GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

- Cung cấp thông tin, tạo kết nối giữa kiến thức của HS về sông, hồ, đầm, nước ngầm với nội dung bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Hướng dẫn thực hiện

- GV có thể mở đầu theo gợi ý trong SGK hoặc thiết kế những hoạt động mở đầu phù hợp với thực tế lớp học, địa phương, ví dụ: cho HS theo dõi, quan sát một số hình ảnh, video về mạng lưới thủy văn Việt Nam, đưa ra các câu hỏi gợi mở: Qua quan sát (theo dõi) các hình ảnh (video) em có nhận xét gì về mạng lưới sông, hồ, đầm ở nước ta? Kể tên sông, hồ, đầm có ở địa phương? Sông, hồ, đầm có vai trò gì đối với môi trường tự nhiên, sản xuất và đời sống của con người?...
- HS trả lời dựa vào hiểu biết của bản thân. GV kết nối tri thức của HS và dẫn dắt vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Sông ngòi

Hoạt động 2.1.a) Tìm hiểu về đặc điểm mạng lưới sông ngòi Việt Nam

a) Mục tiêu

- Trình bày được đặc điểm mạng lưới sông ngòi Việt Nam.
- Rèn luyện kỹ năng đọc bản đồ để xác định lưu vực của các hệ thống sông lớn kết hợp các kiến thức đã học giải thích được các đặc điểm sông ngòi Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện

- GV yêu cầu HS quan sát hình 6.1, xác định phạm vi lưu vực của ba hệ thống sông: Hồng, Thu Bồn, Mê Công ở lãnh thổ Việt Nam.
- GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và trình bày đặc điểm sông ngòi nước ta. GV gợi ý các nội dung HS cần nêu được khi trình bày về đặc điểm sông ngòi: đặc điểm mạng lưới sông ngòi, hướng chảy, chế độ dòng chảy và lượng phù sa của sông ngòi.
- HS có thể làm việc cá nhân hoặc cặp đôi tìm hiểu thông tin trong SGK và quan sát hình 1 để tìm ra các đặc điểm của sông ngòi nước ta và xác định được lưu vực của các hệ thống sông lớn trên bản đồ.
- HS trình bày, các HS khác bổ sung, GV nhận xét và chuẩn hoá kiến thức:
 - + Mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố rộng khắp trên cả nước. Phần lớn là sông nhỏ. Sông ngòi chủ yếu chảy theo hai hướng chính là tây bắc – đông nam và vòng cung, một số sông chảy theo hướng tây – đông,...

+ Chế độ dòng chảy phân hai mùa rõ rệt: mùa lũ và mùa cạn. Lượng nước tập trung chủ yếu vào mùa lũ (70 – 80% tổng lượng nước cả năm). Sông có nhiều nước (hơn 800 tỉ m³/năm) và lượng phù sa khá lớn (tổng lượng phù sa khoảng 200 triệu tấn/năm).

– GV có thể mở rộng cho HS về nguyên nhân dẫn đến các đặc điểm của sông ngòi Việt Nam bằng các câu hỏi gợi mở, kết nối các kiến thức đã học về địa hình, khí hậu để giải thích, nhằm khắc sâu thêm nội dung của mục. Các câu hỏi gợi mở: Vì sao phần lớn sông ngòi nước ta thường nhỏ, ngắn, dốc? Đặc điểm khí hậu có ảnh hưởng như thế nào đến chế độ dòng chảy của sông ngòi nước ta?...

Hoạt động 2.1.b) Tìm hiểu về một số hệ thống sông lớn

a) Mục tiêu

- Phân tích chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.
- Đọc lược đồ lưu vực để nhận xét được đặc điểm mạng lưới sông.

b) Hướng dẫn thực hiện

- GV có thể tổ chức hoạt động học tập theo nhóm, chia nhóm tìm hiểu về đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước của một hệ thống sông.
- GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong SGK và quan sát lược đồ. GV có thể thiết kế phiếu học tập để các nhóm trình bày kết quả làm việc.
- Gợi ý phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

- Hoàn thành bảng sau:

CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG CỦA MỘT SỐ HỆ THỐNG SÔNG LỚN

Hệ thống sông Hồng	Hệ thống sông Thu Bồn	Hệ thống sông Mê Công

- Giải thích chế độ nước của một số hệ thống sông lớn:

.....

.....

.....

- Các nhóm làm việc, trình bày kết quả, GV nhận xét và chuẩn hoá kiến thức.

– Gợi ý kết quả phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

– Hoàn thành bảng sau:

CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG CỦA MỘT SỐ HỆ THỐNG SÔNG LỚN

Hệ thống sông Hồng	Hệ thống sông Thu Bồn	Hệ thống sông Mê Công
Có hai mùa: mùa lũ bắt đầu từ tháng 6 và kết thúc vào tháng 10 phù hợp với mùa mưa, chiếm khoảng 75% tổng lượng nước cả năm; mùa cạn bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 5 năm sau, chỉ chiếm khoảng 25% tổng lượng nước cả năm. Do mạng lưới sông có dạng nan quạt, nên khi mưa lớn, nước tập trung nhanh, dễ gây lũ lụt.	Chia làm hai mùa rõ rệt: mùa lũ diễn ra từ tháng 9 đến tháng 12 phù hợp với mùa mưa thu đông và mùa bão, mùa lũ chiếm khoảng 65% tổng lượng nước cả năm; mùa cạn kéo dài từ tháng 1 đến tháng 9, chiếm 35% tổng lượng nước cả năm. Do đặc điểm của địa hình, khí hậu và mạng lưới sông, lũ tại hệ thống sông Thu Bồn lên rất nhanh và đột ngột, nhất là khi gặp mưa và bão lớn.	Có hai mùa: mùa lũ kéo dài từ tháng 7 đến tháng 11, chiếm khoảng 80% tổng lượng nước cả năm; mùa cạn từ tháng 12 đến tháng 6 năm sau, chiếm khoảng 20% tổng lượng nước cả năm. Do mạng lưới sông dạng lông chim và được điều tiết bởi hồ Tôn-lê Sáp (Cam-pu-chia) nên vào mùa lũ nước sông lên và xuống chậm

– Giải thích chế độ nước của một số hệ thống sông lớn: Chế độ nước ở 3 hệ thống sông Hồng, sông Thu Bồn và sông Mê Công phụ thuộc vào chế độ mưa tại khu vực hệ thống sông đó.

– Sau khi đã chuẩn hoá các nội dung kiến thức cơ bản, GV có thể mở rộng thêm, yêu cầu HS nhận xét sự khác nhau về đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của ba hệ thống sông.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về hồ, đầm

a) Mục tiêu

- Phân tích được vai trò của hồ, đầm đối với sản xuất và sinh hoạt ở nước ta.
- Rèn luyện kỹ năng quan sát, theo dõi tranh ảnh, video để khai thác tri thức liên quan đến nội dung học tập.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV tổ chức cho HS hoạt động theo cặp đôi, tìm hiểu vai trò của hồ, đầm với đời sống sinh hoạt, sản xuất. Ngoài những hình ảnh trong SGK, GV có thể cung cấp thêm

tranh ảnh hoặc video về vai trò của hồ, đầm để HS quan sát.

– GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ, có thể liên hệ với địa phương để thấy được vai trò của hồ, đầm. Sau khi HS trình bày, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

+ Đối với sản xuất:

Nông nghiệp: Các hồ, đầm nước ngọt là nguồn cung cấp nước cho trồng trọt và chăn nuôi. Hồ, đầm là mặt nước tự nhiên để nuôi trồng, đánh bắt thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn.

Công nghiệp: Các hồ thủy điện là nơi trữ nước cho nhà máy thủy điện. Hồ cung cấp nước cho các ngành công nghiệp như: chế biến lương thực – thực phẩm, khai khoáng,...

Dịch vụ: Một số hồ, đầm thông với các sông, biển có giá trị về giao thông. Nhiều hồ, đầm có cảnh quan đẹp, hệ sinh thái với tính đa dạng sinh học cao, khí hậu trong lành được khai thác để phát triển du lịch.

+ Đối với sinh hoạt: Phục vụ nhu cầu nước trong sinh hoạt, là nguồn dự trữ nước ngọt lớn; đóng vai trò đảm bảo an ninh nguồn nước, nhất là ở các khu vực có mùa khô sâu sắc.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về nước ngầm

a) Mục tiêu

- Phân tích được vai trò của nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt ở nước ta.
- Vận dụng kiến thức địa lí vào đời sống để lấy được ví dụ về vai trò của nước ngầm đối với đời sống sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

b) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK để tìm hiểu vai trò của nước ngầm đối với đời sống sinh hoạt và sản xuất. GV có thể đưa ra những câu hỏi gợi mở, cho HS liên hệ với địa phương để HS thấy được vai trò của nước ngầm (nếu có).

– GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ, sau đó HS trình bày, các HS khác lắng nghe, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

+ Đối với sản xuất:

Nông nghiệp: Nước ngầm cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản,...) đặc biệt với các vùng khan hiếm nước mặt như Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ.

Công nghiệp: Nước ngầm được sử dụng trong nhiều ngành công nghiệp như: chế biến lương thực – thực phẩm, sản xuất giấy,...

Dịch vụ: Một số nguồn nước nóng, nước khoáng được khai thác để chữa bệnh và phát triển du lịch nghỉ dưỡng.

+ Đối với sinh hoạt: Nước ngầm là nguồn nước quan trọng phục vụ cho sinh hoạt của người dân ở nước ta.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức về thủy văn Việt Nam:

- Chế độ nước sông của ba hệ thống sông.

- Xác định trên bản đồ vị trí một số sông, hồ ở nước ta.

b) Hướng dẫn thực hiện

- GV hướng dẫn HS khai thác thông tin từ mục 2, kiến thức đã học, làm việc cá nhân và hoàn thành bảng. Gợi ý:

Hệ thống sông	Hồng	Thu Bồn	Mê Công
Chế độ nước			
Thời gian mùa lũ	Tháng 6 – 10	Tháng 9 – 12	Tháng 7 – 11
Thời gian mùa cạn	Tháng 11 – 5	Tháng 1 – 8	Tháng 12 – 6

- HS dựa vào hình 6.1 để xác định trên bản đồ vị trí một số sông, hồ ở nước ta.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

- Tìm hiểu về vai trò của một dòng sông hoặc hồ ở nước ta đối với sinh hoạt và sản xuất.
- Phát triển các năng lực tự chủ và tự học, năng lực tìm hiểu địa lí và đặc biệt năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống.

b) Hướng dẫn thực hiện

GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà tìm hiểu, sau đó kiểm tra kết quả làm việc của HS thông qua nộp bài giấy, hoặc yêu cầu chia sẻ trong nhóm học tập, cặp đôi học tập.

IV. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Nước ngầm ở Việt Nam

Nước ngầm ở Việt Nam phân bố không đều giữa các khu vực. Nguồn nước ngầm phong phú nhất ở đồng bằng phù sa, đặc biệt là tại các bậc thềm phù sa cổ và các cồn cát duyên hải. Một số nơi ở vùng núi và cao nguyên đá vôi có lượng nước ngầm lớn do có nhiều khe nứt và hang động ngầm chứa nước; mực nước ngầm ở đây nằm rất sâu, thường trên 100 m. Ở các vùng núi, các cao nguyên badan cũng sẵn nguồn nước ngầm thường ở độ sâu 10 – 150 m với chất lượng tốt, phần lớn là nước ngọt, một số nơi có nước khoáng. Lượng nước ngầm giảm ở các bãi bồi phù sa mới (đất nhiều hạt mịn khó thấm nước), các vùng đá cuội kết, cát kết và vùng đá biến chất. Mực nước ngầm dao động khá rõ rệt giữa hai mùa, lên cao vào mùa mưa và hạ thấp vào mùa khô.

Ở Việt Nam còn có nhiều nguồn nước nóng và nước khoáng, nhất là ở những nơi có đứt gãy hay hoạt động macma. Nhiệt độ của nước có thể đạt trên dưới 100 °C như ở suối Bang (Quảng Bình), suối Thăng Hải (Kon Tum) nóng 76oC, suối Cổ Bi (Thừa Thiên Huế) nóng 71oC,... Xét theo thành phần hoá học, có các loại nước ngầm chứa bicacbonatnatri – canxi tập trung nhiều ở khu vực Đông Bắc, Tây Bắc, Trung Bộ, Tây Nguyên; chứa clorua natri ở đồng bằng Bắc Bộ; chứa sunfatnatri – canxi, sunfatcanxi – magie ở Tây Bắc; chứa clorua – bicacbonatnatri ở Tây Nguyên, đồng bằng Nam Bộ,... Nước ngầm ở nước ta là nguồn tài nguyên quý giá, đặc biệt một số nước khoáng còn được sử dụng làm nước uống giải khát, chữa bệnh và phát triển du lịch. Tuy nhiên, nước ngầm cũng có thể làm đất bị muối hoá, gây trở ngại cho một số công trình ngầm, khai thác mỏ,...

2. Vai trò của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với thủy văn Việt Nam

Do vị trí nằm ở rìa đông của lục địa rộng lớn cộng với hình thể hẹp ngang cho nên các lưu vực sông của nước ta đều có một phần, thậm chí là phần lớn nằm bên ngoài lãnh thổ. Đối với các sông lớn thì diện tích lưu vực bên ngoài có thể chiếm đa số ví dụ như sông Cửu Long hơn 90%, sông Hồng hơn 50%, sông Mã 38%, sông Cả 35%, do đó dẫn đến vấn đề khai thác và sử dụng tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên nước cần thiết phải có sự phối hợp hành động giữa các quốc gia có liên quan trong lưu vực.

Nước ta nằm ở phía đông của bán đảo Trung Ấn, là nơi chuyển tiếp xuống vùng biển và đại dương rộng lớn cộng với hình dạng lãnh thổ hẹp và kéo dài cho nên nước ta trở thành nơi hội tụ các hệ thống sông của các quốc gia trong khu vực như hệ thống sông Mê Công, hệ thống sông Mã, hệ thống sông Hồng, hệ thống sông Cả,...

3.2.3. Phần chủ đề chung

Trong nội dung môn Lịch sử và Địa lí 8 có hai chủ đề chung là (1) Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; (2) Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. Nội dung của hai chủ đề có sự đan xen giữa Lịch sử và Địa lí; thông qua việc hiểu biết những đặc điểm chung về vị trí, phạm vi, đặc điểm tự nhiên của các đối tượng (châu thổ sông, biển đảo Việt Nam, sau đó trình bày được quá trình con người Việt Nam khai khẩn, cải tạo, hoặc xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử. Hai chủ đề này sẽ tiếp tục được học ở lớp 9, với các nội dung được phát triển, mở rộng hơn.

– Chủ đề 1: Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long (4 tiết)

Châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long là hai vùng dân cư đông đúc, hoạt động kinh tế phát triển kinh tế sôi động, đa dạng; đây là hai vùng có lịch sử cư trú và khai thác lãnh thổ lâu đời. Bằng việc thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long qua nhiều thế kỉ, cha ông ta đã chung sống hoà hợp với thiên nhiên để phát triển sinh kế.

– Chủ đề 2: Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông (4 tiết)

Biển Đông là một bộ phận không thể tách rời của Việt Nam từ xưa đến nay. Ở chủ đề này, HS tìm hiểu về phạm vi vùng biển đảo Việt Nam trên Biển Đông; đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng biển đảo Việt Nam và quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.

CÁC NỘI DUNG CỐT LÕI VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Quá trình hình thành và phát triển châu thổ; chế độ nước của các dòng sông chính – Quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự các dòng sông	– Trình bày được quá trình hình thành và phát triển châu thổ; mô tả được chế độ nước của các dòng sông chính. – Trình bày được quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long.

- Phạm vi các vùng biển và hải đảo Việt Nam
- Đặc điểm môi trường và tài nguyên biển, đảo
- Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam

- Xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển và hải đảo Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).
- Trình bày được những nét chính về môi trường, tài nguyên thiên nhiên; phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Trình bày được quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.

Cấu trúc của chủ đề được thiết kế thống nhất với cấu trúc của bài học mới trong phần Lịch sử và Địa lí. Phương pháp và hình thức dạy học cũng như đánh giá kết quả học tập cũng tuân thủ với hai phần trên.

4 GỢI Ý BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

4.1. Các bước xây dựng đề kiểm tra

- Bước 1. Xác định mục đích của đề kiểm tra
- Bước 2. Xác định hình thức đề kiểm tra
- Bước 3. Thiết lập ma trận đề kiểm tra (bảng mô tả tiêu chí của đề kiểm tra)
- Bước 4. Biên soạn câu hỏi theo ma trận
- Bước 5. Xây dựng hướng dẫn chấm (đáp án) và thang điểm
- Bước 6. Xem xét lại việc biên soạn đề kiểm tra

4.2. Hướng dẫn xây dựng ma trận đề kiểm tra

Ma trận đề kiểm tra là bản thiết kế để kiểm tra chứa đựng những thông tin về cấu trúc cơ bản của đề kiểm tra như: Chương/chủ đề; Nội dung/đơn vị kiến thức; Mức độ nhận thức/cấp độ năng lực của từng câu hỏi, thuộc tính các câu hỏi ở từng vị trí; Tỷ lệ % cho từng mức độ nhận thức... Ma trận đề kiểm tra cho phép tạo ra nhiều đề kiểm tra có chất lượng tương đương. Có nhiều phiên bản Ma trận đề kiểm tra. Mức độ chi tiết của các ma trận này phụ thuộc vào mục đích và đối tượng sử dụng.

4.2.1. Cấu trúc một bảng ma trận đề kiểm tra gồm các thông tin như sau:

- Tên Bảng ma trận
- Cấu trúc từng phần (Prompt Attributes):
- Cấu trúc và tỷ trọng từng phần
- Các câu hỏi trong đề kiểm tra (items)
- + Dạng thức câu hỏi
- + Nội dung/Lĩnh vực kiến thức

- + Cấp độ/thang năng lực đánh giá
- + Vị trí câu hỏi trong đề kiểm tra
- Các thông tin hỗ trợ khác

4.2.2. Thông tin cơ bản của ma trận đề kiểm tra:

- Mục tiêu đánh giá (objectives)
- Lĩnh vực, phạm vi kiến thức (Content)
- Tổng số câu hỏi
- Phân bố câu hỏi theo lĩnh vực, phạm vi kiến thức, mức độ khó, mục tiêu đánh giá.
- Các lưu ý khác,...

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ/ CUỐI KÌ

PHÂN MÔN ĐỊA LÍ

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết (TNKQ)		Thông hiểu (TL)		Vận dụng (TL)		Vận dụng cao (TL)		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Phân môn Địa lí											
1	Chủ đề A	N ộ i dung 1:									
		N ộ i dung 2.									
		N ộ i dung n.									
2	Chủ đề B										
3	Chủ đề n										
Tỉ lệ			20%		15%		10%		5%		

4.2.3. Hướng dẫn xây dựng

- Mỗi phân môn được tính 50% số điểm. Tỉ lệ các mức độ nhận thức của hai phân môn bằng nhau.

- Chủ đề liên môn được phân công dạy ở phân môn thì được kiểm tra tích hợp vào phân môn đó.
- Tỷ lệ điểm của chủ đề A + chủ đề B ++ cộng chủ đề n = 50% tổng điểm (tương đương 5,0 điểm).
- Nội dung kiểm tra cuối kì bao gồm nội dung học toàn học kì, những nội dung kiểm tra giữa kì được tính không quá 10% số điểm và chỉ kiểm tra ở mức độ nhận biết.

4.3. Hướng dẫn xây dựng bản đặc tả đề kiểm tra

4.3.1. Khái niệm bản đặc tả

Bản đặc tả đề kiểm tra (trong tiếng Anh gọi là test specification hay test blueprint) là một bản mô tả chi tiết, có vai trò như một hướng dẫn để viết một đề kiểm tra hoàn chỉnh. Bản đặc tả đề kiểm tra cung cấp thông tin về cấu trúc đề kiểm tra, hình thức câu hỏi, số lượng câu hỏi ở mỗi loại, và phân bố câu hỏi trên mỗi mục tiêu đánh giá.

Bản đặc tả đề kiểm tra giúp nâng cao độ giá trị của hoạt động đánh giá và xây dựng đề kiểm tra, đánh giá đúng những mục tiêu dạy học dự định được đánh giá. Nó cũng giúp đảm bảo sự đồng nhất giữa các đề kiểm tra dùng để phục vụ cùng một mục đích đánh giá. Bên cạnh lợi ích đối với hoạt động kiểm tra, đánh giá, bản đặc tả đề kiểm tra có tác dụng giúp cho hoạt động học tập trở nên rõ ràng, có mục đích, có tổ chức và có thể kiểm soát được. Người học có thể sử dụng để chủ động đánh giá việc học và tự chấm điểm sản phẩm học tập của mình. Còn người dạy có thể áp dụng để triển khai hướng dẫn các nhiệm vụ, kiểm tra và đánh giá. Bên cạnh đó, nó cũng giúp các nhà quản lý giáo dục kiểm soát chất lượng giáo dục của đơn vị mình.

4.3.2. Cấu trúc bản đặc tả đề kiểm tra

Một bản đặc tả đề kiểm tra cần chỉ rõ mục đích của bài kiểm tra, những mục tiêu dạy học mà bài kiểm tra sẽ đánh giá, ma trận phân bố câu hỏi theo nội dung dạy học và mục tiêu dạy học, cụ thể như sau:

(i) Mục đích của đề kiểm tra

Phần này cần trình bày rõ đề kiểm tra sẽ được sử dụng phục vụ mục đích gì. Các mục đích sử dụng của đề kiểm tra có thể bao gồm (1 hoặc nhiều hơn 1 mục đích):

Cung cấp thông tin mô tả trình độ, năng lực của người học tại thời điểm đánh giá.

Dự đoán sự phát triển, sự thành công của người học trong tương lai.

Nhận biết sự khác biệt giữa các người học.

Đánh giá việc thực hiện mục tiêu giáo dục, dạy học.

Đánh giá kết quả học tập (hay việc làm chủ kiến thức, kỹ năng) của người học so với mục tiêu giáo dục, dạy học đề ra. Chẩn đoán điểm mạnh, điểm tồn tại của người học để có hoạt động giáo dục, dạy học phù hợp.

Đánh giá trình độ, năng lực của người học tại thời điểm bắt đầu và kết thúc một khóa học để đo lường sự tiến bộ của người học hay hiệu quả của khóa học.

(ii) Hệ mục tiêu dạy học/tiêu chí đánh giá

Phần này trình bày chi tiết mục tiêu dạy học: những kiến thức và năng lực mà người học cần chiếm lĩnh và sẽ được yêu cầu thể hiện thông qua bài kiểm tra. Những tiêu chí để xác định các cấp độ đạt được của người học đối với từng mục tiêu dạy học. Có thể sử dụng các thang năng lực để xác định mục tiêu dạy học/tiêu chí đánh giá, chẳng hạn thang năng lực nhận thức của Bloom...

(iii) Bảng đặc tả đề kiểm tra

Bảng đặc tả đề kiểm tra là một bảng có cấu trúc hai chiều, với một chiều là các chương/chủ đề nội dung kiến thức và một chiều là các cấp độ năng lực mà người học sẽ được đánh giá thông qua đề kiểm tra. Với mỗi chương/chủ đề nội dung kiến thức, tại một cấp độ năng lực, căn cứ mục tiêu dạy học, người dạy đưa ra một tỷ trọng cho phù hợp.

(iv). Cấu trúc đề kiểm tra: Phần này mô tả chi tiết các hình thức câu hỏi sẽ sử dụng trong đề kiểm tra; phân bố thời gian và điểm số cho từng câu hỏi.

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

Lớp

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
Phân môn Địa lí							
1	Chủ đề A	Nội dung 1:	Nhận biết Thông hiểu Vận dụng Vận dụng cao				
		Nội dung 2.					
		Nội dung n.					
2	Chủ đề B						
3	Chủ đề n						
Số câu/ loại câu				... câu TNKQ	... câu TL	... câu TL	... câu TL
Tỉ lệ %				20	15	10	5

4.3.3. Hướng dẫn xây dựng

- Với câu hỏi mức độ nhận biết thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ mô tả cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).
- Các câu hỏi ở mức độ nhận biết nên kiểm tra bằng dạng câu hỏi TNKQ; các mức độ khác kiểm tra bằng dạng câu hỏi tự luận.
- Với nhiều nội dung ở cùng 01 mức độ nhận thức, lựa chọn nội dung kiểm tra bằng cách chọn dấu * nghĩa chọn cho trường hợp (hoặc).
- Nội dung kiểm tra cuối kì bao gồm nội dung học toàn học kì, những nội dung kiểm tra giữa kì được tính không quá 10% số điểm và chỉ kiểm tra ở mức độ nhận biết.

4.4. Đề kiểm tra cuối học kì

4.4.1. Mục đích của đề kiểm tra

- Đánh giá kết quả học tập của HS sau khi học xong các nội dung: đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam, đặc điểm địa hình và khoáng sản Việt Nam, đặc điểm khí hậu và thủy văn Việt Nam.
- Điều chỉnh kịp thời quá trình dạy học.

4.4.2. Hình thức đề kiểm tra

Kết hợp: Trắc nghiệm và tự luận

Ví dụ minh họa:

BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
PHÂN MÔN ĐỊA LÍ LỚP 8

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá (Theo yêu cầu cần đạt)	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam	– Đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ – Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam	Nhận biết - Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Thông hiểu - Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam.	1TN 1TL	1TL		

			Vận dụng Những thuận lợi của vị trí địa lí nước ta trong việc giao thương với các nước trong khu vực và trên thế giới Vận dụng cao Vẽ sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ tới đặc điểm tự nhiên Việt Nam.		1 TL		1TL
2	Đặc điểm địa hình và khoáng sản Việt Nam	– Đặc điểm chung của địa hình – Các khu vực địa hình. Đặc điểm cơ bản của từng khu vực địa hình – Ảnh hưởng của địa hình đối với sự phân hoá tự nhiên và khai thác kinh tế – Đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam. Các loại khoáng sản chủ yếu	Nhận biết - Trình bày được một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam – Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình: địa hình đồi núi; địa hình đồng bằng; địa hình bờ biển và thềm lục địa Thông hiểu – Tìm được ví dụ chứng minh ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên và khai thác kinh tế.	2TN 1TL		1TL	

			– Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam. – Phân tích được đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu và vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản. Vận dụng Ảnh hưởng của các dạng địa hình ở địa phương em đến phát triển kinh tế. Vận dụng cao - Lấy ví dụ thể hiện tác động của con người đến địa hình nước ta.		1TL	1TL	
					1TL	1TL	
							1TL

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG – TRƯƠNG THỊ THU HIỀN

Thiết kế sách: LÊ THẾ HẢI

Trình bày bìa: PHẠM VIỆT QUANG

Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG

Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

- Sách điện tử: hanhtrangso.nxbgd.vn

- Tập huấn online: taphuan.nxbgd.vn

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

**TÀI LIỆU BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA
MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ LỚP 8**

(BỘ SÁCH: KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG)

Mã số:

In bản (QĐ), khổ 19 x 26,5cm.

Đơn vị in Địa chỉ:

Cơ sở in Địa chỉ:

Số ĐKXB:/CXBIPH/...../GD

Số QĐXB: / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm 20....

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 20.....

Mã số ISBN: